

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI**

-----000-----



KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**VAI TRÒ CỦA CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN DOANH
NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Tuấn Hải

Lớp : Anh 6

Khoá : 44B

Giáo viên hướng dẫn: TS. Đào Thị Thu Giang

HÀ NỘI – 2009

DANH MỤC VIẾT TẮT

DNVVN	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
APEC	: Diễn đàn hợp tác châu Á - Thái bình Dương
OECD	: Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
GTGT	: Giá trị gia tăng
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
DN	: Doanh nghiệp
CTCP	: Công ty cổ phần
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
NHTMQD	: Ngân hàng thương mại quốc doanh
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
MFN	: Quy chế tối huệ quốc
NT	: Quy chế đãi ngộ quốc gia
GSP	: Hệ thống đãi ngộ phổ cập
TRIMs	: Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

LỜI MỞ ĐẦU

Trong hầu hết các quốc gia trên thế giới từ những nước đang phát triển đến các nước phát triển, doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Hiện nay doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam chiếm đại bộ phận trong tổng số các doanh nghiệp trên cả nước, với nhiều hình thức khác nhau như hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần... Những doanh nghiệp này đóng một vai trò quan trọng trong việc khai thác các tiềm năng của đất nước, tạo ra nhiều việc làm trong xã hội, cung cấp nhiều sản phẩm hàng hóa, đóng góp một phần nhất định vào tỷ trọng GDP của cả nước cũng như thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung. Chính vì vậy, sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Trong những năm qua, nhận thức được tầm quan trọng của doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nhà nước ta đã không ngừng hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và định hướng sự phát triển của các doanh nghiệp này. Có thể nói, hiện nay sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam chịu tác động rất lớn từ các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô cũng như các chính sách định hướng phát triển kinh tế của chính phủ. Trong các chính sách điều tiết nền kinh tế có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ thì chính sách tài chính là một trong những công cụ quan trọng thường được Chính phủ sử dụng. Bản chất của các chính sách này là việc Chính phủ sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư từ các tầng lớp dân cư và các tổ chức xã hội trong xã hội nhằm tạo ra của cải ngày càng nhiều cho xã hội. Cụ thể, thông qua 2 công cụ chủ yếu thường được sử dụng là chính sách thuế và chính sách tín dụng, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Việc nhìn nhận và đánh giá đúng đắn tác động của các công cụ của chính sách tài chính, tiền tệ của Chính phủ trong việc hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ để từ đó hoàn thiện và phát huy hơn nữa vai trò của Chính phủ đối với việc định hướng và phát triển loại hình doanh nghiệp này là một yêu cầu cấp thiết, và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay đối với các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đó chính là lý do em chọn đề tài: ***“Vai trò của các chính sách hỗ trợ tài chính trong việc định hướng và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ”*** cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

Mục đích nghiên cứu: Khóa luận tốt nghiệp tập trung phân tích, đánh giá tác động của các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ trong việc hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong thời gian qua, nêu kinh nghiệm của các nước trên thế giới, từ đó đề ra những giải pháp nhằm hoàn thiện và sử dụng có hiệu quả các công cụ của chính sách tài chính, tiền tệ trong việc khuyến khích và định hướng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta.

Phạm vi nghiên cứu: xem xét việc sử dụng các công cụ của chính sách tài chính, tiền tệ của chính phủ trong việc khuyến khích và định hướng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà cụ thể là thông qua chính sách thuế và tín dụng.

Phương pháp nghiên cứu: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau: tổng hợp và phân tích, diễn giải và quy nạp, thông kê, so sánh.

Kết cấu của đề tài: ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục viết tắt, danh mục bảng biểu và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của đề tài được thể hiện ở 3 chương:

Chương I: Lý luận chung về DNVVN và các chính sách hỗ trợ tài chính của Chính phủ đối với việc phát triển của DNVVN.

Chương II: Nghiên cứu việc sử dụng chính sách tài chính của Việt Nam trong việc định hướng khuyến khích phát triển DNVVN và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

Chương III: Các giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả các công cụ tài chính trong việc thúc đẩy sự phát triển của DNVVN ở Việt Nam.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo, TS. Đào Thị Thu Giang đã hướng dẫn em thực hiện Khoá luận này!

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ DNVVN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN

1.1. DNVVN trong nền kinh tế thị trường

1.1.1. Khái niệm và các tiêu chí xác định DNVVN

1.1.1.1. Khái niệm DNVVN

Ngày nay, trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng cụm danh từ “doanh nghiệp vừa và nhỏ” (DNVVN) đã được dùng tương đối phổ biến. Vậy thế nào là một DNVVN? Câu trả lời này tưởng chừng đơn giản nhưng lại rất khác nhau ở các nước khác nhau. Việc định nghĩa và phân loại DNVVN cũng như các tiêu chí phân loại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, phù hợp với trình độ phát triển, điều kiện và mục đích phân loại của mỗi nước. Nhìn chung, cách phân loại ở mỗi nước có nhiều điểm khác nhau, tuy vậy, vẫn có một số điểm chung giống nhau. Chẳng hạn, việc phân loại DNVVN của các nước là nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp này phát triển để thực hiện các mục đích như:

- Huy động mọi tiềm năng vào sản xuất.
- Đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú của xã hội.
- Góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của mỗi nước: giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo thêm việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đa dạng hoá và tăng thu nhập dân cư, giảm bớt dòng người đổ về các đô thị lớn.
- Tăng sự năng động, hiệu quả của nền kinh tế, giảm đến mức tối đa rủi ro trong kinh doanh, giảm bớt độc quyền nhờ tăng số lượng doanh nghiệp, số lượng và chủng loại hàng hoá, hình thành cấu trúc nhiều tầng, thiết lập quan hệ kinh doanh giữa DNVVN với các doanh nghiệp lớn.

Thực tế, tiêu chuẩn để xác định DNVVN rất khó rành mạch. Các tiêu chuẩn về doanh nghiệp có thể được thay đổi tùy theo ở các quốc gia và từng thời điểm khác nhau. Nhìn chung, chúng ta có khái niệm DNVVN.

“Doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. Căn cứ vào quy mô, DNVVN được chia thành doanh nghiệp siêu nhỏ (micro), doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Theo tiêu chí của Nhóm Ngân hàng Thế giới, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có số lượng lao động dưới 10 người, doanh nghiệp nhỏ có số lượng lao động từ 10 đến dưới 50 người, còn doanh nghiệp vừa và có từ 50 người đến 300 lao động. Ở Việt Nam, không phân biệt lĩnh vực kinh doanh, các doanh nghiệp có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ lệ đồng hoặc số lượng lao động trung bình hàng năm dưới 300 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa”.⁽¹⁾

1.1.1.2. Các chỉ tiêu chí để xác định DNVVN

Việc xác định quy mô DNVVN trên thế giới chỉ mang tính tương đối vì nó chịu tác động của các yếu tố như trình độ phát triển mỗi nước, tính chất ngành nghề và điều kiện phát triển của một vùng lãnh thổ nhất định hay mục đích phân loại doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định. Nhìn chung trên thế giới, việc xác định một doanh nghiệp có phải là DNVVN hay không tùy thuộc vào 2 nhóm tiêu chí phổ biến là: Tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng.

Nhóm tiêu chí định tính: Dựa trên nhóm tiêu thức cơ bản như bộ máy quản lý, cơ chế ra quyết định, các nghiệp vụ tài chính, hình thức tổ chức doanh nghiệp, trình độ chuyên môn hoá... Các tiêu thức này có ưu thế phản ánh đúng bản chất của vấn đề nhưng thường khó xác định trên thực tế. Do đó, chúng chỉ được dùng làm cơ sở để tham khảo mà ít được sử dụng để phân loại.

Nhóm tiêu chí định lượng: Được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu như số lượng lao động, tổng giá trị tài sản (hay tổng vốn), doanh thu hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp. Số lao động có thể là số lao động trung bình trong danh sách hoặc số lao động thường xuyên thực tế của doanh nghiệp. Tài sản hoặc

⁽¹⁾ <http://vi.wikipedia.org/wiki/>

vốn có thể bao gồm tổng tài sản (hay vốn) cố định hoặc giá trị tài sản (hay vốn) còn lại của doanh nghiệp.

Các tiêu chí định lượng vai trò hết sức quan trọng việc xác định quy mô doanh nghiệp. Vào những thời điểm khác nhau các tiêu chí này rất khác nhau giữa các ngành nghề mặc dù chúng vẫn có những yếu tố chung nhất định. Bản thân trong một nước thì các tiêu thức để xác định DNVVN cũng là không cố định mà được thay đổi tùy theo sự phát triển của từng thời kỳ nhất định. Ta có thể tham khảo các tiêu thức phân loại DNVVN ở các nước khác nhau trên thế giới qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1.1: Tiêu thức xác định DNVVN của một số nước trên thế giới

Nước	Phân loại	Số lao động	Số vốn	Doanh thu
1. Mỹ	Tất cả các ngành	0 - 500	Không quan trọng	Không quan trọng
2. Nhật Bản	Chế tác	1 - 300	300 triệu Yên	
	Bán buôn	1 - 100	0 - 100 triệu Yên	
	Bán lẻ	1 - 50	0 - 50 triệu Yên	
	Dịch vụ	1 - 100		
3. EU	Doanh nghiệp cực nhỏ	< 10	Không quan trọng	
	Doanh nghiệp nhỏ	< 50		7 triệu Ecu
	Doanh nghiệp vừa	< 250		27 triệu Ecu
4. Hàn Quốc	Chế tác	0 - 300	20 – 80 tỷ Won	
	K.mỏ và vận tải	0 - 300	Không quan trọng	Không quan trọng
	Xây dựng	0 - 200		
	TM và đơn vị	0 - 20		

Nước	Phân loại	Số lao động	Số vốn	Doanh thu
5. Đài Loan	Chế tác	0 - 200	80 triệu NTS	Không quan trọng
	Nông lâm ngư và dịch vụ	0 - 50	Không quan trọng	100 triệu NTS
6. Thái Lan	sản xuất nhỏ	Không quan trọng	0 – 50 triệu Baht	
	sản xuất vừa		50 - 200	
	Buôn bán nhỏ		0 - 50	
	Buôn bán vừa		50 - 100	
	Bán lẻ nhỏ		0 – 30	
	Bán lẻ vừa		30 - 60	
7. Philippin	Doanh nghiệp nhỏ	10 - 99	1,5 – 15 triệu Pêxô	Không quan trọng
	Doanh nghiệp vừa	100 - 199	15 – 60 triệu Pêxô	
8.Indonêxia	Doanh nghiệp nhỏ	Không quan trọng	0 – 20.000 USD	0 – 100.000USD
	Doanh nghiệp vừa		20.000 – 100.000 USD	100.000 – 500.000 USD
9. Nga	Doanh nghiệp nhỏ	1 - 249	Không quan trọng	Không quan trọng
	Doanh nghiệp vừa	249 - 999		
10. Trung Quốc	Doanh nghiệp nhỏ	50 - 100		
	Doanh nghiệp vừa	101 - 500		

Nguồn: (1) hồ sơ các DNVTN của APEC, 1998; (2) định nghĩa DNVTN của các nước đang chuyển đổi UN-EC, 1999; (3) Tổng quan các DNVTN của OECD, 2000.

Sự phân loại danh nghiệp theo quy mô lớn, vừa, nhỏ mang tính tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như:

- Trình độ phát triển của một nước: trình độ phát triển càng cao thì trị số các tiêu chí càng tăng lên. Như vậy, ở một số nước có trình độ phát triển thấp thì các chỉ số về lao động, vốn để phân loại DNVVN sẽ thấp hơn so với các nước phát triển, chẳng hạn ở Nhật Bản, doanh nghiệp có 300 lao động và 1 triệu USD tiền vốn là DNVVN, còn doanh nghiệp có quy mô như vậy ở Thái Lan lại là doanh nghiệp lớn.

- Tình chất ngành nghề: Do đặc điểm của từng ngành nghề, có ngành sử dụng nhiều vốn nhưng ít lao động (như hoá chất, điện). Do đó, cần tính đến tính chất này để có sự so sánh đối chứng trong phân loại DNVVN giữa các ngành khác nhau.

- Vùng lãnh thổ: do tính trình độ phát triển giữa các vùng khác nhau, nên số lượng quy mô doanh nghiệp cũng khác nhau. Chẳng hạn, một doanh nghiệp ở thành phố được coi là nhỏ, nhưng nó là lớn đối với các vùng núi, nông thôn.

- Tính lịch sử: Một doanh nghiệp trước đây được coi là lớn, nhưng với quy mô như vậy, hiện tại hoặc trong tương lai có thể là nhỏ hoặc vừa. Chẳng hạn, ở Đài Loan năm 1967, trong ngành công nghiệp, doanh nghiệp có quy mô dưới 130.000 USD (5 triệu đôla Đài Loan) là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đó, năm 1989 tiêu chí này là 1,4 triệu USD (hay 40 triệu đôla Đài Loan). Như vậy, trong việc xác định quy mô doanh nghiệp, chúng ta cần đặt doanh nghiệp đó vào những thời kỳ khác nhau so với thời kỳ hiện tại để biết được doanh nghiệp đó là DNVVN tại thời điểm nào?

Ở nước ta, trước năm 1998, chưa có một văn bản pháp luật chính thức nào quy định tiêu chuẩn cụ thể của DNVVN. Do đó, mỗi tổ chức đưa ra một quan niệm khác nhau về DNVVN nhằm định hướng mục tiêu và đối tượng hỗ trợ hoạt động của tổ chức mình. Ngân hàng Công thương Việt Nam đưa ra tiêu chuẩn DNVVN là những doanh nghiệp có giá trị tài sản dưới 10 tỷ đồng,

vốn lưu động dưới 8 tỷ đồng, doanh thu dưới 8 tỷ đồng và số lao động thường xuyên dưới 500 người. Theo tiêu chuẩn này thì DNVVN có thể tồn tại dưới bất kỳ hình thức sở hữu nào. Thành phố Hồ Chí Minh lại xác định những doanh nghiệp có vốn pháp định trên 1 tỷ đồng, doanh thu hàng năm trên 10 tỷ đồng và lao động thường xuyên có trên 100 người là những doanh nghiệp có quy mô vừa. Những doanh nghiệp dưới mức tiêu chuẩn đó là các doanh nghiệp nhỏ. Tổ chức hỗ trợ UNIDO tại Việt Nam lại đưa ra tiêu thức xác định DNVVN dựa trên mục tiêu hỗ trợ của họ. Đó là doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có ít hơn 50 lao động, tổng số vốn và doanh thu dưới 1 tỷ đồng, doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp có số lao động từ 51 đến 200 người, tổng số vốn và doanh thu từ 1 đến 5 tỷ đồng.

Tháng 6 năm 1998, công văn số 681/CP-KTN của văn phòng Chính phủ được ban hành là văn bản pháp lý đầu tiên của nước ta chính thức đề cập đến DNVVN. Theo đó DNVVN trong ngành công nghiệp là các doanh nghiệp phải có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và số lao động trung bình hàng năm dưới 300 người; trong ngành thương mại dịch vụ là những doanh nghiệp có vốn sản xuất dưới 3 tỷ đồng và số lao động dưới 200 người. Trong đó, doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ đồng và số lao động dưới 50 người trong công nghiệp và dưới 30 người trong thương mại dịch vụ là doanh nghiệp nhỏ. Tiêu chí này dựa trên 2 căn cứ là tổng số vốn và số lao động. Các tiêu thức về DNVVN trong công văn này đã trở thành một căn cứ pháp lý quan trọng đầu tiên để chính thức xác định các đối tượng là DNVVN Việt Nam. Theo các tiêu thức này, các doanh nghiệp không tính đến hình thức sở hữu là các doanh nghiệp quốc doanh hay doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Ngày 23 tháng 11 năm 2001 Chính phủ đã ban hành nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNVVN. Trong nghị định này, Chính phủ đã đưa ra một định nghĩa chung về DNVVN để các ban ngành, địa

phương có căn cứ để xác định đối tượng được Chính phủ trợ giúp phát triển. Theo định nghĩa này, “DNVVN là những đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có mức vốn đăng kí không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người”. Theo nghị định này, đối tượng được xác định là DNVVN bao gồm:

- Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.
- Các hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã.
- Các hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo nghị định 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Như vậy, theo định nghĩa này tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đăng ký kinh doanh và thoả mãn hai tiêu thức lao động và vốn đưa ra trong nghị định này đều được coi là DNVVN Việt Nam. Theo cách phân loại này, số DNVVN chiếm khoảng 96% trong tổng số các doanh nghiệp hiện có tại Việt Nam (theo tiêu chí lao động) và chiếm 88% (theo tiêu chí vốn đăng ký kinh doanh).

Các tiêu chí phân loại này tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên việc dùng hai tiêu thức lao động và vốn còn quá chung chung. Lao động ở đây cần làm rõ là lao động thường xuyên hay bao gồm cả lao động thời vụ gồm những lao động thực tế của doanh nghiệp hay chỉ gồm những lao động ký hợp đồng và có đóng bảo hiểm? Yếu tố vốn cũng cần xem xét. Thực tế cho thấy, số vốn đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp khi thành lập khác xa so với số vốn thực tế đưa vào sản xuất kinh doanh. Số lượng lao động của các doanh nghiệp thay đổi hàng năm tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của từng doanh nghiệp. Trong khi đó, vốn đăng ký của các doanh nghiệp là cố định khi đăng ký kinh doanh và thực tế số doanh nghiệp thay đổi vốn đăng ký là không nhiều và không

thường xuyên. Do đó, nếu lấy tiêu chí vốn đăng ký để xác định DNVVN sẽ không đảm bảo phản ánh đúng thực trạng quy mô doanh nghiệp. Trong khi đó, chỉ tiêu doanh số cho thấy chính xác hơn quy mô doanh nghiệp, về thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thay vì chỉ là các doanh nghiệp có đăng ký. Do vậy, chỉ tiêu doanh số hàng năm của doanh nghiệp sẽ phản ánh chính xác hơn quy mô của doanh nghiệp trong từng giai đoạn thay vì tiêu chí vốn đăng ký.

Việc sử dụng cả 2 tiêu chí lao động và vốn/doanh thu sẽ khuyến khích các doanh nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động lại vừa tập trung tích tụ vốn để phát triển. Sử dụng một tiêu chí lao động để xác định DNVVN đồng nghĩa với việc tất cả các doanh nghiệp dù có vốn kinh doanh/doanh số lớn hay nhỏ đều được hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho các DNVVN. Điều đó sẽ không hạn chế các doanh nghiệp đầu tư vốn lớn để kinh doanh trong lúc vẫn muốn hưởng ưu đãi từ các chính sách dành cho DNVVN. Tương tự vậy, nếu sử dụng tiêu chí vốn kinh doanh /doanh số thì các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động cũng vẫn được hưởng lợi từ các chính sách phát triển DNVVN.

Vì vậy, việc xác định DNVVN nên dựa trên cả hai tiêu chí là doanh số và số lao động thường xuyên trung bình hàng năm của các doanh nghiệp.

1.1.2. Những ưu điểm và hạn chế của DNVVN

1.1.2.1 Những ưu điểm của DNVVN

Thứ nhất: Các DNVVN dễ khởi sự. Để thành lập một DNVVN chỉ cần một số lượng vốn đầu tư ban đầu thấp, mặt bằng sản xuất nhỏ hẹp, quy mô nhà xưởng không lớn, số lao động không nhiều. Với các điều kiện đơn giản này là có thể tiến hành kinh doanh đối với một DNVVN. Điều này phù hợp với hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam do nước ta còn ở trình độ phát triển thấp, khoảng cách chênh lệch với các nước trong khu vực và thế giới rất lớn. Quy

mô cũng như cách thức không đòi hỏi sự phức tạp, khó khăn và điều này thôi thúc những người có ý tưởng kinh doanh bước đầu thành lập doanh nghiệp.

Thứ hai: Các DNVVN nhạy bén với môi trường kinh doanh và có tính linh hoạt cao. Đây là một ưu thế nổi trội của các DNVVN so với các doanh nghiệp lớn, với quy mô nhỏ và vừa, bộ máy quản lý gọn nhẹ, cơ cấu đơn giản, số lượng nhân viên ít và các nhân viên đôi khi đảm nhiệm nhiều vị trí, công việc trong cùng một lúc, các DNVVN thường tập trung khai thác những khoảng trống thị trường, những thị trường và mặt hàng mới, những đoạn thị trường chuyên biệt mà ít doanh nghiệp lớn chú ý tới.

Mặt khác, do quy mô nhỏ nên các DNVVN có phản ứng nhanh nhạy với biến động của thị trường. Với cơ sở vật chất kỹ thuật không lớn, DNVVN đổi mới linh hoạt, dễ dàng chuyển đổi sản xuất hoặc thu hẹp quy mô và không gây ra những hậu quả nặng nề cho xã hội và đem lại lợi nhuận cho Công ty.

DNVVN có khả năng tạo ra một lượng cung hàng hoá và dịch vụ đủ sức đáp ứng đầy đủ, kịp thời, với giá cả hợp lý các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Chính nhờ tính linh hoạt, khả năng thích ứng với thị trường và chấp nhận rủi ro của DNVVN mà loại hình doanh nghiệp này có khả năng đổi mới. Do đó, DNVVN đã tự nó thể hiện được chức năng kinh tế to lớn đối với xã hội.

Thứ ba: Các DNVVN luôn có lợi thế trong việc duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống. Những ngành nghề này đòi hỏi vốn ít, nhân công dồi dào sẵn có, lại luôn được sự ưu tiên khuyến khích phát triển của chính quyền địa phương, rất phù hợp với quy mô của DNVVN. Đồng thời các doanh nghiệp này có khả năng khai thác và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực đầu vào như lao động, tài nguyên.

Thứ tư: Các DNVVN có lợi thế về sử dụng lao động. Đặc điểm của nước ta là nguồn nhân lực dồi dào song trình độ lao động không cao. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội luôn đòi hỏi phải tạo ra công ăn việc làm cho

mọi người lao động. Nhiều DNVVN không đòi hỏi người lao động có trình độ cao do vậy mà các doanh nghiệp này thường xuyên thu hút được một lượng các lao động đến làm việc cho Công ty của họ. Hơn thế nữa, quan hệ lao động trong các DNVVN có tính chất thân thiện gần gũi hơn so với các doanh nghiệp lớn. Người lao động thường được quan tâm, động viên, khuyến khích trong công việc.

Thứ năm: Các DNVVN được tự do cạnh tranh. DNVVN hoạt động với số lượng đông đảo thương không có tình trạng độc quyền. Các DNVVN dễ dàng và sẵn sàng chấp nhận tự do cạnh tranh. So với doanh nghiệp lớn thì các DNVVN có tính tự chủ cao hơn. Các DNVVN không ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và vì mưu lợi, doanh nghiệp sẵn sàng khai thác các cơ hội để phát triển mà không ngại rủi ro. Nói chung, với hoàn cảnh “tự sinh, tự diệt”, DNVVN bắt buộc phải duy trì sự phát triển, nếu không sẽ bị phá sản. Chính điều đó làm cho nền kinh tế trở nên sống động và thúc đẩy sử dụng tối đa các tiềm năng của đất nước. Đây cũng là một ưu thế quan trọng của DNVVN.

1.1.2.2. Những hạn chế của DNVVN

Đặc điểm chính của các DNVVN là quy mô nhỏ và vốn ít. Chính điều này cũng trở thành bất lợi cho các doanh nghiệp khi tham gia quá trình kinh doanh, và thể hiện trên các nội dung sau:

- Khả năng tài chính và quản lý hạn chế. Tuy có ưu thế tạo lập dễ dàng do chỉ cần lượng vốn ít, DNVVN gặp phải hạn chế là năng lực tài chính thấp, từ đó dẫn đến nguồn vốn tín dụng dành cho các doanh nghiệp này hạn hẹp. Khả năng tích lũy lại thấp, thậm chí không có tích lũy nên nguồn vốn bổ sung cho đầu tư sản xuất kinh doanh rất ít. Nhiều doanh nghiệp phải tìm đến con đường liên doanh, liên kết để đổi mới thiết bị công nghệ, từ đó dẫn đến một loạt những bất lợi cho DNVVN trong sản xuất kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu ít nên khả năng vay vốn của các DNVVN cũng rất hạn chế. Các DNVVN thường thiếu tài sản thế chấp cho khoản tiền dự định vay. Ngay cả ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản..., các ngân hàng cũng e ngại khi cho các DNVVN vay vốn vì khả năng gặp rủi ro lớn khi cho vay.

- Bản thân những người đứng ra thành lập doanh nghiệp đa phần là những người có nhiều kinh nghiệm kinh doanh trên thương trường song họ lại chưa được đào tạo chuyên nghiệp, đầy đủ. Họ có thể có những lý tưởng kinh doanh tốt, có nhiều kinh nghiệm quý giá sau nhiều năm tiến hành kinh doanh nhưng lại thiếu kiến thức về quản lý để Công ty hoạt động hiệu quả hơn. Họ vừa là người quản lý doanh nghiệp, vừa tham gia trực tiếp vào sản xuất nên mức độ chuyên môn trong quản lý không cao. Việc tách bạch các bộ phận không cụ thể, người quản lý các bộ phận cũng không được phân công nhiệm vụ rõ ràng.

- Trình độ tay nghề của người lao động thấp, ít có khả năng thu hút được các nhà quản lý và lao động giỏi, đồng thời việc thuê lao động có trình độ chuyên môn cao đòi hỏi một chi phí lớn mà không phải doanh nghiệp vừa và nhỏ nào cũng có thể làm được. Hơn thế nữa, khi các doanh nghiệp này có nhu cầu bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ cho nhân viên của mình thì cản trở chủ yếu cũng là do vấn đề tài chính. Điều này cũng khiến nhiều lao động có chuyên môn không muốn làm việc cho các DNVVN do bản thân họ không có được nhiều cơ hội để nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc. Vì vậy mà các doanh nghiệp thường khó khăn trong việc thực hiện các ý tưởng kinh doanh lớn, các dự án đầu tư công cộng do thiếu nguồn lực.

- Khó khăn trong việc mua nguyên liệu, máy móc, thiết bị và tiêu thụ sản phẩm do không đủ khả năng tài chính cho nghiên cứu triển khai nên các doanh nghiệp này gặp khó khăn trong đầu tư công nghệ mới đặc biệt là công nghệ đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Phần lớn công nghệ mà các DNVVN sử dụng là lạc hậu. Lý do là vốn đầu tư của DNVVN rất thấp so với các doanh nghiệp

quy mô lớn. Hơn nữa, DNVVN được xác định với các tiêu chí về vốn tương đối thấp, các DNVVN rất khó có thể vay được một khoản tín dụng trung dài hạn cần thiết để đầu tư cho tài sản cố định, dây chuyền máy móc, công nghệ hiện đại. Từ đó ảnh hưởng đó đến năng suất, chất lượng và hiệu quả, hạn chế khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Khả năng tiếp cận thị trường kém đặc biệt là thị trường nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu là do các DNVVN thường là những doanh nghiệp mới hình thành, khả năng tài chính cho các hoạt động marketing không có và họ cũng chưa có nhiều khách hàng truyền thống. Thêm vào đó, quy mô thị trường của các doanh nghiệp này thường bó hẹp trong phạm vi địa phương, việc mở rộng ra các thị trường mới là rất khó. Các DNVVN rất linh hoạt trong các môi trường kinh doanh đầy biến động song cũng phải chịu nhiều rủi ro trong kinh doanh. Các doanh nghiệp này không có lợi thế kinh tế theo quy mô và thường không có mối quan hệ với các ngân hàng, các tổ chức tài chính nên thường gặp khó khăn trong việc vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hay nhận được sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương nếu gặp khó khăn. Các doanh nghiệp này cũng không có khả năng mở rộng thị trường mà không có đội ngũ cán bộ dày dặn kinh nghiệm. Nhìn chung số lượng các DNVVN ra đời ngày càng nhiều song cũng nhiều DNVVN bị phá sản.

1.1.3. Vai trò của DNVVN đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội

Ở Việt Nam cũng như nhiều nước khác trên thế giới, hoạt động của các DNVVN đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

1.1.3.1. Về khía cạnh kinh tế

Thứ nhất, các DNVVN góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, làm tăng GDP.

Cũng như DNVVN tất cả các nước, DNVVN Việt Nam cung cấp ra thị trường nhiều loại hàng hoá khác nhau đáp ứng nhu cầu sử dụng và tiêu dùng trong nước như trang thiết bị và linh kiện cần thiết cho các ngành sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành thủ công nghiệp cũng như các hàng hoá tiêu dùng khác. Theo số liệu thống kê trong những năm qua DNVVN đã đóng góp từ 23-26% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cả nước.⁽²⁾ Ngoài ra, DNVVN Việt Nam còn cung cấp hầu hết sản phẩm cho nhiều ngành công nghiệp truyền thống thu hút nhiều lao động như mây tre đan, thủ công mỹ nghệ, giày dép. Việc mở rộng và phát triển các DNVVN sẽ góp phần không nhỏ trong việc làm tăng GDP.

Thứ hai, các DNVVN thu hút vốn và khai thác các nguồn lực sẵn có trong dân cư.

Vốn đầu tư là một yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất. Vốn là yếu tố cơ bản để khai thác và phối hợp các yếu tố sản xuất khác như lao động, đất đai, công nghệ và quản lý để tạo ra lợi nhuận cho các chủ doanh nghiệp. Vốn có vai trò to lớn trong việc đầu tư trang thiết bị, cải tiến công nghệ, đào tạo nghề, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân cũng như trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp. Tuy nhiên, một nghịch lý hiện nay là trong khi có nhiều doanh nghiệp đang thiếu vốn trầm trọng thì vốn nhàn rỗi trong dân cư còn nhiều nhưng không huy động được. Khi chính sách tín dụng của Chính phủ và các ngân hàng chưa thực sự gây được niềm tin đối với những người có vốn nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư thì nhiều DNVVN đã tiếp xúc trực tiếp với người dân và huy động được vốn để kinh doanh, hoặc bản thân chính người có tiền đứng ra đầu tư kinh doanh, thành lập doanh nghiệp. Dưới khía cạnh đó, DNVVN có vai trò to lớn trong việc huy động vốn để phát triển kinh tế.

⁽²⁾ www.sggp.org.vn/daututaichinh/2007/8/117294/

Thứ ba, các DNVVN góp phần làm tăng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Việc phát triển các DNVVN sẽ dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tất cả các khía cạnh vùng kinh tế, ngành kinh tế và thành phần kinh tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Khi các doanh nghiệp tiến hành thành lập doanh nghiệp tại những khu vực này sẽ góp phần làm giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành nghiệp tại những khu vực này sẽ góp phần làm giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời góp phần tạo ăn việc làm, giảm bớt chênh lệch và thu thập giữa các cùng dân cư. Khi các DNVVN ra đời ngày càng nhiều và cùng với sự lớn mạnh của khối doanh nghiệp này thì buộc các thành phần kinh tế khác phải củng cố lại, kinh doanh có hiệu quả hơn nhằm đáp ứng vững trên thị trường. Hơn nữa việc các DNVVN kinh doanh trên nhiều lĩnh vực sẽ góp phần đa dạng hoá ngành nghề đẩy mạnh phát triển cơ cấu ngành.

Thứ tư, các DNVVN sẽ góp phần làm cho nền kinh tế phát triển ổn định và hiệu quả hơn.

Do đặc thù của loại hình doanh nghiệp này là khá linh hoạt, nhạy cảm trước những biến động của thị trường nên có ưu thế hơn trong việc chuyển hướng sang những ngành nghề kinh doanh đem lại lợi nhuận cao hơn. Mặt khác, sự ra đời của những DNVVN này cũng làm tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế. Việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp này sẽ làm giảm độc quyền, buộc các doanh nghiệp khác cũng phải cạnh tranh mới có thể tồn tại và phát triển được, trước áp lực cạnh tranh gay gắt, những doanh nghiệp nào yếu kém sẽ bị đào thải hoặc buộc phải liên kết với các doanh nghiệp khác. Về cơ bản, điều này luôn đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiến hành đổi mới, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời hạ giá thành sản phẩm.

Thứ năm, các DNVVN tích cực đóng góp vào ngân sách Nhà nước.

Khuyến khích và định hướng DNVVN phát triển sẽ làm tăng tỷ lệ đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Ngân sách Nhà nước có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế và xã hội. Thông qua việc hình thành và sử dụng ngân sách Nhà nước, Nhà nước điều chỉnh phân bố các nguồn lực kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo đảm công bằng trong phân phối và thực hiện các chức năng của mình.

Thứ sáu, DNVVN sẽ là cơ sở hình thành các doanh nghiệp lớn.

Sự lớn mạnh của các DNVVN về quy mô và chất lượng sẽ hình thành nên những doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế toàn cầu. Một số nước cũng đã minh chứng điều này, cụ thể là Nhật Bản. Ngay cả những tập đoàn hàng đầu của Nhật Bản ban đầu cũng chỉ là những Công ty nhỏ kinh doanh trong một lĩnh vực nhất định, sau nhờ xây dựng chiến lược phát triển riêng và có sự hỗ trợ của Chính phủ, các Công ty này vươn mình ra thế giới, giúp Nhật Bản trở thành siêu cường kinh tế. Ngoài ra, với số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường lớn, điều kiện gia nhập dễ dàng, đơn giản hơn thì ngày càng nhiều doanh nghiệp ra đời. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả sẽ sát nhập cùng nhau trở thành doanh nghiệp để tồn tại và phát triển. Với quy mô lớn hơn, các doanh nghiệp lớn có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận thị trường mới do lợi thế về vốn, nhân lực.

1.1.3.2. Về khía cạnh xã hội

- Tạo việc làm cho người lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Hàng năm Việt Nam có khoảng 1,4 triệu người gia nhập vào lực lượng lao động. Vì vậy, bài toán tạo công ăn việc làm trở thành vấn đề nhức nhối của các cơ quan ban ngành. Sự ra đời và phát triển của các DNVVN sẽ góp phần thu hút lực lượng lao động nhàn rỗi tham gia vào quá trình sản xuất. Các DNVVN đã tạo ra nhiều công ăn việc làm mới với tốc độ tăng trưởng cao. Nếu không kể hộ kinh doanh cá thể thì khu vực DNVVN chiếm 7% lực lượng

lao động trong các ngành kinh tế, hay 20% lực lượng lao động phi nông nghiệp, hoặc 82,5% số lao động trong khu vực doanh nghiệp. Nếu kể cả hộ kinh doanh cá thể thì khu vực DNVVN chiếm khoảng 19% lực lượng lao động làm việc trong tất cả các ngành kinh tế.⁽³⁾

Trong gần bốn năm qua ước tính các DNVVN, hộ kinh doanh cá thể mới thành lập đã tạo khoảng 1,6 đến 2 triệu chỗ làm việc mới, đưa tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 1.845.200 người, xấp xỉ bằng tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước. Điều này xuất phát từ đặc điểm của các doanh nghiệp là ít vốn và hoạt động chủ yếu trong các ngành sử dụng nhiều lao động. Việc quy mô nhỏ, chi phí tạo ra một chỗ làm việc thấp nên các DNVVN Việt Nam đang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra và tăng thêm việc làm cho nền kinh tế, góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và tăng cường ổn định xã hội.

Các cá nhân sau khi tham gia hoạt động sản xuất tại các doanh nghiệp này tạo cơ hội nâng cao tay nghề, nghiệp vụ được học tập thông qua các chương trình đào tạo của doanh nghiệp. Rõ ràng các doanh nghiệp này không chỉ thu hút lao động mà còn từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ nhân công. Vấn đề này ngày càng được Nhà nước quan tâm vì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc dân, đưa nền kinh tế Việt Nam lên một vị thế mới.

- Nâng cao thu nhập của dân cư, góp phần xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

Khi một bộ phận dân cư có công ăn việc làm, đồng nghĩa với việc người dân có thu nhập phục vụ đời sống mưu sinh hàng ngày, chính quyền địa phương sẽ bớt gánh nặng xã hội trong việc trợ cấp. Dân cư có công ăn việc làm ổn định sẽ hạn chế việc nảy sinh những tệ nạn xã hội, góp phần xây dựng

⁽³⁾ <http://www.ciem.org.vn>

một lối sống văn hoá lành mạnh. Hơn thế nữa, việc phát triển DNVVN ở khu vực thành thị cũng như nông thôn sẽ góp phần làm giảm chênh lệch giữa các bộ phận dân cư, giảm khoảng cách giàu nghèo trong xã hội. Tăng thu nhập dân cư ngoài việc nâng cao mức sống dân cư mà còn làm cho cuộc sống bớt rủi ro hơn, nhất là vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn, chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai.

- Tạo điều kiện phát triển các tài năng kinh doanh.

Việc khuyến khích sự ra đời các DNVVN sẽ thúc đẩy những cá nhân có ý tưởng kinh doanh tốt tham gia vào thương trường. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, điều này sẽ hình thành, phát triển đội ngũ các nhà kinh doanh năng động. Các cá nhân này được thử thách, chọn lọc qua thực tế sẽ là những gương mặt điển hình xuất sắc trong quản lý các DNVVN. Đây là lực lượng cần thiết để góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

1.2. Chính sách tài chính của Chính phủ đối với sự phát triển của DNVVN

Chính sách tài chính là công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô, hay nói rộng ra, công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô bao gồm chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập, và chính sách kinh tế đối ngoại, giúp việc điều hành hoạt động kinh tế vĩ mô. Chính sách tài chính tác động nhiều tới đời sống xã hội và hoạt động kinh tế của quốc gia, chúng thường được Chính phủ các nước phát triển sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu về tăng trưởng sản lượng, việc làm và ổn định giá cả. Vào thời kỳ bị hoặc có dấu hiệu suy thoái, tăng trưởng chậm, thất nghiệp cao, năng lực vốn dư thừa thì Chính phủ sẽ thực hiện biện pháp giảm lãi suất, mở rộng tín dụng ngân hàng, giảm thuế suất và tăng chi tiêu của Chính phủ, từ đó mở rộng chi tiêu và khuyến khích tăng trưởng. Ngược lại, khi có lạm phát cao thì Chính phủ các nước phát triển lạm thường tăng lãi suất, thu hẹp tín dụng ngân hàng, đặt thuế suất

cao hơn, giảm chi tiêu Chính phủ và thậm chí, còn khống chế tiền lương và giá, nhằm giảm tổng chi tiêu.

Chính sách tài chính là một trong những công cụ quan trọng để Chính phủ tiến hành điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, chính sách tài chính là trung tâm của hệ thống chính sách. Do đó, chính sách này có tác động mạnh mẽ và quyết định đối với sự phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nói riêng và các DNVVN nói chung.

1.2.1. Chính sách tài chính

Hiện nay trên các phương tiện thông tin, thuật ngữ chính sách tài chính được sử dụng với nội dung không thống nhất. Có trường hợp chính sách tài chính được sử dụng như là chính sách tài khoá (Fiscal Policy), những cũng có trường hợp chính sách tài chính được quan niệm bao hàm cả chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá mang ý nghĩa là chính sách tài chính quốc gia (Financial Policy).

Để tránh nhầm lẫn và phù hợp với phạm vi nghiên cứu của đề tài, thuật ngữ chính sách tài chính được đề cập đến là chính sách tài chính theo nghĩa hẹp - nghĩa là chính sách tài khoá. Với việc giới hạn nội dung của thuật ngữ như vậy, chính sách tài chính được hiểu là chính sách liên quan đến những điều chỉnh trong các hoạt động thu - chi ngân sách Nhà nước, cơ cấu của thu chi ngân sách và quan hệ giữa chúng với nhau nhằm hướng nền kinh tế tới mục tiêu kinh tế vĩ mô mong muốn.

Các công cụ chủ yếu của chính sách tài chính là chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư của Chính phủ; các loại thuế trực thu, giá thu và các khoản thu khác - trong đó thu ngân sách chủ yếu là thu từ thuế; và các khoản thu chuyển nhượng (chuyển khoản).

Chính sách tài chính chủ yếu và trực tiếp gây nên những biến đổi ở thị trường hàng hoá về mặt ngắn hạn. Thông qua những điều chỉnh ngân sách cả

về phía nguồn thu, nguồn chi lẫn cơ cấu của cả nguồn thu - chi ngân sách, chính sách tài chính đã tác động làm thay đổi tổng cầu của nền kinh tế, làm thay đổi những điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá, do đó làm thay đổi mức giá cả, việc làm, sản lượng của nền kinh tế, hướng nền kinh tế tới mục tiêu mong muốn. Do chủ yếu chỉ tác động đến tổng cầu của nền kinh tế nên chính sách tài chính chủ yếu chỉ gây nên những biến đổi về mặt ngắn hạn của nền kinh tế, tuy nhiên nó cũng có thể gây nên những ảnh hưởng cả về trung và dài hạn. Thông qua chính sách thuế, chính sách tài chính có thể gián tiếp tác động đến đầu tư bằng cách tác động đến các hoạt động tập trung - thu hút vốn, thay đổi các luồng vốn đầu tư, đối tượng và môi trường đầu tư. Hoặc, sự hoạt động của chính sách tài chính có thể gián tiếp tác động đến thị trường tiền tệ, làm thay đổi tổng mức cầu tiền do đó có thể làm thay đổi mặt bằng lãi suất - tác động không nhỏ đến hoạt động đầu tư. Và như vậy, chính sách tài chính có thể tác động làm thay đổi các yếu tố đầu vào của sản xuất, làm thay đổi giới hạn khả năng sản xuất của nền kinh tế.

Về phía nguồn thu, chính sách tài chính chủ yếu được phản ánh ở chính sách thuế và các chính sách thu khác (thu về bán và cho thuê các tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, thu lợi tức cổ phần của Nhà nước) để đảm bảo nguồn thu của ngân sách Nhà nước và các mục tiêu điều tiết nền kinh tế thông qua chính sách thu ngân sách. Khác với các công cụ thu khác, thuế có 2 đặc trưng nổi bật: Thứ nhất, đó là khoản thu có tính bắt buộc, cưỡng chế không phải tự nguyện; thứ hai, người nộp thuế không nhằm mục đích để có được một khoản bồi hoàn nào đó từ phía Nhà nước mà là nghĩa vụ, mặc dù điều đó không có nghĩa là người nộp thuế không thu được lợi ích gì từ những hoạt động của Nhà nước. Bên cạnh những tác động có vẻ “tiêu cực” như là giảm thu nhập khả dụng của nền kinh tế thì thuế còn có chức năng vô cùng quan trọng là điều tiết vĩ mô nền kinh tế, nó không chỉ hạn chế sức mua của người đóng

thuế nhằm dành những nguồn lực đó cho Nhà nước, phân bổ lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư mà còn là công cụ đắc lực để điều phối hợp các nguồn và luồng đầu tư sao cho hiệu quả, gián tiếp tác động cơ cấu lại sản xuất.

Phân loại theo tính chất, thuế được chia thành 2 loại:

+ Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào người nộp thuế, người nộp thuế cũng là người chịu thuế. Ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

+ Thuế gián thu: là loại thuế đánh vào người chịu thuế. Ví dụ: Thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

Chi ngân sách bao gồm hai bộ phận cơ bản: chi tiêu của Chính phủ (G) và các khoản chuyển nhượng (TR) trong đó thông thường ở nhiều nước G chiếm tỷ trọng rất cao khoảng từ 60 đến hơn 80%. Trong cơ cấu của G thường bao gồm các khoản chi chủ yếu sau: chi sản xuất hàng hoá công cộng, ví dụ: xây dựng trường học, bệnh viện, đê đập, kè cống, đường sắt; Chi lương cho công chức của Chính phủ; Chi cho An ninh - Quốc phòng.

Trong thực tế chi ngân sách thường được thể hiện ở nhiều cơ cấu khác nữa như: hoặc là bao gồm chi tích lũy, chi tiêu dùng và các chi khác, hoặc là bao gồm chi xây dựng cơ bản, chi trả nợ, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển việc phân chia ngân sách thành những cơ cấu khác nhau đó phụ thuộc vào những nhiệm vụ kinh tế - xã hội nhất định tương ứng với những điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nền kinh tế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nhìn chung, để phân tích đánh giá tình hình hoạt động cũng như hiệu quả tác động của chính sách tài chính, chi ngân sách, quan hệ giữ thu chi ngân sách. Ngoài ra, cơ cấu của nguồn thu và chi ngân sách cũng như những điều kiện hoàn cảnh đặc biệt có thể được coi như là tiêu chuẩn cơ bản, được ưu tiên hàng đầu khi đánh giá tình hình hoạt động của chính sách tài chính.

1.2.2. Vai trò của chính sách tài chính của Chính phủ trong việc phát triển của DNVVN

1.2.2.1. Sự cần thiết khuyến khích và định hướng của Nhà nước đối với sự phát triển của các DNVVN

Trước hết, việc thực hiện biện pháp hỗ trợ DNVVN xuất phát từ vai trò cũng như những đóng góp của DNVVN trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời điều này cũng thể hiện vai trò quản lý của Nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN là yêu cầu của nền kinh tế nhiều thành phần. Phát triển kinh tế đồng nghĩa với việc khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước. Với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay nước ngoài, Nhà nước hay tư nhân, quy mô lớn hay nhỏ sẽ là động lực để giải phóng sức sản xuất, khai thác mọi tiềm năng vốn có của đất nước, huy động sức người, sức của vào công cuộc dựng xây đất nước. Mặt khác, chính sách này góp phần đa dạng hoá loại hình đầu tư, đa dạng hoá doanh nghiệp giúp cho những người kinh doanh dễ dàng hơn trong việc thành lập và phát triển Công ty, tạo đà cho sự tăng trưởng của nền kinh tế. Trong một môi trường phát triển thuận lợi như vậy, doanh nghiệp cũng có điều kiện hơn để định hình và vươn lên. Đặc biệt là với DNVVN, nhu cầu vốn ít, dễ thích ứng với môi trường sẽ đem lại thuận lợi trong việc tiến hành kinh doanh. Một khi loại hình doanh nghiệp này phát triển mạnh mẽ sẽ tạo nền tảng hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, đứng vững trên thị trường trong và ngoài nước.

Khuyến khích và định hướng cũng là yêu cầu đối với sự phát triển của DNVVN. Các DNVVN chiếm tới 96% tổng doanh nghiệp trên cả nước. Lực lượng đông đảo nhưng thực tế năng lực cạnh tranh thấp, vốn ít, trình độ nhân lực hạn chế, phải chịu áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp lớn trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài. Phát triển đội ngũ doanh nghiệp này

lớn mạnh và trưởng thành sẽ là hạt nhân cho sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên để DNVVN có thể đứng vững trên thị trường thì cần có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích và định hướng doanh nghiệp theo yêu cầu khách quan của nền kinh tế. Mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế cần có những định hướng và chiến lược phát triển khác nhau. Vai trò của Nhà nước trong việc đưa ra cơ chế hỗ trợ một mặt sẽ thúc đẩy được sự lớn mạnh của DNVVN, mặt khác sẽ thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Khuyến khích và định hướng là yêu cầu cần thiết trong việc quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển của DNVVN. Mọi nền kinh tế đều cần có bàn tay hữu hình của Nhà nước. Tuy nhiên sự can thiệp của Nhà nước ở mức độ và theo cách thức như thế nào lại tùy thuộc vào chính sách, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Cơ chế hỗ trợ phải đảm bảo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng đồng thời sử dụng công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế nhằm hướng dẫn, điều tiết và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ cũng phải đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế một khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

Thứ hai, DNVVN là một bộ phận cấu thành nền kinh tế, không thể tách rời đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nếu để bộ phận phát triển không hoàn chỉnh hoặc lệch lạc sẽ dẫn đến sự mất cân đối trong mục tiêu phát triển kinh tế. Sự can thiệp của Nhà nước sẽ là chất xúc tác để bôi trơn, vận hành cỗ máy kinh tế của đất nước thuận lợi. Là một bộ phận của nền kinh tế, DNVVN sẽ phải phát huy lợi thế vốn có của nó để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Thế nhưng, với những hạn chế như đã nêu ở phần trên, khối doanh nghiệp này sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc gia nhập thị trường cũng như đứng vững và lớn mạnh trong bối cảnh Việt Nam hoà nhập vào nền kinh tế thế giới. Điều

này đòi hỏi cần phải có sự can thiệp từ phía Nhà nước để hỗ trợ, khuyến khích định hướng doanh nghiệp đi theo những mục tiêu đề ra.

Chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước đã được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc. Cụ thể trong văn kiện Đại hội lần thứ VI có nêu: “Nhà nước và xã hội khuyến khích các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động có hiệu quả và hợp pháp”. Đây được coi là bước đệm cho sự phát triển của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là cho các DNVVN. Tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 khoá VII cũng có nêu: “phát triển các loại hình doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ với công nghệ tiên tiến, vốn đầu tư ít, sinh lời cao, thời gian thu hồi vốn nhanh”. Với chủ trương này một lần nữa đã khẳng định sự quan tâm của Nhà nước tới loại hình doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Hệ thống các công cụ tài chính của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp tới việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN thì hiện nay chính sách thuế và tín dụng là hai nhân tố thường được sử dụng và có hiệu lực lớn. Vai trò của các công cụ này được thể hiện trong nội dung sau:

1.2.2.2. Chính sách thuế trong việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN

Thuế là một công cụ quan trọng mà bất kỳ Nhà nước nào cũng sử dụng để hoàn thành chức năng của mình. “Thuế là một phần thu nhập mà mỗi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước theo luật định để đáp ứng yêu cầu chi tiêu theo chức năng của Nhà nước. Người đóng thuế được hưởng hợp pháp phần thu nhập còn lại”. Thuế là một trong những nghĩa vụ cơ bản của mỗi tổ chức và của công dân được ghi rõ trong hiến pháp và các đạo luật của Nhà nước. Nộp thuế là nghĩa vụ mang tính bắt buộc. Nó không chỉ đóng vai trò là công cụ động viên nguồn tài chính cho Nhà nước, là công cụ điều

hoà thu nhập góp phần thực hiện công bằng xã hội mà quan trọng hơn nữa thuế là công cụ điều chỉnh vĩ mô đối với các hoạt động kinh tế xã hội. Vai trò điều tiết vĩ mô của thuế được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua thuế Nhà nước có thể chủ động điều chỉnh việc tiêu dùng và đầu tư trong nền kinh tế. Thuế có tác động trực tiếp đến giá cả, thu nhập của hộ gia đình và doanh nghiệp, từ đó tác động đến cung cầu hàng hoá trên thị trường. Do vậy, bằng việc tăng hay giảm thuế Nhà nước có thể kích thích hay hạn chế tiêu dùng và đầu tư trong nền kinh tế theo định hướng đã đề ra.

- Thông qua việc quy định thuế suất và điều kiện miễn giảm thuế Nhà nước có thể thực hiện việc phân phối các nguồn lực trong xã hội, thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Mỗi sắc thuế khi ban hành Nhà nước đều phải xem xét yêu cầu về kinh tế, chính trị, xã hội, từ đó cân nhắc để xác định thuế suất, điều kiện ưu đãi thuế. Việc quy định các mức thuế suất khác nhau, cũng như việc quy định ưu đãi thuế đối với việc đầu tư vào những ngành, những vùng lãnh thổ nhất định đã khiến cho thuế mang trong nó những yếu tố điều chỉnh tự động trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mong muốn của Nhà nước. Người kinh doanh sẽ tự rời bỏ khỏi các ngành có thuế suất cao và sẽ tập trung đầu tư nhiều hơn vào các ngành, các khu vực có ưu đãi thuế.

- Thuế còn là một công cụ của Nhà nước để bảo hộ hợp lý sản xuất trong các nước đang phát triển. Khi mà những ngành sản xuất mới còn non trẻ chưa đủ sức cạnh tranh với hàng hoá của nước ngoài, Nhà nước sử dụng hàng rào thuế quan hoặc thực hiện việc đánh thuế tiêu thụ cao vào những hàng hoá nhập ngoại để bảo vệ những ngành sản xuất trong nước và nhờ đó DNVTN có điều kiện hơn để phát triển.

Với vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thuế là phương tiện quan trọng và hiệu quả trong việc khuyến khích và định hướng đầu tư cũng

như phát triển DNVVN. Việc khuyến khích và định hướng bằng công cụ thuế chủ yếu được thực hiện qua hệ thống ưu đãi về thuế. Hệ thống này được Nhà nước xác lập phù hợp với chính sách kinh tế của Nhà nước, phục vụ các nhiệm vụ kinh tế gắn liền với các mục tiêu ưu tiên được hình thành trong kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế.

+ Miễn thuế và giảm thuế.

Hình thức cơ bản trong việc ưu đãi về thuế là thực hiện miễn giảm thuế. Có nhiều hình thức miễn giảm thuế khác nhau, nội dung cơ bản là làm tăng khả năng thu lợi nhuận đầu tư trong những lĩnh vực, những vùng hay loại hình doanh nghiệp mà Nhà nước nhận thấy có lợi cho quốc kế dân sinh, cần phải thúc đẩy đầu tư.

Về nguyên tắc, để khuyến khích đầu tư, Nhà nước có thể sử dụng thuế trực thu và gián thu. Nhưng việc sử dụng thuế trực thu mà đối với doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có tác động trực tiếp đến nhà đầu tư. Động cơ thúc đẩy nhà đầu tư bỏ vốn và lợi nhuận. Thuế TNDN là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận ròng mà người đầu tư có thể thu được. Vì vậy, thuế TNDN quá cao sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Hiện nay ở nhiều nước có xu hướng thực hiện chính sách giảm thuế để kích thích đầu tư.

Mặt khác, với sự dẫn dắt của cơ chế thị trường, người đầu tư sẽ tập trung bỏ vốn vào những lĩnh vực, ngành đưa lại lợi nhuận cao. Trong khi đó, trên thực tế có những lĩnh vực hoạt động của thị trường còn yếu ớt hoặc không hoàn hảo, cũng như có những vùng đất nước mà điều kiện tự nhiên lẫn kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, nếu không có sự định hướng của Nhà nước thì vốn đầu tư chỉ tập trung vào một số lĩnh vực, một số vùng có nhiều thuận lợi, sẽ tạo ra tình trạng mất cân đối về cơ cấu kinh tế và sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, xã hội giữa các vùng trong một đất nước. Do đó, Nhà nước

phải dành một số khuyến khích, ưu đãi cho các nhà đầu tư vào các lĩnh vực, các vùng có nhiều khó khăn. Một trong số những ưu đãi tạo được lực hấp dẫn với người có vốn đầu tư trực tiếp là thực hiện miễn giảm thuế. Với sự ưu đãi đó sẽ giảm bớt được rủi ro hoặc nâng cao khả năng tăng lợi nhuận cho người đầu tư, từ đó kích thích thu hút nhiều người bỏ vốn đầu tư mà trước hết là kích thích được sự phát triển DNVVN nói riêng.

+ Khấu hao nhanh tài sản cố định.

Một trong những hình thức được coi là ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp mà nhiều nước áp dụng là Nhà nước cho phép doanh nghiệp thực hiện phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định.

Xem xét trên góc độ tài chính doanh nghiệp thì việc Nhà nước cho phép khấu hao nhanh tài sản cố định đưa lại cho doanh nghiệp hai điểm chủ yếu sau:

- *Thứ nhất* là doanh nghiệp có thể thu hồi nhanh vốn cố định, hạn chế được tổn thất về hao mòn vô hình do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ.

- *Thứ hai* là khấu hao nhanh tài sản cố định được coi như một hình thức Nhà nước cho phép doanh nghiệp hoãn nợ một phần thuế lợi tức để tăng nhanh việc tích tụ vốn điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ nhanh hơn.

Nếu đứng trên tổng thể và dài hạn để xem xét thì về mặt lý thuyết việc khấu hao nhanh hay khấu hao bình thường theo phương pháp tuyến tính (khấu hao bình quân theo năm) không làm thay đổi tổng số thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp trong một thời kỳ. Khi thực hiện khấu hao nhanh thì số tiền khấu hao tài sản cố định tập trung phần lớn ở những năm đầu và giảm đi ở những năm sau, trong khi đó, số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp ở những năm đầu sẽ thấp hơn so với cách tính thuế theo phương pháp khấu hao thông thường, nhưng phải nộp thuế nhiều hơn những năm sau. Tuy vậy, với phương

pháp khấu hao nhanh, số thuế lợi tức doanh nghiệp phải nộp ở những năm đầu là ít hơn so với theo phương pháp bình thường. Số chênh lệch nộp ít hơn đó được coi như Nhà nước đã cho phép doanh nghiệp nộp chậm lại vào những năm sau và nhờ đó doanh nghiệp tập trung được số tiền khấu hao lớn hơn ngay từ những năm đầu để sử dụng trở lại cho sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, trên quan điểm xem xét mối quan hệ giữa giá trị và thời gian cho thấy, đồng vốn có giá trị về mặt thời gian. Điều đó có nghĩa là: một đồng vốn hôm nay nhận được có giá trị cao hơn một đồng vốn nhận được tại thời điểm trong tương lai. Từ đó, giá trị hiện tại của các đồng vốn nhận được càng sát với thời điểm hiện tại thì giá trị của nó càng cao hơn. Do vậy, việc Nhà nước cho phép khấu hao nhanh càng có lợi cho doanh nghiệp và là một cách hoãn nộp một phần thuế lợi tức cho doanh nghiệp. Đối với các DNVTN điều đó càng trở nên quan trọng hơn, bởi khả năng tài chính của doanh nghiệp rất hạn hẹp, việc hoãn thuế lợi tức tạo cho doanh nghiệp tập trung thêm được vốn cho hoạt động kinh doanh.

1.2.2.3. Chính sách tín dụng trong việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVTN

Tín dụng là một phạm trù kinh tế thể hiện quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau trong xã hội, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, tín dụng ngày càng phát triển và đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tín dụng cũng là một công cụ quan trọng của Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước thông qua chính sách tín dụng mà trung tâm là chính sách lãi suất để điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và kích thích tăng trưởng kinh tế.

Lãi suất là giá cả mà người đi vay phải trả cho người vay để được quyền sử dụng tiền trong một thời gian nhất định. Lãi suất là một trong những vấn đề trung tâm của nền kinh tế, nó tác động mạnh mẽ đến các hoạt động trong đời sống kinh tế - xã hội đến tiết kiệm và đầu tư. Lãi suất thể hiện chi

phí của việc sử dụng vốn vay nên nó chi phối đến chi phí đầu tư do vậy, lãi suất tín dụng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và tổng mức cầu về đầu tư trong nền kinh tế. Khi lãi suất thấp, người đầu tư sẽ thu lại lợi nhuận ròng cao hơn từ đầu tư hay nói cách khác đi thì tỷ lệ sinh lời của các dự án đầu tư tăng lên. Và vì vậy, nhiều dự án đầu tư sẽ được thực hiện làm cho mức cầu về đầu tư trong nền kinh tế tăng lên. Đó là một yếu tố chủ yếu dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, việc áp dụng một chính sách lãi suất thấp được coi như đầu mối của quá trình thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Với vai trò là một công cụ điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế, tín dụng cũng là một công cụ quan trọng, có hiệu quả của Nhà nước để khuyến khích và định hướng sự phát triển của DNVVN. Việc sử dụng công cụ này được thực hiện thông qua nhiều biện pháp khác nhau, nhưng có thể tập trung ở các phương thức chủ yếu sau:

- Tín dụng ưu đãi.

Tín dụng ưu đãi là một biện pháp quan trọng trong việc sử dụng công cụ tín dụng để khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN.

Trong tín dụng ưu đãi, Nhà nước là người chủ yếu cấp tín dụng cho các DNVVN với mức lãi suất thấp. Tín dụng ưu đãi có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và hướng dẫn sự phát triển đối với DNVVN. Với vai trò được thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất là tăng cường khả năng tài chính cho DNVVN.

Hạn chế lớn nhất của các DNVVN là vốn ít, từ đó hạn chế đến việc trang bị máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến đồng thời cũng bất rất khó khăn trong việc mở rộng hoạt động kinh doanh. Với tín dụng ưu đãi đã tăng thêm vốn kinh doanh cho doanh nghiệp. Khi Chính phủ cho vay vốn với lãi suất thấp trên thực tế là đã thực hiện một khoản trợ cấp tài chính cho doanh

nghiệp. Mặt khác, cho vay vốn là lãi suất thấp được xem như một cách giảm chi phí đầu tư, nâng cao khả năng thu lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Thứ hai là thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư thực hiện các mục tiêu ưu tiên về kinh tế - xã hội theo định hướng Nhà nước đề ra.

Việc cho vay ưu đãi được gắn liền những mục tiêu khuyến khích đối với các lĩnh vực, ngành nghề, khu vực nhất định, như tín dụng ưu đãi cho đổi mới thiết bị công nghệ, tín dụng ưu đãi cho xuất khẩu, tín dụng ưu đãi cho đầu tư vào vùng khó khăn.

Như vậy, cùng với việc cấp tín dụng ưu đãi Nhà nước đã thực hiện định hướng phát triển đối với doanh nghiệp. Tín dụng ưu đãi trong nền kinh tế thị trường thực hiện gắn với những mục tiêu kinh tế xã hội nhất định theo những chương trình cụ thể. Mặt khác, tín dụng ưu đãi chỉ cấp cho doanh nghiệp khả năng thực hiện có kết quả đầu tư và theo tiến độ thực hiện đầu tư. Tín dụng ưu đãi được sử dụng như đòn bẩy kinh tế kích thích thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp.

Nguồn cấp tín dụng ưu đãi cho DNVVN chủ yếu là phần vốn từ ngân sách Nhà nước và vốn góp của tổ chức tài chính nước ngoài và tổ chức tài chính quốc tế: và được hình thành dưới hình thức quỹ hỗ trợ đầu tư gắn với chương trình đầu tư theo mục tiêu nhất định và thường được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi. Để tiến hành và quản lý các loại quỹ hỗ trợ đầu tư ở những nước mà quỹ có quy mô lớn đã thiết lập các tổ chức tài chính của Chính phủ chuyên cung cấp sự trợ giúp tín dụng cho các DNVVN.

Xem xét tín dụng ưu đãi cho thấy, có sự khác nhau giữa lãi suất tín dụng ngân hàng và tín dụng ưu đãi. Lãi suất tín dụng ngân hàng được hình thành trên thị trường tùy thuộc chủ yếu vào cung và cầu vốn trên thị trường tùy thuộc chủ yếu vào cung và cầu vốn trên thị trường. Lãi suất ưu đãi chủ yếu do Chính phủ quyết định dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế -

xã hội, nó không phụ thuộc vào thị trường nhưng không vì thế nó hoàn toàn tách biệt với lãi suất thị trường.

- Hỗ trợ vốn thông qua quỹ bảo lãnh tín dụng.

Các ngân hàng thường hạn chế cho các DNVVN vay vốn do nghi ngờ về khả năng thanh toán của các doanh nghiệp này đồng thời cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải có tài sản thế chấp. Nhiều DNVVN gặp nhiều khó khăn do sau một thời gian hoạt động, họ có nhu cầu vay vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng lại không có đủ tài sản thế chấp, hoặc đủ tài sản thế chấp để đảm bảo khả năng thanh toán cho các ngân hàng cho vay.

Mô hình đòi hỏi Nhà nước đứng ra thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN. Quỹ hoạt động với tư cách là một tổ chức tài chính của Chính phủ. Nguồn vốn của quỹ có thể huy động từ ngân sách Nhà nước, từ tài trợ đóng góp của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước. Quỹ bảo lãnh tín dụng đảm bảo các khoản vay không cần có tài sản thế chấp. Khi một doanh nghiệp có phương án đầu tư khả thi, doanh nghiệp có thể yêu cầu quỹ bảo lãnh tín dụng, xin được bảo lãnh tín dụng cho khoản vay. Sau khi xem xét, nếu quỹ bảo lãnh tín dụng chấp nhận, thì quỹ bảo lãnh tín dụng này sẽ là bên thứ ba đứng ra bảo lãnh cho doanh nghiệp, cam kết với người cho vay sẽ bảo đảm thanh toán nợ khi doanh nghiệp vay vốn nhưng không thể thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn. Tùy theo quy mô của quỹ mà mức độ ưu tiên để xác định phạm vi bảo lãnh và giới hạn khối lượng tín dụng bảo lãnh của Quỹ.

Với mô hình này, doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng thông qua sự trợ giúp của quỹ bảo lãnh tín dụng. Các doanh nghiệp này sẽ được khơi thông nguồn vốn, tăng khả năng vay vốn. Nhà nước có thể chia sẻ những rủi ro với người cho vay, khuyến khích ngân hàng, các tổ chức tín dụng mở rộng việc cung cấp tín dụng cho các DNVVN, bởi luôn đứng sau là Nhà nước, là người sẽ đảm bảo rủi ro trong trường hợp doanh nghiệp không có khả năng thanh toán.

- Hình thức tín dụng thuê mua

Đây là hình thức tín dụng trung hạn và dài hạn thông qua việc cho thuê tài sản. Bên cho thuê cho thuê tài sản và nắm quyền sở hữu tài sản đối với tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thoả thuận và không được huỷ bỏ hợp đồng trước thời hạn. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đi theo các điều kiện đã thoả thuận trong hoạt động thuê.

Đặc điểm của hình thức này: người thuê là người lựa chọn tài sản cần thiết cho thuê. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, người cho thuê nắm quyền sở hữu tài sản và người thuê được quyền sử dụng tài sản. Cả hai bên không được quyền huỷ bỏ hợp đồng trước thời hạn. Hình thức này có tính an toàn cao hơn. Đối với DNVVN thì đây được coi là hình thức cung cấp vốn thích hợp và hiệu quả: cung cấp vốn trung và dài hạn; đổi mới trang thiết bị máy móc; cải thiện tình hình tài chính và doanh nghiệp không phải ghi tăng thêm nợ vào bảng tổng kết tài sản do đó mà hệ số nợ giữ thấp, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục vay vốn từ các nguồn khác để mở rộng hoạt động kinh doanh.

- Nhà nước hay các hiệp hội đóng vai trò là trung gian để các doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại.

Để vay được vốn các doanh nghiệp ngoài việc cần có một dự án khả thi còn cần có tài sản thế chấp để đảm bảo khả năng thanh toán. Thông thường DNVVN rất khó tiếp cận được các nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại do cách đánh giá dự án giữa ngân hàng và doanh nghiệp không đồng nhất, có những cách phân tích khác nhau. Do vậy Nhà nước hay các hiệp hội đóng vai trò là trung gian sẽ giúp được các doanh nghiệp này rất nhiều trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại.

CHƯƠNG II

NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC ĐỊNH HƯỚNG, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DNVVN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Vài nét về các DNVVN Việt Nam

2.1.1. Về số lượng DNVVN và quy mô vốn

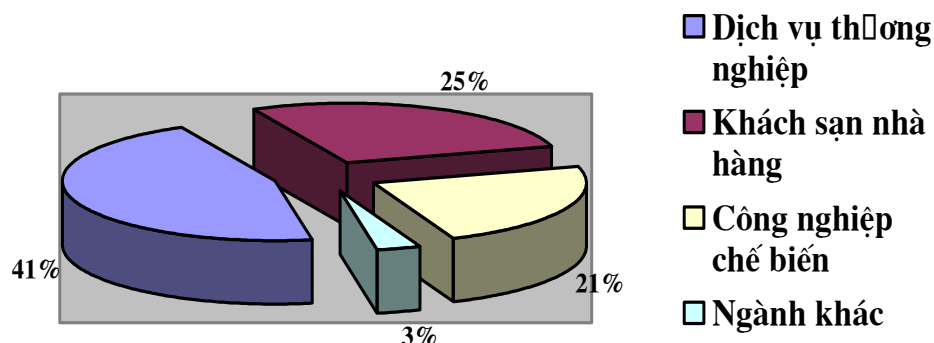
Trong thời gian gần đây, nhờ sự ra đời của luật doanh nghiệp 2005 và luật đầu tư 2005 đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của DNVVN Việt Nam, góp phần tạo môi trường kinh doanh thông thoáng. Và bình đẳng hơn cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Xét về số lượng, tính hết năm 2007, trên cả nước có khoảng 300.000 doanh nghiệp đã được thành lập, trong đó nếu tính theo tiêu chí lao động thì số DNVVN chiếm khoảng 96%, còn theo tiêu chí vốn đăng ký kinh doanh thì chiếm khoảng 88%. Các doanh nghiệp này đang đóng góp khoảng 30% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tạo việc cho gần 3 triệu lao động, chiếm 26% lực lượng lao động cả nước, tạo ra khoảng 49% việc làm trong khu vực phi nông nghiệp. Tỷ trọng GDP các DNVVN đóng góp cho nền kinh tế ngày càng tăng. Nếu năm 1999 tỷ trọng GDP của các DNVVN chỉ chiếm khoảng 8,01%; năm 2002 chiếm 9,02%, đến năm 2004 tỷ lệ này khoảng 24% và năm 2006 tỷ lệ đóng góp vào khoảng 26% GDP.

DNNVV tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế trong đó các doanh nghiệp tập trung nhiều nhất vào thương mại, sửa chữa động cơ, xe máy (40,6% doanh nghiệp); tiếp đến là các ngành chế biến (20,9%), xây dựng(13,2%) và các ngành còn lại như kinh doanh tài sản, tư vấn, khách sạn, nhà hàng(25,3%).

Điều đáng lưu ý là có 24% doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thủy sản và 26% công ty cổ phần ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, riêng trong lĩnh vực công nghiệp chế biến có tới 37,3%

số DNNVV hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, 11% trong ngành dệt may, da giày và 18,6% trong ngành sản xuất các sản phẩm kim loại⁽⁴⁾.



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu ngành nghề kinh doanh của DNVVN

Khi luật doanh nghiệp có hiệu lực (ngày 1/1/2000), có trên 14457 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, con số này của năm 2001 là 19800 doanh nghiệp, năm 2002 có khoảng 20803 doanh nghiệp mới được thành lập, năm 2003 có 26023 doanh nghiệp đăng ký mới và đến năm 2007 có khoảng 50125 doanh nghiệp tiến hành đăng ký kinh doanh, gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2000, với tổng số vốn đăng ký là 160400 tỷ đồng.

Bảng 2.1: Số lượng DNVVN mới đăng ký thành lập giai đoạn 2000-2007

Năm	Số lượng doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn trung bình một doanh nghiệp (triệu đồng)
2000	14457	13904,4	961,8
2001	19800	25770,1	1301,5
2002	20803	36736,2	1765,9
2003	26023	54212,1	2083,2
2004	36795	75125	2041,7
2005	45162	108000	2391,3
2006	46663	148065,3	3173
2007	50125	160400	3200

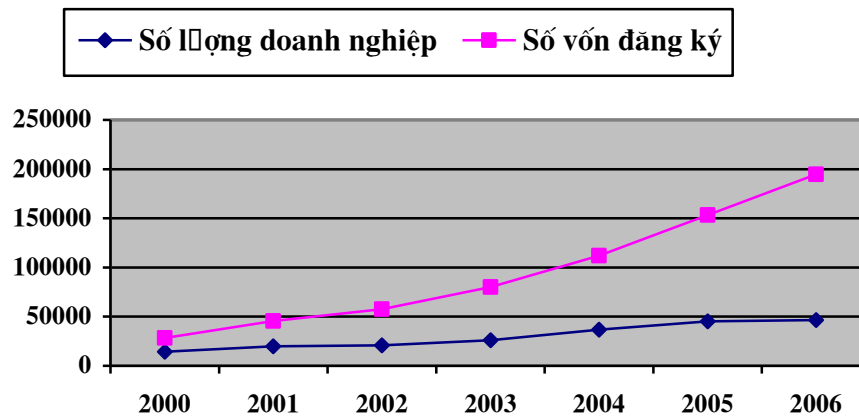
⁽⁴⁾ www.kenhdoanhnghiep.vn/cms/detail.php?id=1198

Như vậy nói chung sau 6 năm thực hiện luật doanh nghiệp, số lượng DVNNV tăng lên gấp nhiều lần so với 10 năm trước đó. Số doanh nghiệp đăng ký trung bình hàng năm hiện nay bằng khoảng 3,85 lần so với trung bình hàng năm của thời kỳ 1991-1999. Đây là tỷ lệ tăng rất cao so với mức bình quân ở nhiều nước trên thế giới. Theo số liệu doanh nghiệp ở một số nước Châu Âu thì số doanh nghiệp mới thành lập trung bình hàng năm ở các nước chỉ ở mức từ 5% (như ở Thuỷ Điển) cao tới mức là 13% (ở Anh). Mỹ là nước có tỷ lệ doanh nghiệp mới thành lập hàng năm cũng khá cao, nhưng cũng chỉ ở mức 11% hàng năm⁽⁵⁾. Tuy nhiên nếu tính theo đầu người thì cứ 550-600 người dân Việt Nam mới có 1 doanh nghiệp đăng ký chính thức dưới dạng công ty. Đây là mức thấp nhất so với với các nước đồng khu vực (theo khuyến nghị của APEC, các nước cần phấn đấu đạt mức 20 người dân có 1 doanh nghiệp hoạt động).

Cũng trong khoảng thời gian đó, số lượng vốn đăng ký mới cũng tăng lên. Năm 2000, tổng số vốn đăng ký mới chỉ đạt ở con số 13904,4 đến năm 2002 đã tăng gấp 2,5 lần đạt 36736,2 tỷ đồng. Riêng năm 2007 con số này đã đạt tới con số 150125 tỷ cao gần gấp 1,5 lần so với năm 2005 (108000 tỷ đồng).

Sau hai mốc thời điểm quan trọng, năm 2000 luật doanh nghiệp ra đời và đến năm 2006 luật doanh nghiệp 2005 sửa đổi bổ sung có hiệu lực, số lượng doanh nghiệp và số lượng vốn đăng ký mới thành lập đều tăng lên.

⁽⁵⁾ www.sba.gov



Biểu đồ 2.2: Số lượng DNVVN và số vốn đăng ký hàng năm

Theo các số liệu thống kê chính thức thì không chỉ vốn đăng ký mà quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp trong những năm qua cũng có mức tăng trưởng đáng kể, nhất là đối với khu vực DNVVN ngoài quốc doanh. Trong khi vốn hoạt động năm 2002 so với năm 1995 của các doanh nghiệp nhà nước tăng 3,5 lần thì của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 10,8 lần. Điều này cho thấy một dấu hiệu đáng mừng là các doanh nghiệp đã mạnh dạn bỏ vốn vào đầu tư kinh doanh.

Mặc dù trong thời gian qua, cả vốn đăng ký và vốn hoạt động của DNVVN có tăng nhưng quy mô vốn của DNVVN Việt Nam vẫn còn nhỏ. Theo số liệu ước tính có đến 44,44% doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỷ đồng; từ 1 đến 5 tỷ đồng có 33,21%, từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng có 8,24% doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ trở lên chiếm 14,11%. Nhìn chung, nguồn vốn bình quân 1 DNVVN là ba tỷ đồng, trong đó vốn bình quân 1 doanh nghiệp nước ngoài là 210,24 tỷ đồng⁽⁶⁾. Với quy mô như vậy, DNVVN Việt Nam được đánh giá là quá nhỏ bé so với quy mô bình quân trên thế giới. Chẳng hạn, có thể so sánh quy mô vốn doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc theo bảng 2.2:

Bảng 2.2: So sánh quy mô DN Việt Nam và Trung Quốc

⁽⁶⁾ www.sggp.org.vn/daututaichinh/2007/8/117294/

Loại hình	Trung Quốc		Việt nam	
	Triệu NDT	(nghìn USD)	Tỷ VNĐ	(nghìn USD)
DNNN	275,7	(33.309)	154,40	(10.016)
DN tập thể	30,7	(3.709)	1,52	(98060)
CTCP	352,6	(42.600)	21,12	(1.370,18)
DN có vốn ĐTNN	132,2	(15.972)	21,12	(1.370,18)

Nguồn: National Bureau of statistics of china (2005)

Như vậy, vốn bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc trong khu vực nhà nước là 33,3 triệu USD, gấp 3 lần doanh nghiệp Việt Nam; khu vực doanh nghiệp tập thể gấp 37 lần, khu vực CTCP gấp 31 lần, khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN gấp 10 lần.

Với quy mô nhỏ bé như vậy, DNVVN Việt Nam không có được năng lực tài chính mạnh do đó quy mô sản xuất còn nhỏ bé, khả năng mở rộng sản xuất còn khó khăn, điều này làm năng lực cạnh tranh thấp do chi phí sản xuất cao, giá bán sản phẩm cao do không được lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Nguồn vốn hạn hẹp còn dẫn tới việc DNVVN rất khó đổi mới trang thiết bị, máy móc công nghệ cũng như đầu tư nghiên cứu để tạo ra sản phẩm mới. Về trình độ công nghệ chỉ có khoảng 8-10% các doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ tiên tiến mà phần lớn là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp trong nước đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu.

2.1.2. Các văn bản pháp luật và chính sách hiện hành liên quan đến sự phát triển của DNVVN

Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV

Một trong những văn bản quan trọng thể hiện sự khuyến khích phát triển DNVVN Việt Nam là nghị định 90/2001/NĐ-CP ban hành ngày 23/11/2001. Nghị định này là văn bản chính thức của nhà nước khẳng định

vai trò của các DNVVN trong nền kinh tế và các chính sách trợ giúp phát triển DNVVN. Đây cũng được coi là bước đột phá nhằm phát huy mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước, tăng cường hoạt động trợ giúp phát triển DNVVN, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và kinh tế.

Các nội dung trợ giúp nêu trong Nghị định:

- Ra quyết định thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN để bảo lãnh cho các DNNVV khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng.

- Về mặt bằng sản xuất: chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV có mặt bằng sản xuất phù hợp, chỉ đạo dành quỹ đất và thực hiện các chính sách khuyến khích để xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV có mặt bằng xây dựng tập trung cơ sở sản xuất hoặc di dời từ nội thành, nội thị ra, bảo đảm cảnh quan môi trường. DNNVV được hưởng các chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật.

- Quy định nhiệm vụ cụ thể của các bộ, ngành, địa phương trong việc trợ giúp về thị trường, tăng khả năng cạnh tranh cho DNNVV: Về xúc tiến xuất khẩu, về thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực.

- Tổ chức xúc tiến phát triển các DNNVV

+ Thành lập cục phát triển DNNVV trực thuộc bộ kế hoạch và đầu tư, giúp bộ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển DNNVV. Cục phát triển DNNVV có nhiệm vụ cơ bản bao gồm: giúp bộ kế hoạch và Đầu tư định hướng công tác xúc tiến DNNVV (xây dựng, tham gia xây dựng chính sách; tổng hợp xây dựng các chương trình trợ giúp, lập danh mục các đối tượng DNNVV theo ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn hoạt động). Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho các cán

bộ tổ chức trợ giúp DNNVV; hợp tác quốc tế về xúc tiến phát triển DNNVV; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để cung cấp thông tin cần thiết cho DNNVV; phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để xúc tiến trợ giúp DNNVV trong việc tư vấn kỹ thuật và tiếp cận công nghệ, trang thiết bị mới, hướng dẫn, đào tạo vận hành quản lý kỹ thuật và quản lý doanh nghiệp.

+ Thành lập hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV làm nhiệm vụ tư vấn cho thủ tướng chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DNNVV.

+ Thành lập trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV (thuộc cục phát triển DNNVV) Tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV là đơn vị sự nghiệp có thu, có chức năng tư vấn cho cục phát triển DNNVV, là đầu mối tư vấn về công nghệ và kỹ thuật cải tiến trang thiết bị, hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị, tạo điều kiện tiếp cận công nghệ trang thiết bị mới cho các DNNVV.

Chính phủ khuyến khích việc thành lập và củng cố các tổ chức và trợ giúp DNNVV, khuyến khích, tạo điều kiện để các DNNVV tham, gia các hiệp hội doanh nghiệp, câu lạc bộ doanh nghiệp.

Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg, ngày 25/6/2004 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN ra đời nhằm bảo lãnh cho các DNVVN khi họ không đủ tài sản thế chấp, giúp doanh nghiệp tháo gỡ một phần khó khăn về vốn. Đây là một loại quỹ tương hỗ do cộng đồng ngân hàng và DNVVN cùng góp vốn thành lập nhằm chia sẻ rủi ro với ngân hàng khi vay vốn tín dụng và giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện có hiệu quả các dự án kinh doanh. Bộ tài chính cũng đã ban hành thông tư số

93/2004/TT/BTC có hiệu lực từ ngày 14/10/2004 hướng dẫn một số điểm quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN. Theo đó, các quỹ phải có mức vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ đồng do ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia góp vốn thành lập quỹ.

Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các địa phương thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN. Đó là không khống chế mức vốn tối đa của ngân sách tỉnh cấp cho quỹ, mở rộng đối tượng được uỷ thác thực hiện tác nghiệp của quỹ bảo lãnh cho quỹ hỗ trợ phát triển, giao hoặc uỷ thác cho quỹ đầu tư tài chính địa phương đảm nhiệm bảo lãnh tín dụng góp vốn thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN nếu các tổ chức này có đủ điều kiện và khả năng thực hiện.

2.1.3. Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

Ngày 10/9/2001 Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định 133/2001/QĐ-TTg về việc ban hành quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu áp dụng với các thành phần kinh tế bao gồm: DNNN, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các cá nhân có đăng ký kinh doanh. Có hai hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, đó là tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung, dài hạn và tín dụng xuất khẩu ngắn hạn.

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn có ba nội dung hỗ trợ chính là:

- Cho vay đầu tư trung và dài hạn;
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (áp dụng với đơn vị có dự án thoả mãn các điều kiện vay ưu đãi đầu tư trung và dài hạn, nhưng chưa được vay ưu đãi đầu tư)
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn : có hai nội dung chính:

- Cho vay ngắn hạn;
- Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng .

2.2. Chính sách Tài Chính của Chính Phủ đối với sự phát triển của DNVVN

2.2.1. Chính sách thuế trong việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN

Chính sách thuế là một trong những công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Do đó, đồng thời với việc chuyển đổi nền kinh tế, trong thời gian qua Chính Phủ đã quan tâm đến việc không ngừng cải thiện chính sách thuế cho phù hợp với sự phát triển kinh tế ở từng thời kỳ. Trên tinh thần đó, Nhà Nước đã ban hành một loạt các luật thuế. Hệ thống thuế chung hiện nay bao gồm thuế doanh nghiệp (TNDN), Thuế giá trị gia tăng (GTGT); thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu...

Ở Việt Nam thuế GTGT được bắt đầu nghiên cứu từ khi tiến hành cải cách thuế bước 1 năm 1990. Luật thuế GTGT được quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999 thay cho thuế doanh thu trước đây. Kể từ khi bắt đầu áp dụng cho đến nay đã có nhiều sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Quốc hội khoá XI kỳ họp thứ 3 tháng 05/2003 đã thông qua luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế GTGT và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004. Thuế GTGT ra đời đã đáp ứng được hai mục tiêu cơ bản là đảm bảo số thu kịp thời vào ngân sách nhà nước và khắc phục tình trạng trùng lặp của thuế doanh thu trước đây. Hiện hành các mức thuế suất thuế GTGT gồm có 0%, 5% và 10%. Việc quy định các mức thuế suất khác nhau thể hiện chính sách điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng đối với hàng hoá, dịch vụ. Trong điều kiện hiện nay của

nước ta, do mặt bằng kinh doanh của các ngành nghề chưa đồng nhất nên sự phân biệt về thuế suất là tương đối phù hợp.

Từ đầu năm 1999 thuế TNDN ra đời và được triển khai thay cho thuế lợi tức trước đây được áp dụng thống nhất đối với các đối tượng kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, mức thuế suất phổ thông đối với các doanh nghiệp trong nước là 32%, đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 25%. Sau 5 năm thực hiện, quốc hội khoá XI kỳ họp thứ 3 đã thông qua luật thuế TNDN (sửa đổi) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004 áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau kể cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Điều này đã giúp xoá bỏ sự khác biệt về nghĩa vụ thuế, ưu đãi thuế giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, hầu hết các chính sách thuế đều được xây dựng trên cơ sở không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, bảo đảm bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế thuộc các thành phần kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng.

Điển hình, thuế TNDN Việt Nam ngày càng được hoàn thiện sao cho phù hợp với thực tế quốc tế. Mới đây, ngày 03/06/2008, Quốc hội đã nhất trí thông qua Luật thuế TNDN và luật thuế GTGT (sửa đổi) và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 với mục tiêu nhằm thích ứng với những biến động phức tạp của tình hình kinh tế - xã hội cũng như xu hướng hội nhập kinh tế thời kỳ hiện nay.

Hệ thống thuế mới đã có tác dụng to lớn đối với việc phát triển các DNVVN hiện nay được áp dụng chung cho các thành phần kinh tế, bất kỳ đối tượng nào không phân biệt thành phần kinh tế, nếu có đủ các điều kiện có thể được hưởng ưu đãi theo quy định,

Chính phủ thực hiện ưu đãi thuế đối với các địa bàn có điều kiện về kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (như các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...) và đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Chính phủ cũng tiến hành ưu đãi thuế đối với DNVVN trong những lĩnh vực, ngành nghề cần khuyến khích đầu tư như :

- + Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo .

- + Nuôi trồng chế biến nông, lâm, thủy sản, làm muối, sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới.

- + Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao.

- + Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng, có qui mô lớn.

- + Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế , thể thao và văn hoá dân tộc.

- + Phát triển ngành nghề truyền thống.

- + Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác cần khuyến khích.

Những quy định cụ thể của chính phủ về ưu đãi thuế cho DNVVN:

- Luật thuế TNDN mới được thông qua quy định hạ mức thuế suất phổ thông từ 28% xuống 25%. Đây là lần thứ hai mức thuế TNDN được giảm. Trước năm 2004 mức thuế TNDN là 32% , Sau lần sửa đổi năm 2004 giảm xuống còn 28.

- Việc giảm thuế suất lần này nhằm mục đích tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN. Đây là chủ trương nhằm cạnh tranh quốc tế về thu hút đầu tư khi nhiều nước

trong khu vực đã giảm mức thuế TNDN nhằm thực hiện ưu đãi trên diện rộng cho cả nền kinh tế. Chẳng hạn trong thời gian gần đây thì Singapore hạ thuế suất thuế TNDN từ 20% xuống còn 19%, Philippines giảm từ 35% xuống 30%, Trung Quốc giảm mức thuế từ 33% xuống 25%. Đây cũng là định hướng trong chiến lược cải cách thuế đến năm 2010.

- Các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, các lĩnh vực được xã hội hoá gồm: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, nghệ thuật, thể thao và bảo vệ môi trường được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% tối đa 9 năm. Đối với các trường hợp đặc biệt thì có thể được hưởng thuế suất 10% trong thời gian dài hơn theo quy định của chính phủ.

- Ngoài ra, các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cũng được hưởng ưu đãi nhưng độ ưu đãi thấp hơn đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được hưởng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm đầu, được miễn thuế tối đa 2 năm và giảm 50% tối đa 4 năm.

- Các hợp tác xã mới thành lập không thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; các doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất 20% áp dụng trong 10 năm.

- Nhằm tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho các DNVVN, đối với các cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm.

- Nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính phủ quy định hằng năm doanh nghiệp sẽ được dành tối đa 10% thu nhập trước khi tính thuế để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Điều kiện duy nhất là yêu cầu doanh nghiệp phải sử dụng tối đa quỹ này đúng mục đích. Trong thời hạn 5 năm kể từ khi trích lập, nếu quỹ phát triển khoa học công nghệ không được sử dụng, hoặc sử dụng không hết 70%, hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp lại vào ngân sách nhà nước phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.

- Ngoài ra, các dự án đầu tư trong lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư và dự án kinh doanh có hiệu quả được áp dụng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định, mức khấu hao tối đa là 2 lần mức khấu hao theo chế độ đối với tài sản cố định để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Các loại tài sản được trích khấu hao nhanh là: máy móc ,thiết bị ,dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm, thiết bị và phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý súc vật, vườn cây lâu năm.

Luật thuế mới cũng quy định các trường hợp đầu tư mở rộng, đầu tư theo chiều sâu cũng sẽ được trích khấu hao nhanh hơn so với thông thường thay thế cho việc giảm thuế hiện nay để đảm bảo tính khả thi và minh bạch.

Tuy vậy, bên cạnh những tác động tích cực trong việc hỗ trợ phát triển DNVVN thì hệ thống thuế và chính sách thuế vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế đó là:

Về chính sách thuế TNDN:

Việc thực thi Luật thuế TNDN còn gặp phải nhiều bất cập, điển hình là việc tính chi phí cho các doanh nghiệp của các cán bộ thuế ở các chi cục thuế các tỉnh.

Theo các quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các doanh nghiệp được đưa vào 14 loại chi phí để xác định thu nhập doanh nghiệp. Tuy

nhiên, khi doanh nghiệp thực hiện quyết toán thuế đã gặp phải khó khăn vì phải đảm bảo tính hợp lý của các khoản chi phí như việc khống chế 10% chi phí quảng cáo là quá ít.

Có nghĩa, nếu doanh nghiệp sử dụng chi phí quảng cáo và khuyến mại lên tới 20, 30% hay nhiều hơn thế, thay vì 10% như quy định, thì nhà nước chỉ chấp nhận 10% thuộc diện khấu trừ tính thuế TNDN. Trong tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp lớn và các DNVVN, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thì quảng cáo và tiếp thị là một phần quan trọng trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và là một hoạt động trọng tâm của những DNVVN.

Đối với các DNVVN mới thành lập hoặc các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ thì khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị là rất lớn và rất cần thiết cho việc mở rộng quan hệ của doanh nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh. Theo các DNVVN tư nhân, chi phí quảng cáo tiếp thị trong năm đầu có thể lên tới 30% tổng chi phí doanh nghiệp. Nếu chỉ bỏ gọn trong mức 10% thì các doanh nghiệp này khó có thể phát triển mạnh.

Một điểm nữa, tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên cũng không được coi là chi phí hợp lý được khấu trừ. Hiện nay, thu nhập người lao động thường có 2 phần: cố định và không cố định. Tiền thưởng dịp tổng kết quý, năm, ngày lễ... là một loại thu nhập không cố định. Doanh nghiệp coi đó là biện pháp khuyến khích người lao động tạo thêm doanh thu cho doanh nghiệp và của cải vật chất cho xã hội. Vì thế, nên coi đó là chi phí hợp lý được khấu trừ.

Một khía cạnh khác đó là ưu đãi thuế. Kết quả khảo sát 140 DNVVN thuộc khu vực tư nhân tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Tiền Giang (trong số đó đã có 50% nhận được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp) năm 2006 của trường đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với dự

án VNCI cho thấy chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn phức tạp và khó hiểu, thậm chí không được một số DNVVN hưởng ứng nhiều. Có 16% số lượng doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi mặc dù đã đủ điều kiện. Và có 59% doanh nghiệp cho rằng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay là phức tạp và khó hiểu. Chỉ có 14% số doanh nghiệp được điều tra cho biết họ đã chú ý thay đổi các điều kiện của dự án đầu tư để có thể hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, chủ yếu là tăng số lượng công nhân, tăng quy mô sản xuất hay di dời các cơ sở đến khu công nghiệp. Ngoài ra có tới 78% các doanh nghiệp đồng ý với ý kiến ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là rất hấp dẫn nhưng không vì thế mà thay đổi kế hoạch đầu tư.

Nghiên cứu của VCCI cũng đã tiến hành khảo sát “hậu trường” việc DNVVN được hưởng ưu đãi thuế. Theo đó, việc chỉ để có được Giấy chứng nhận ưu đãi về thuế khác nhau tại các địa phương. Tại Bình Dương, khoảng 15% số DNVVN được hỏi cho biết phải chi từ 10 - 15% khoản tiền được miễn giảm để nhận ưu đãi. Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh có tới 30% DNVVN được điều tra ước tính họ phải chi từ 5 - 15 triệu đồng.

Bên cạnh những tác động khuyến khích, biện pháp ưu đãi thuế thu nhập cũng có thể làm “méo mó” môi trường đầu tư, gây ra những hiện tượng “lách luật” để hưởng ưu đãi thuế. Chẳng hạn doanh nghiệp có thể thiết lập các cơ sở sản xuất vệ tinh mới thay vì đầu tư mở rộng kinh doanh hiện tại để được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập. Doanh nghiệp cũng có thể đăng ký thành lập công ty mới thay cho DNVVN cũ hết thời hạn nhận ưu đãi. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể “chuyển lợi nhuận” từ công ty mẹ không được hưởng ưu đãi sang công ty con được hưởng ưu đãi để giảm thu nhập chịu thuế. Như vậy, từ khía cạnh khuyến khích, chế độ ưu đãi thuế có thể “vô tình” khuyến khích các doanh nghiệp tự chia nhỏ hay chuyển đổi thành các doanh nghiệp nhỏ hơn.

Đây là bất lợi lớn trong điều kiện nền kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nhỏ sẽ có sức mạnh không cao.

Vấn đề quyết toán thuế và ấn định số kế hoạch nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào đầu năm cũng bị nhiều doanh nghiệp kêu ca và gây khó khăn cho doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp có ý kiến về việc cán bộ thuế ở một số khu vực còn chưa thực hiện chức năng tuyên truyền, hướng dẫn về văn bản thuế cho doanh nghiệp mà còn có thái độ thiếu tôn trọng, bắt bẻ, dọa phạt, dọa thanh kiểm tra với nhiều doanh nghiệp mới thành lập. Các doanh nghiệp đề nghị cơ quan thuế địa phương tích cực giúp đỡ các doanh nghiệp, nhất các doanh nghiệp mới thành lập, hướng dẫn cụ thể, hỗ trợ họ ít nhất hai năm đầu sản xuất kinh doanh.

Về Luật Thuế GTGT

Chính sách thuế GTGT vẫn còn nhiều bất cập trong việc tính thuế, thu thuế và hoàn thuế. Lấy ví dụ, chính sách thuế GTGT chưa cho phép các doanh nghiệp trực tiếp cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp chế xuất được hưởng thuế suất 0%, mà phải chịu thuế 10%, khi hoàn thuế phải chờ từ 3-6 tháng hoặc lâu hơn làm mất một chu kỳ sản xuất từ 6-8 tháng. Các doanh nghiệp thật sự vẫn cảm thấy khó khăn trong thủ tục hoàn thuế. Khoảng thời gian từ khi nộp thuế đến khi doanh nghiệp được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT là một thời gian khá dài. Do đó, ngân sách nhà nước có thể huy động chiếm dụng vốn mà không phải trả lãi một số tiền lớn. Song thực tế là các DN VVN hiện nay rất thiếu vốn, phải đi vay ngân hàng để nộp thuế. Điều đó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Không ít doanh nghiệp do không nắm các mức thuế suất áp dụng với hàng hoá, dịch vụ của mình nên đã áp sai thuế suất dẫn đến bị truy thu hoặc phải nộp oan tiền thuế. Về phía cơ quan quản lý thuế, hàng năm họ đã phải trả

lời hàng chục ngàn công văn hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc của các doanh nghiệp về thuế suất thuế GTGT.

Theo lời một giám đốc doanh nghiệp ở Hồ Chí Minh : “Ngày hôm trước doanh nghiệp đi đóng thuế thì ngày hôm sau doanh nghiệp phải đi làm thủ tục hoàn thuế, trong khi hoàn thuế đầu phải dễ, nộp hồ sơ xong không biết bao giờ mới nhận được tiền. Bản thân cán bộ thuế cũng muốn làm nhanh nhưng với những bộ hồ sơ dày thì làm sao làm nổi. Chỉ tính riêng 3 hồ sơ hoàn thuế của chúng tôi mỗi tập đã dày khoảng 100 trang. Chúng tôi đã có nhiều kiến nghị lên UBND thành phố về việc tại sao trong thời đại bùng nổ thông tin như thế này mà cơ quan thuế và hải quan vẫn chưa nói mạng để đỡ khổ cho doanh nghiệp. Giả sử hai cơ quan này nói mạng thì thuế GTGT đầu ra, đầu vào của một lô hàng có thể được cân trừ và cơ quan thuế không mất thời gian để xác minh hóa đơn chứng từ. Do đó, dòng vốn của doanh nghiệp sẽ quay vòng nhanh hơn.”⁽⁷⁾

Có thể thấy nhiều trường hợp thời gian xem xét hoàn thuế còn kéo dài do việc ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý, xác minh hóa đơn của các cơ quan thuế còn trong phạm vi hẹp, chưa được nói mạng toàn quốc nên đa phần thực hiện thủ công.

Ngoài ra, tuy việc áp dụng các mức thuế suất 0%, 5% và 10% tương đối phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế xã hội của chúng ta, khi mà hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực còn nhiều chênh lệch, nhưng mặt trái của cơ chế nhiều thuế suất là tính phức tạp, làm tăng chi phí quản lý và chấp hành luật thuế, có thể bóp méo giá cả tương đối giữa các hàng hoá chịu thuế suất khác nhau.

Nhìn chung, trong các luật thuế hiện hành, một số quy định về chế độ thu thuế không rõ ràng dẫn đến tình trạng các cán bộ thuế có thể giải thích và

⁽⁷⁾ <http://vietbao.vn/Kinh-te/Gian-nan-con-duong-hoan-thue/30057489/87/>

áp dụng các khung thuế khác nhau đối với cùng loại đối tượng nộp thuế. Điều này đã tạo ra các khe hở dẫn đến việc các DN VVN hay trốn thuế. Theo đánh giá của bộ tài chính thì tình trạng trốn thuế của khu vực doanh nghiệp tư nhân là đặc biệt nghiêm trọng. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh có tình trạng gian lận thuế với các hành vi, thủ đoạn ngày càng tinh vi và phức tạp. Tình trạng thành lập doanh nghiệp không để kinh doanh mà chỉ buôn bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, tiếp tay cho các doanh nghiệp khác trốn thuế, rút tiền nhà nước với nhiều hình thức còn khá bức xúc ở nhiều địa phương .

Các quy định về thuế và thực hiện thu nộp thuế còn nhiều bất hợp lý, nặng về cơ chế thu, chưa có cơ chế động viên nuôi dưỡng các nguồn thu. Hay nói cách khác chính sách thuế chưa thực sự thể hiện quyền lợi của những người nộp thuế mà chỉ nhấn mạnh đến các nghĩa vụ của người nộp thuế, chưa khuyến khích các doanh nghiệp tự giác nộp thuế để tăng nguồn

thu cho ngân sách Nhà nước. Trong đó, chế độ đối với cán bộ thuế cũng còn nhiều bất hợp lý, có những cán bộ thuế vì được giao khoán mức thuế phải thu trong từng thời gian nhất định đã áp dụng các mức thuế tùy tiện đối với các doanh nghiệp trên địa bàn mình quản lý để đạt định mức thuế, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Các doanh nghiệp, chuyên gia kinh tế đều khẳng định, một trong những yêu cầu mà chính sách thuế cần đạt được là ổn định trong một thời gian dài để các doanh nghiệp xác định chiến lược kinh doanh và đầu tư dài hạn. Tiếc thay là từ năm 1997 đến nay, thuế GTGT và thuế TNDN của chúng ta chưa đạt được yêu cầu quan trọng này. Hai luật thuế này đã thay đổi quá nhanh và quá nhiều lần. Những cải cách về chính sách thuế qua mỗi lần bổ sung, sửa đổi còn mang tính chiến thuật, sự cải cách còn mang tính nửa vời.

2.2.2. Chính sách tín dụng trong việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN

Bên cạnh chính sách thuế, chính sách tín dụng đã có nhiều thay đổi trong những năm gần đây. Những thay đổi cơ bản của chính sách tín dụng bao gồm: cải cách tín dụng ngân hàng, xoá bỏ sự phân biệt lãi suất giữa các thành phần kinh tế, góp phần tạo ra sự bình đẳng cho mọi doanh nghiệp; chính sách lãi suất dựa trên lãi suất của thị trường có điều tiết, đa dạng hoá các hình thức tín dụng như tín dụng ngân hàng và nhiều hình thức tín dụng từ các tổ chức tài chính khác. Nhờ đó, tín dụng cho vay các DNVVN ngoài quốc doanh tăng mạnh. Tuy nhiên việc huy động vốn còn chưa cân đối và mất tương xứng với vị trí của các DNVVN trong nền kinh tế. Nguyên nhân của tình trạng này là mặc dù các DNVVN tư nhân đã được thừa nhận và khuyến khích phát triển nhưng vẫn chưa thoát ra khỏi những khó khăn khi tiếp cận với thị trường tín dụng chính thức. Vì vậy hầu hết các DNVVN kinh doanh huy động vốn từ thị trường tín dụng không chính thức thông qua việc huy động vốn từ gia đình, bạn bè và các hình thức góp hội...cho dù đôi khi phải trả lãi suất cao. Tất cả các hình thức huy động vốn phi chính thức này nằm ngoài sự kiểm soát của Nhà nước.

So sánh theo thành phần kinh tế thì khả năng huy động vốn của các DNNN và doanh nghiệp có vốn ĐTNN tương đối dễ dàng. Các DNVVN ngoài quốc doanh vẫn gặp nhiều khó khăn hơn trong việc huy động vốn, nhất là từ các kênh huy động chính thức. Nhận định này được thể hiện ở chỉ tiêu tỷ trọng vốn chủ sở hữu và vốn tín dụng của doanh nghiệp Việt Nam ở bảng sau:

Bảng 2.3: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu và tín dụng của doanh nghiệp(%)

	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu				Tỷ trọng vốn tín dụng			
	2001	2002	2003	2004	2001	2002	2003	2004
Tổng số	33,32	33,11	33,16	33,67	66,68	66,89	66,84	66,33
DNNN	28,36	27,35	24,28	27,18	71,64	72,65	75,72	72,82
DN Ngoài NN	39,61	40,35	35,07	39,26	60,39	59,65	64,93	60,74
DN tập thể	56,38	51,49	46,04	49,49	43,62	48,51	53,96	50,51
DN tư nhân	66,27	64,04	63,75	59,77	33,73	35,96	36,25	40,23
Cty hợp danh	55,56	72,22	19,31	58,87	44,44	20,78	80,69	41,13
Cty TNHH Tư nhân	41,65	41,55	39,91	41,67	58,35	58,45	65,09	58,33
CTCP có vốn NN	21,68	20,92	20,62	30,31	78,32	79,08	78,38	69,69
DN có vốn ĐTNN	44,71	45,05	46,5	29,60	55,29	54,95	53,5	70,40

Nguồn: tổng cục thống kê – Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004, 2005, NXB Thống kê Hà Nội 2005

Do đặc thù riêng của DN VVN ở Việt Nam và xét trong hoàn cảnh chung của nền kinh tế, hiện tại DN VVN đang đứng trước những khó khăn cần tháo gỡ và quá trình phát triển DN VVN đã và đang bộc lộ một số hạn chế chủ yếu. Đó là do quá trình phát triển DN VVN còn ngắn, đang trong giai đoạn khởi đầu nên khả năng tích lũy vốn còn hạn chế. Tình trạng thiếu vốn đang là khó khăn lớn nhất đối với các DN VVN. Vì vậy, việc quan tâm hướng dẫn cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng là rất quan trọng. Việc tiếp cận nguồn tín dụng có dễ dàng, doanh nghiệp mới có thể đầu tư hàng hoá, gia tăng dịch vụ, từ đó không chỉ tăng thu nhập cho doanh nghiệp mà còn tăng nguồn thu ngân sách cho nhà nước. Số lượng doanh nghiệp có nhu cầu tiếp cận vốn từ chính phủ, ngân hàng, các quỹ hỗ trợ đầu tư tài chính tỷ lệ nghịch với số lượng doanh nghiệp vay được vốn. Trên thực tế cung chưa gặp cầu mặc dù chính phủ đã đưa ra những chương trình tín dụng ưu đãi, hay quy chế

thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, tiến hành hợp tác với các tổ chức tín dụng quốc tế... nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận được vốn . Việc thực hiện những chương trình như vậy tuy đã mang lại nhiều lợi ích nhất định nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, bất cập.

2.2.2.1. Chương trình tín dụng ưu đãi của nhà nước

Chính phủ đã và đang có hàng loạt các chương trình tín dụng ưu đãi cho nhiều đối tượng khác nhau, thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Ngân hàng phát triển.

Ngân hàng phát triển Việt Nam(VDB) được thành lập trên cơ sở quỹ hỗ trợ phát triển theo quyết định 108/2006/QĐ-TTG của thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/05/2006. VDB là một đơn vị cho vay chính sách phi lợi nhuận, với số vốn điều lệ lên đến 5.000 tỷ đồng. VDB là một tổ chức tài chính thuộc sở hữu 100% của nhà nước với chức năng là thông qua các hình thức hỗ trợ tài chính nhà nước (cho vay đầu tư, cho vay xuất khẩu từ nguồn vốn trong nước, cho vay lại nguồn vốn ODA, bảo lãnh tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện các hợp đồng xuất khẩu, hỗ trợ sau đầu tư, tín dụng xuất khẩu) để giúp các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư hoặc các hợp đồng xuất khẩu.

So với hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển trước đây, Ngân hàng phát triển hiện nay được tăng quyền chủ động và trách nhiệm trong đánh giá, thẩm định dự án cho vay và có quyền từ chối cho vay với các dự án kém hiệu quả.

Trong giai đoạn 2001 - 2005 đã có trên 5500 DNVVN vay vốn tín dụng đầu tư phát triển gần 23000 tỷ đồng từ Quỹ hỗ trợ phát triển.

Lãi suất ưu đãi trong giai đoạn 2000-2005 là 3% năm đối với chương trình cơ khí, 5,4% năm và 6,6% năm đối với các đối tượng khác. Lãi suất cho vay dự án hiện nay ở VDB là 8,4% năm; thấp hơn đáng kể so với các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay khi chính phủ tăng lãi

suất cơ bản lên 12% và mới gần đây nhất là 14% thì lãi suất cho vay của VDB cũng sẽ sớm được điều chỉnh tăng lên mức khoảng 12%.

Giai đoạn 2001-2005 đã có trên 1300 DNVVN được hỗ trợ lãi suất đầu tư khoảng 1000 tỷ đồng, thu hút trên 35000 tỷ đồng nguồn vốn từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng cho mục đích đầu tư phát triển.

Hình thức hỗ trợ sau đầu tư là một hình thức ưu đãi mới trong giai đoạn thực hiện khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), các doanh nghiệp đầu tư các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư chủ động tiếp cận vay vốn tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, sau khi hoàn thành dự án, hàng năm trả được nợ gốc sẽ được hỗ trợ tương ứng với số nợ gốc thực trả nhân với 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước nhân với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) đối với số nợ gốc thực trả nợ. Vốn hỗ trợ sau đầu tư có thể được coi là một loại vốn môi, kích thích các nguồn vốn của các tổ chức tín dụng cho vay đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, thu hút nguồn vốn rất lớn cho đầu tư phát triển.

Từ 2001 - 2005 đã có trên 1500 DNVVN được vay vốn tín dụng xuất khẩu tại quỹ hỗ trợ phát triển trên 16000 tỷ đồng, 5 DNVVN được quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh tín dụng đầu tư 29 tỷ đồng.⁽⁸⁾

Bên cạnh tín dụng ưu đãi đối với các DNVVN qua hoạt động của ngân hàng thì ở một số tỉnh cũng đã thành lập các quỹ đầu tư phát triển với ngân sách địa phương căn cứ theo nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của chính phủ, cũng thực hiện cho vay ưu đãi nhằm hỗ trợ các DNVVN ở địa phương đó với lãi suất sát với ngân hàng phát triển. Ngân hàng với chính sách xã hội cũng đóng vai trò là một tổ chức cấp tín dụng ưu đãi cho các DNVVN, nhưng nhìn chung đối tượng cho vay chính vẫn là các cá nhân và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

⁽⁸⁾ trang 6 tạp chí Hỗ trợ phát triển số 6, 12/2007

Bên cạnh những kết quả đạt được thì những chương trình tín dụng ưu đãi mà nhà nước đưa ra vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Có thể thấy từ các chương trình tín dụng ưu đãi mà nhà nước đưa ra thì các DNVVN chủ yếu vẫn chỉ có thể tiếp cận được tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, tín dụng ưu đãi và hỗ trợ sau đầu tư; các hình thức bảo lãnh rất hạn chế. Thực tế là các DNVVN cũng rất khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi với lãi suất thấp, nhưng trên thực tế nguồn cung tín dụng lại hạn chế. DNVVN muốn vay được phải thỏa mãn một số điều kiện kèm theo. Chương trình tín dụng ưu đãi chỉ áp dụng khi doanh nghiệp kinh doanh trong 15 danh mục đầu tư. Tuy nhiên có khá ít doanh nghiệp có dự án nằm trong danh mục (23%), còn 77% thì nằm trong danh mục khác. Như vậy, chính sách ưu đãi chưa đến được với đông đảo DNVVN.

Bên cạnh đó, thủ tục để được vay vốn còn tương đối rườm rà phức tạp và vẫn đòi hỏi tài sản thế chấp. Nhìn chung các DNVVN rất ngại khi vượt qua những rào cản bất lợi về thủ tục khắt khe, mất rất nhiều thời gian từ các tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi. Mặc dù Nhà nước đã có chủ trương chính sách để đơn giản hóa thủ tục cho vay nhưng việc ban hành và thực thi vẫn chưa đồng nhất và đạt hiệu quả.

Ngoài ra, chính sách ưu đãi vẫn chưa đủ minh bạch và công khai. Có tới 53% số doanh nghiệp đều cho biết: họ không hề có thông tin về các khoản vay ưu đãi và không rõ thủ tục để được xin vay.

2.2.2.2. Quỹ bảo lãnh tín dụng

Đây được coi là biện pháp tiếp cận nguồn vốn hiệu quả nhất đối với DNVVN, là cầu nối giữa doanh nghiệp và ngân hàng. Doanh nghiệp không cần tài sản thế chấp mà vẫn có thể vay được vốn bằng việc chứng minh tính khả thi của dự án. Mặc dù, quyết định số 115/2004 đã quy định lại một số điều khoản mới như: không giới hạn mức vốn cấp tối đa của ngân sách tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương là 30% vốn điều lệ tối thiểu khi thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN; mở rộng đối tượng được ủy thác thực

hiện tác nghiệp của Quỹ bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển; giao ủy thác cho Quỹ đầu tư tài chính thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Và thông tư 06/2003 và 01/2006 được Ngân hàng Nhà nước ban hành nhưng cho tới nay mới có năm quỹ thành lập và đi vào hoạt động. Đó là ở các tỉnh: Yên Bái, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hà Nội, T.P Hồ Chí Minh. Một số tỉnh khác mới thành lập được “Ban trụ bị thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa” như ở Quảng Ngãi, Trà Vinh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Thanh Hóa...

Các quỹ được thành lập hiện nay chưa đạt được hiệu quả cao do nhiều nguyên nhân như thiếu đội ngũ cán bộ đầy đủ năng lực để tiến hành thẩm tra các dự án tổ chức điều hành của quỹ chưa chuyên nghiệp nhưng quan trọng nhất vẫn là thiếu nguồn vốn. Nguồn vốn từ ngân sách của các địa phương không phải lúc nào cũng dồi dào, do vậy mà quy mô vốn của quỹ chỉ trông chờ vào đối tượng góp vốn khác. Nhưng quyết định ban hành vẫn chưa làm rõ được trách nhiệm của các bên góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tín dụng khác và doanh nghiệp còn e dè khi góp vốn vào quỹ vì chưa có quy định nào về việc rút vốn, chuyển nhượng vốn góp của các tổ chức, cá nhân sau khi tham gia góp vốn vào quỹ bảo lãnh, đồng thời còn thiếu những quy định về bảo vệ quyền lợi của đối tượng góp vốn.

2.2.2.3. Huy động vốn từ các ngân hàng thương mại (NHTM)

Tín dụng ngân hàng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc huy động vốn cho DNVVN vào quá trình sản xuất kinh doanh. Với việc phát triển năng động của nền kinh tế và xu hướng hội nhập kinh tế, DNVVN đang trở thành một đối tượng khách hàng quan trọng của các NHTM.

**Bảng 2.4: Dư nợ cho vay DNVVN của toàn ngành ngân hàng
giai đoạn 2001-2006**

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng dư nợ (nghìn tỷ đồng).	189,1	231,1	296,7	420,3	535,0	592,8
Dư nợ cho vay DNVVN (Nghìn tỷ đồng)	46,06	68,49	99,09	154,1 2	208,2 7	238,3 0
Dư nợ DNVVN/ Tổng dư nợ.(%)	24,36	29,64	33,40	36,67	38,93	40,20

*Nguồn: Tổng cục thống kê(2007), Tín Dụng, Doanh nghiệp vừa và nhỏ
qua kết quả điều tra giai đoạn 2001-2006, Nhà xuất bản thống kê Hà Nội, Tháng 3/2007*

Trong giai đoạn từ năm 2001 trở lại đây, các NHTM ở nước ta đang cạnh tranh mạnh mẽ trong việc thu hút đối tượng khách hàng là các DNVN, Đặc biệt là trong việc đáp ứng nhu cầu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Dư nợ cho vay DNVVN của các NHTM tăng với tốc độ khá cao, giai đoạn 2001-2003 tăng ở mức bình quân 25%, riêng năm 2004, dư nợ tăng đột biến , đến hơn 40%, tới năm 2006, tốc độ tăng dư nợ chỉ còn là 10,8%; trong đó nguồn tín dụng bằng VNĐ tăng 11%, nguồn tín dụng ngoại lệ tăng 9,5 %. Trong vòng 6 năm, nguồn tín dụng mà khối DNVVN tiếp cận được đã tăng gấp 5 lần, từ hơn 46 tỷ đồng năm 2001 đến 238 tỷ đồng vào năm 2006. tỷ trọng tín dụng cho khối doanh nghiệp này trong tổng tín dụng tại các NHTM cũng tăng lên đều đặn, chứng tỏ đối tượng DNVVN ngày càng DNVVN ngày càng được quan tâm và tạo điều kiện hơn.

Bảng 2.5: Cơ cấu cho vay DNVVN phân theo thời hạn tín dụng và loại hình tổ chức tín dụng

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Doanh số cho vay	Năm				
	2001	2002	2003	2004	2005
1. Phân loại theo thời hạn					
Ngắn hạn	122.580	153.115	204.365	307.672	390.128
Trung hạn	26.654	10.796	57.127	85.763	104.116
2. Phân loại theo ngân hàng					
NHTMQD	43.468	63.922	91.880	157.401	196.121
NHTMQD	26.319	37.935	54.344	86.973	108.368
NHTM có vốn đầu tư nước ngoài	79.447	92.054	115.267	149.065	185.735

Nguồn : Tổng cục thống kê 2005 và báo cáo tổng kết chi nhánh NHNN, TP.HCM năm 2005

Bảng 2.5 cũng cho thấy doanh số cho vay DNVVN của các NHTMCP và NHTM có vốn đầu tư nước ngoài cũng gia tăng nhanh chóng cả về giá trị tuyệt đối cũng như tỷ trọng so với NHTMQD. Điều đó cho thấy những tín hiệu khả quan trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của DNVVN đối với NHTM nói chung và NHTM ngoài quốc doanh nói riêng.

Tuy nhiên, theo điều tra về thực trạng DNVVN của cục phát triển (bộ kế hoạch đầu tư) cuối năm 2007 thì chỉ có 32,38% DNVVN có khả năng tiếp cận được các nguồn vốn của các ngân hàng; 35,24% khó tiếp cận và 32,38% không tiếp cận được. Trong 100 hồ sơ cho vay của các DNVVN thì chỉ có

khoảng 35-40 hồ sơ có thể chấp nhận được để cấp vốn⁽⁹⁾. Có rất nhiều nguyên nhân khiến DNVVN không tiếp cận được nguồn vốn.

Theo những diễn biến gần đây nhất của tình hình kinh tế, do lạm phát đang tăng rất cao nên trong giai đoạn này (kể từ quý II năm 2008), chính phủ quyết định áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt để kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Với mức lãi suất cơ bản mới được áp dụng là 12% (thay cho mức 8,75%), cho vay không vượt quá 150% lãi suất cơ bản thì các ngân hàng chỉ dám huy động chung vào khoảng 15% và lãi suất cho vay sẽ vào khoảng 17% đến 18%/năm. Điều này gây khó khăn hơn cho các DNVVN trong việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Chỉ thị của chính phủ về việc thắt chặt chính sách tiền tệ trong giai đoạn hiện nay để kiềm chế lạm phát đã thắt chặt hơn nữa các khoản vay vốn, các doanh nghiệp cần phải chứng minh được tính khả thi, hiệu quả của dự án và khả năng trả nợ khoản vay. Tuy nhiên, lãi suất cũng là một công cụ hiệu quả để sàng lọc các dự án vay vốn.

Để trả được nợ, các doanh nghiệp phải xem xét tính hiệu quả của dự án, định lượng vay bao nhiêu là đủ. Với việc sử dụng công cụ lãi suất theo đúng tín hiệu của thị trường sẽ có lợi cho nền kinh tế. Không sử dụng công cụ này hay sử dụng nó một cách méo mó thì chỉ có hại cho nền kinh tế. Đây cũng là cơ hội để thay đổi nhận thức về việc điều hành chính sách lãi suất bởi việc đảm bảo lãi suất tiền gửi thực dương là vô cùng quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế và kiềm chế lạm phát.

Như vậy, mặc dù đã được cải thiện nhiều trong thời gian vừa qua, nhưng chính sách tín dụng của Việt Nam vẫn còn những khó khăn và hạn chế chủ yếu sau :

- Lãi suất tín dụng vẫn còn ở mức cao, thủ tục và cơ chế cho vay vốn chưa hợp lý không thực sự hấp dẫn các doanh nghiệp đặc biệt là các

⁽⁹⁾ www.nguoidaibieu.com.vn/Trangchu/VN/tabid/66/CatID/ContentID/21969/Default.aspx

DNVVN. Nhiều doanh nghiệp vẫn e ngại khi phải sử dụng vốn vay ngân hàng và thường áp dụng các khoản vay ngoài thị trường tín dụng chính thức như qua bạn bè, người thân...

- Các ngân hàng đưa ra nhiều yêu cầu khắt khe khi cho vay. Chẳng hạn điều kiện bắt buộc có tài sản thế chấp khiến nhiều DNVVN không thể vay được vốn. DNVVN nào có tài sản thế chấp thì vẫn gặp nhiều thiệt thòi khi vay vốn bởi lẽ việc xác định giá trị tài sản thế chấp hoàn toàn phụ thuộc vào ngân hàng mà không có cơ quan trung gian định giá tài sản tham gia. Điều này làm cho giá trị tài sản DNVVN thế chấp trong nhiều trường hợp bị đánh giá thấp hơn 30% giá trị thực tế trên thị trường, tức là chỉ định giá tài sản bằng 70% giá trị thực và khoản cho vay thường chỉ trị giá 70% của 70% giá trị thực của tài sản.

- Cơ chế cho vay qua tài sản thế chấp gần như không hiệu quả đối với các DNVVN vì bản thân họ là những doanh nghiệp thiếu vốn. Theo nhận định của các chuyên gia tài chính thì hiện nay 93% các ngân hàng đều muốn nhận bất động sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thương mại, trong khi đó phần lớn tài sản của các DNVVN là các động sản như hàng tồn kho và các khoản phải thu mà trị giá có thể lên tới hàng tỷ USD.

- Năng lực và hệ thống quản lý của các ngân hàng vẫn còn nhiều hạn chế nên thiếu các hình thức tiếp cận trực tiếp và tư vấn cho DNVVN trong việc quản lý và sử dụng tốt các nguồn vốn vay. Do đó, hầu hết các ngân hàng không giám cho vay trên cơ sở kinh doanh tốt. Chủ yếu các ngân hàng chỉ giám cho các doanh nghiệp đã làm ăn có uy tín và đang phát triển trên thị trường vay vốn khi có tài sản thế chấp. Một ngân hàng cổ phần đã bước đầu áp dụng các hình thức tài sản thế chấp linh hoạt hơn cạnh tranh với ngân hàng nhà nước trong việc cho vay và tiếp cận các DNVVN. Nếu ngân hàng nhà

nước không tự cải thiện và nâng cao năng lực của mình thì sẽ rất khó cạnh tranh với các ngân hàng thương mại cổ phần trong tương lai.

- Tình trạng hình sự hoá quan hệ giữa ngân hàng và DNVVN làm cho nhiều cán bộ tín dụng dè dặt khi cho vay, không giám tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay. Việc cho phép tổ chức tín dụng cho vay theo phương thức mà pháp luật không cấm, phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và đặc điểm của khách hàng chưa được mạnh giạn áp dụng, do đó, trong thực tế các DNVVN vẫn khó tiếp cận với nguồn vốn ngân hàng. Mặc dù có những doanh nghiệp kinh doanh tốt, đạt doanh số nộp thuế rất cao nhưng các ngân hàng vẫn không dám mạnh dạn cho vay, nhất là đối với khoản vay lớn không có tài sản thế chấp. Những mặc cảm về rủi ro của vốn vay đối với khu vực kinh tế tư nhân từ các ngân hàng vẫn còn khá nặng nề.

Thực ra có một số nguyên nhân chủ quan về phía DNVVN khiến các ngân hàng còn e ngại khi cho vay:

+ Hiệu quả sản xuất kinh doanh thực tế của DNVVN thấp nên chưa tạo dựng được lòng tin, uy tín đối với ngân hàng. Đồng thời do nhiều DNVVN cố ý “chế biến” kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính ở mức thấp nhất, thậm chí bị lỗ đến hết cả vốn điều lệ để tránh thuế thu nhập làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp khi nhìn vào báo cáo tài chính rất xấu, ngân hàng không dám cho vay.

+ Khả năng tự xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư để thuyết phục được ngân hàng cho vay còn hạn chế ở hầu hết các DNVVN. Rất ít DNVVN đi thuê tư vấn vì không chịu được chi phí trong khi không biết chắc chắn có vay được hay không.

2.2.2.4. Các chương trình tín dụng của các tổ chức nước ngoài

Hiện nay các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận một số chương trình sau:

- Quỹ phát triển DNVVN của cộng đồng Châu Âu (SMEDF): Cộng đồng Châu Âu tài trợ 25 triệu USD cho việc thành lập quỹ phát triển các DNVVN ở Việt Nam để giúp đỡ các doanh nghiệp phát triển sản xuất và tạo công ăn việc làm.

- Tín dụng hỗ trợ của ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC): Ngân hàng này đã hỗ trợ cho vay 500 tỷ đồng Việt Nam để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp này có thể vay tối đa 20 tỷ đồng với mức lãi suất ưu đãi là 0,71%/ tháng trong khoảng 10 năm để xây dựng, mua máy móc thiết bị, khoản vay này không cần thế chấp.

- Dự án phát triển khu vực Mê Công (MPFD): Giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận các chương trình trợ giúp như đào tạo, cung ứng vốn cho hoạt động thuê tài sản...

- Công ty tài chính quốc tế (IFC): Công ty này đã có một số hoạt động hỗ trợ như lập diễn đàn Doanh Nghiệp Việt Nam, góp vốn vào hoạt động cho thuê tài chính, cho DNVVN vay thí điểm...

- Dự án tín dụng phát triển nông thôn của ngân hàng Thế Giới: Dự án này được cơ quan phát triển quốc tế cho vay vốn nhằm khuyến khích đầu tư cho khu vực nông nghiệp, khuyến khích đầu tư tư nhân, đặc biệt là đầu tư hộ cá thể và DNVVN.

Đây là những nguồn vốn thiết thực khi mà nhà nước luôn quan tâm, khuyến khích DNVVN phát triển trong khi nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hạn chế, không đáp ứng nhu cầu cho DNVVN. Việc hợp tác với các tổ chức tín dụng quốc tế đánh dấu giai đoạn mở cửa hội nhập trên tất cả các lĩnh vực. Nếu biết khai thác nguồn vốn này, sẽ đem lại lợi ích không nhỏ cho DNVVN Việt Nam.

Tuy nhiên DNVVN Việt Nam còn khó có thể tiếp cận và vay vốn của một tổ chức tài chính nước ngoài, kể cả theo phương thức “người bán cho vay” tức là, khoản vay được chuyển bằng hàng hoá. Nếu tổ chức tài chính nước ngoài yêu cầu phải có bảo lãnh của Nhà nước thì các DNVVN không thể đáp ứng được vì nhà nước chỉ bảo lãnh cho các DNNN. Nếu tổ chức tài chính nước ngoài yêu cầu có bảo lãnh của một ngân hàng thương mại có uy tín thì để có được giấy bảo lãnh đó, những khó khăn xuất hiện cũng tương tự với việc vay trực tiếp.

2.2.2.5. Hỗ trợ vốn qua hình thức cho thuê tài chính (tín dụng thuê mua)

Trên thị trường Việt Nam hiện có 12 công ty cho thuê tài chính đang hoạt động, gồm 6 công ty trực thuộc các ngân hàng thương mại nhà nước, 4 công ty có vốn đầu tư nước ngoài và hai công ty trực thuộc ngân hàng thương mại cổ phần. Ngoài ra, có rất nhiều các công ty tài chính, quỹ đầu tư đã đầu tư và đang tiếp tục được phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới riêng về khía cạnh cung ứng vốn thông qua kênh cho thuê tài chính hay có thể hiện cho thuê tài chính như một hoạt động tài trợ vốn trung và dài hạn.

Trong thực tế, việc cung ứng vốn trung và dài hạn thông qua kênh cho thuê tài chính thời gian qua cho các doanh nghiệp bị hạn chế do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là những nguyên nhân sau :

- Mặc dù đã xuất hiện hơn 10 năm trên thị trường Việt Nam nhưng sự quảng bá, giới thiệu để cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là DNVVN về lĩnh vực cho thuê tài chính còn hạn chế. Mạng lưới hoạt động của các công ty cho thuê tài chính mới có mặt tại một vài trung tâm kinh tế lớn, chưa trải rộng trong cả nước cũng như chưa có sự phối hợp với các ngân hàng thương mại để có thể quảng bá hoặc bán trọn gói sản phẩm.

- Hành lang pháp lý về cho thuê tài chính chưa hoàn thiện đồng bộ, nhiều quy định cần phải được luật hóa. Các quy định về sở hữu, về tổ chức,

hoạt động, vốn điều lệ... trong các văn bản còn nhiều vấn đề phải bàn. Ví dụ như quy định về vốn điều lệ là 50 tỉ đồng đối với công ty trong nước và 5 triệu USD đối với công ty nước ngoài trong giai đoạn hiện nay là không phù hợp. Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản dưới luật khi quy định về cho thuê tài chính đã không phân định triệt để các khái niệm liên quan đến sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuê trong các giai đoạn của quá trình cho thuê tài chính, giá trị cho thuê tối đa... gây cản trở đối với hoạt động cho thuê tài chính.

Quy định về đối tượng cho thuê tài chính tại Việt Nam chỉ bó hẹp trong động sản, đối tượng cho thuê còn quá đơn điệu (máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, một số động sản khác), đối với dây chuyền sản xuất lại yêu cầu tỷ lệ tham gia vốn lớn. Chính sách thuế hiện nay có những cải tiến đáng kể, nhưng còn thuế đối với hình thức mua và cho thuê lại, một nghiệp vụ mà các doanh nghiệp rất cần để có vốn lưu động, chưa được ngành thuế giải quyết, hay như một số quy định về mua bán tài sản đã qua sử dụng chưa được nhìn nhận một cách khách quan.

- Trong sân chơi “tín dụng” thì ngân hàng có nhiều ưu điểm vượt trội hơn so với cho thuê tài chính. Với ưu thế bề dày lâu năm, mạng lưới kinh doanh rộng khắp, sản phẩm, dịch vụ đa dạng hơn, làm cho một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp có thói quen chỉ tìm đến ngân hàng khi có nhu cầu vốn. Tuy nhiên, thế mạnh của các công ty cho thuê tài chính là tách quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản, cho vay không cần tài sản thế chấp, mà tài sản thế chấp quan trọng nhất đối với doanh nghiệp đi thuê tài chính là tín nhiệm của doanh nghiệp, uy tín của chủ doanh nghiệp, tính khả thi của dự án và phần vốn tham gia trả trước... Do đó đây là một loại hình cấp vốn rất hợp lý và khả thi đối với DN VVN và cần đẩy mạnh trong thời gian tới.

2.3. Kinh nghiệm của các nước trong việc sử dụng chính sách tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNVVN

2.3.1. Tóm tắt chính sách tài chính trong việc khuyến khích phát triển DNVVN của một số nước trên thế giới.

Hiện nay, ở hầu hết các nước trên thế giới, dù là nước phát triển hay đang phát triển, DNVVN đều có một vị trí và tầm quan trọng rất lớn trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Mặt khác sự phát triển của DNVVN phụ thuộc rất lớn vào sự trợ giúp Chính phủ trong việc khích lệ và giúp đỡ DNVVN thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên các phương diện khác nhau, nhằm tạo điều kiện chính sách và sự hỗ trợ về tài chính, tiền tệ là yếu tố rất quan trọng khuyến khích sự tăng trưởng của DNVVN. Mỗi nước có tình hình và trình độ phát triển kinh tế không giống nhau. Và do vậy, chính sách của Chính phủ mỗi nước trong việc khuyến khích phát triển DNVVN cũng có những điểm khác nhau. Tuy vậy, qua nghiên cứu cho thấy, chính sách tài chính, tiền tệ khuyến khích phát triển DNVVN của các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Cộng hoà Liên Bang Đức... và các nước trong khu vực như Malaysia, Hàn Quốc đều tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

2.3.1.1. Thực hiện miễn, giảm thuế thúc đẩy đầu tư

Chính sách ưu đãi thuế là một trong những công cụ chủ yếu được nhiều nước sử dụng để thúc đẩy sự phát triển của DNVVN.

Ở Trung Quốc, hệ thống thuế quy định thuế suất thuế TNDN là 33% (mới đây giảm xuống 25%), nhưng để giảm gánh nặng về thuế cho các DNVVN, Chính phủ chỉ áp thuế 18% đối với các doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế hàng năm dưới 30.000 NDT, và thuế suất 27% đối với các doanh nghiệp có lợi nhuận ít hơn 100.000 NDT nhưng nhiều hơn 30.000 NDT. Thuế GTGT giảm từ 6% còn 4% với các doanh nghiệp có lợi nhuận dưới 1,8 triệu

NDT. Để khuyến khích sự phát triển của các tổ chức tín dụng, cơ quan điều hành thuế cũng miễn thuế doanh nghiệp trong vòng 3 năm cho các tổ chức bảo lãnh và tái bảo lãnh cho DNVVN, thuộc dự án thí điểm quốc gia.

Ở Nhật Bản, trong những năm của thập niên 90, DNVVN có mức thu nhập dưới 8 triệu Yên thì chỉ phải nộp thuế TNDN với thuế suất là 28%, trong khi đó các Công ty lớn phải nộp với thuế suất là 37,5%. Chính phủ cũng giảm 25% thuế TNDN đối với các xí nghiệp có nghiên cứu và đưa sản phẩm mới ra thị trường tiêu thụ. Ngoài ra, Chính phủ cho phép được giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế các khoản chi phí đầu tư vào phát triển công nghệ và con người, các chi phí đào tạo nghề nghiệp con người, các chi phí về áp dụng công nghệ mới... Các khoản thu nhập từ chuyển giao công nghệ cũng không thuộc diện tính vào thu nhập chịu thuế.

Ở Hàn Quốc, các DNVVN được miễn giảm thuế lợi tức từ 50 đến 100% trong vòng 4 năm đầu hoạt động và giảm từ 20-30% trong 2 năm tiếp theo. Chính phủ cũng có hình thức khuyến khích về thuế đối với DNVVN hoạt động ở vùng nông thôn, trong vòng 3 năm đầu hoạt động họ không phải nộp thuế lợi tức, tiếp theo 2 năm sau đó chỉ phải đóng 50% số thuế lợi tức. Một khuyến khích về thuế nữa được áp dụng cho những doanh nghiệp chuyển ra khỏi thành phố lớn như ra khỏi Seoul thì trong 3 năm sau đó không phải nộp thuế lợi tức. Chính quyền địa phương cũng thường áp dụng biện pháp miễn giảm các loại thuế của địa phương để khuyến khích các DNVVN. Chính phủ cũng khuyến khích DNVVN đầu tư và phát triển công nghệ bằng biện pháp coi những khoản chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm hoặc quy trình mới, chi phí cho nghiên cứu tiếp thu và cải tiến công nghệ nhập, mua thông tin kỹ thuật... được coi là những chi phí hợp lý trong tính toán thu nhập chịu thuế. Các DNVVN không phải trả thuế cho các quỹ dành cho phát triển

các sản phẩm và quy trình công nghệ mới. Mức tối đa được đưa vào quỹ dự phòng là 20% tổng thu nhập trước thuế⁽¹⁰⁾.

Ở Đài Loan, những cơ sở sản xuất dịch vụ mới thành lập thuộc ngành nghề và tiêu chuẩn cần khuyến khích phát triển theo quy định của Nhà nước được miễn, giảm thuế TNDN trong 5 năm liên tục tính từ ngày bán được sản phẩm hay dịch vụ đầu tiên. Chính phủ cũng cho phép các DNVVN nợ 30% thuế để đầu tư vào các ngành công nghệ cao, nợ 20% thuế để thực hiện chi cho nghiên cứu và phát triển. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng được nợ 5 - 20% thuế TNDN để mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

Ở Singapore, Chính phủ thực hiện miễn toàn bộ thuế lợi tức trong vòng 10 năm cho các công ty thực hiện các hoạt động đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển, dịch vụ ở giai đoạn đầu phát triển công nghiệp; miễn thuế cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm ở giai đoạn cuối tạo ra giá trị gia tăng cao và hàm lượng công nghệ cao với thời gian trung bình là 5 đến 7 năm; tăng thời gian miễn thuế đối với các công ty triển khai hoạt động nghiên cứu và phát triển đặc biệt.

Đối với Malaysia, hệ thống ưu đãi thuế được xây dựng phù hợp với đường lối kinh tế mà Chính phủ đề ra trong từng thời kỳ. Từ năm 1971 đến năm 1985, việc miễn thuế được thực hiện trên cơ sở khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ví dụ doanh nghiệp sử dụng từ 51 đến 100 lao động được miễn thuế 2 năm, từ 101 đến 200 lao động được miễn thuế 3 năm, sử dụng 201 lao động đến 350 lao động được miễn thuế 4 năm và sử dụng lao động 351 lao động trở lên được miễn thuế 5 năm. Từ năm 1986, việc miễn giảm thuế được thực hiện theo đạo luật khuyến khích đầu tư được xác định là quy chế đi tiên phong. Chính phủ định kỳ công bố danh sách các sản phẩm, ngành nghề cần khuyến khích. Các doanh nghiệp thành lập đầu tư vào lĩnh vực này được miễn thuế 5 năm. Ngoài ra, Chính phủ cũng cho phép DNVVN khi

⁽¹⁰⁾ trang 51-tạp chí Tài chính, số 4 năm 2008

tính thuế thu nhập chịu thuế, được khấu trừ mọi chi phí nghiên cứu khoa học được thực hiện do doanh nghiệp hoặc nhân danh doanh nghiệp.

Ở Mỹ, sau cuộc cải cách thuế năm 1986 đã áp dụng thuế suất khác nhau đối với thu nhập doanh nghiệp: 50 ngàn USD thu nhập đầu tiên chịu thuế suất 15%, 25 USD thu nhập tiếp theo chịu thuế suất 25%, và 25 ngàn USD tiếp theo nữa chịu thuế suất 34% và 235 ngàn USD tiếp theo chịu thuế suất 39%. Nhưng những công ty có tổng thu nhập trên 335 ngàn USD thì mức thuế tối đa cũng không vượt quá 34% thu nhập. Như vậy, đối với những công ty có thu nhập dưới 335 ngàn USD trở xuống mà thường là công ty vừa và nhỏ phải chịu thuế suất trung bình thấp hơn 34% trở xuống. Đây chính là cách giảm thuế cho DNVVN của Chính phủ Mỹ trong thập niên 90.

Tại Cộng hòa Liên Bang Đức, từ tháng 1/1990 các doanh nghiệp không phải nộp thuế doanh thu, nếu doanh thu của nó không vượt quá 25 ngàn Mác thì được giảm 50% số thuế phải nộp. Chính phủ cũng đã áp dụng các quy chế miễn, giảm thuế đối với những khoản chi phí dành riêng cho nghiên cứu, đổi mới kỹ thuật.

Tại Nga, sau khi Liên Xô cũ tan rã, Chính phủ cũng đã tiến hành nhiều ưu đãi về thuế trong việc định hướng, khuyến khích phát triển các DNVVN. Chính phủ không thu thuế TNDN đối với phần lợi nhuận bằng tổng chi phí cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp đổi mới, đồng thời tăng thuế lũy tiến đối với doanh nghiệp độc quyền từ năm thứ 5 trở đi, miễn thuế tài sản 100% ở năm thứ nhất, 50% ở năm thứ 2, 30% ở năm thứ 3 và 20% ở năm thứ 4 đối với các doanh nghiệp đầu tư cho thiết bị hiện đại, mới, giảm các khoản bảo hiểm xã hội từ 30 đến 50%⁽¹¹⁾.

2.3.1.2. Thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định

Để giúp cho các doanh nghiệp tăng khả năng tài chính và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đổi mới nhanh tài sản cố định nhiều nước thực hiện

⁽¹¹⁾ <http://www.dalat.gov.vn/congnghes/Article.aspx?id=391&tid=16&date>

chính sách hoãn thuế cho doanh nghiệp bằng cách cho phép doanh nghiệp thực hiện phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định.

Tại Mỹ theo luật cải cách thuế năm 1986, các hãng được phép khấu hao nhanh tài sản cố định nhanh hơn so với khấu hao trực tiếp. Các DNVVN ở nước ta là thành viên EU đều được Chính phủ cho phép khấu hao nhanh khi tính thuế. Đối với Hàn Quốc, Chính phủ áp dụng những chương trình khấu hao ưu tiên đối với các loại đầu tư vào các doanh nghiệp khác nhau như doanh nghiệp có thu nhập ngoại tệ, khai khoáng, doanh nghiệp có sử dụng công nghệ mới, đầu tư cho nghiên cứu và triển khai... ở Malaysia, Nhà nước cũng cho phép các doanh nghiệp được khấu hao nhanh tài sản cố định theo quy định cụ thể của Nhà nước chẳng hạn trong công nghiệp khai khoáng được khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ: Đối với các chi phí đầu tư cho công việc tìm kiếm được trích khấu hao 100% trong năm đầu, đối với thiết bị và máy móc được khấu hao 20% trong năm đầu và mức khấu hao cho các năm sau phụ thuộc vào từng loại thiết bị.

Tại Đài Loan, Chính phủ cho phép khấu hao các thiết bị tiết kiệm năng lượng, các phương tiện kiểm soát ô nhiễm môi trường trong 2 năm. Ngoài ra các DNVVN cũng được khấu hao nhanh để đổi mới, mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện dùng vào việc nghiên cứu và phát triển.

2.3.1.3. Thực hiện tín dụng ưu đãi và tăng cường các kênh cung ứng tín dụng

Ngoài biện pháp ưu đãi về thuế, hầu hết các nước đều rất chú trọng đến các biện pháp cung ứng tín dụng cho các DNVVN. Nhiều nước thực hiện biện pháp tín dụng ưu đãi đối với các DNVVN đồng thời thành lập các tổ chức tín dụng của Nhà nước tạo ra một kênh cung ứng riêng về vốn cho DNVVN.

Tại Mỹ, mặc dù là nước có nền kinh tế mạnh nhất thế giới, nhưng do đặc tính của DNVVN nên các doanh nghiệp này vẫn rất khó khăn trong việc vay vốn các ngân hàng thương mại. Vì vậy chính phủ Mỹ đã lập ra “Ngân

hàng dành cho doanh nghiệp nhỏ” nhằm cung ứng tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ với lãi suất ưu đãi. Hiện nay, các chương trình tín dụng mà Mỹ đưa ra cho các DNVVN bao gồm: tín dụng trực tiếp và bảo lãnh tín dụng, thưởng kinh doanh, thưởng xuất khẩu, hỗ trợ tài chính cho các chương trình đầu tư và nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau. Cho đến năm 1999, Mỹ có khoảng 200 chương trình cấp liên bang tài trợ kinh doanh nhỏ đang hoạt động.

Tại Cộng hoà Liên Bang Đức, Chính phủ đã thực hiện tín dụng ưu đãi và trợ cấp cho các DNVVN. Chính sách của nhà nước hỗ trợ cho DNVVN trước hết nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp này độc lập về mặt tài chính. Nhà nước Đức có rất nhiều chương trình ưu tín dụng ưu đãi cho các DNVVN như chương trình của ngân hàng tái thiết Đức dành cho DNVVN thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại, có doanh số dưới 1 tỷ Mác và các nghề tự do mức cho vay tối đa 10 triệu Mác thời hạn 10 năm, lãi suất 5,25%/năm, hai năm đầu không phải trả lãi, chương trình thành lập doanh nghiệp mới của ngân hàng cân đối Đức, các DNVVN còn có thể vay ưu đãi trong khuôn khổ “chương trình tái thiết Châu Âu”v.v... Tại các nước thành viên EU khác cũng có nhiều tổ chức tín dụng của Nhà nước thực hiện cung cấp tín dụng cho DNVVN, quỹ tín dụng quốc gia cũng thực hiện cung cấp một phần tín dụng cho DNVVN...

Tại Đài Loan, có tổng số 82 ngân hàng (theo thống kê vào cuối năm 1996 của Ngân hàng Trung ương Đài Loan, bao gồm các ngân hàng nhà nước, ngân hàng tư nhân và các ngân hàng hợp tác xã) cung cấp tín dụng cho DNVVN. Bộ tài chính đã chú trọng nhiều tới việc khuyến khích các ngân hàng này cung cấp tài chính cho DNVVN và quy định tỷ lệ cung cấp tài chính cho DNVVN phải tăng lên hàng năm. Để có nguồn cung cấp vốn dồi dào, Quỹ Mỹ - Trung, Quỹ phát triển và Quỹ phát triển DVVVN, đều do chính

phủ lập nên, đã cung cấp tài chính cho các DNVVN thông qua các ngân hàng. Ngoài những khoản vay chung với lãi suất thấp, còn có các khoản vay cụ thể để mua thiết bị, máy móc, nhà xưởng, phát triển sản phẩm mới và công nghệ mới để vi tính hoá công việc quản lý. Những nguồn vốn dồi dào và các khoản cho vay với lãi suất thấp của Chính phủ đã giúp DNVVN cải thiện được cơ cấu tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Tại Nhật Bản, DNVVN chính là tế bào sống của nền kinh tế Nhật Bản. Chính phủ đã có nhiều chương trình để giúp các DNVVN giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển. Năm 1980 Liên đoàn doanh nghiệp nhỏ Nhật Bản được thành lập (JSBC) với chức năng thực hiện các biện pháp trợ giúp DNVVN. JSBC cùng với chính quyền các địa phương cung cấp các khoản vay ưu đãi lãi suất thấp cho các DNVVN, với thời hạn từ 15 - 20 năm, ân hạn từ 2 - 3 năm. Đến 9/1994, JSBC đã cấp 2,6 tỷ Yên cho đầu tư nâng cấp và phát triển DNVVN nói chung. Ngoài ra, ngân hàng phát triển Nhật Bản cũng cung cấp những ưu đãi đặc biệt về tín dụng cho các DNVVN. Lấy thí dụ, Ngân hàng phát triển Nhật Bản sẵn sàng cấp 90% vốn cho các xí nghiệp liên kết nghiên cứu cơ bản, cho các xí nghiệp vay vốn với lãi suất ưu tiên 7,1%/ năm để tiến hành nghiên cứu ứng dụng - nếu thất bại thì không phải trả lãi⁽¹²⁾.

Đối với Hàn Quốc, Chính phủ cũng thành lập các tổ chức tài chính đảm nhận việc cung ứng tín dụng cho các DNVVN và có thể cung ứng tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp mới thành lập, các tổ chức này bao gồm các cơ quan chủ yếu sau:

+ Ngân hàng công nghiệp vừa và nhỏ (SMIB) do chính phủ thành lập nhằm chuyên môn hoá trong công tác tài trợ cho các DNVVN.

⁽¹²⁾ www.sme.ne.jp

+ Quỹ phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, được hình thành từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, chịu sự quản lý của ngân hàng công nghiệp vừa và nhỏ và được sử dụng thông qua ngân hàng này và ngân hàng quốc gia cho công dân. Quỹ phát triển công nghiệp vừa và nhỏ cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp được đánh giá là có tiềm năng tăng trưởng cao và phụ thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên theo quy định của chính phủ.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã dần xếp với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này cho các DNVVN hoạt động trong ngành xuất khẩu và ngành sản xuất hàng thay thế nhập khẩu vay dài hạn (10 năm) với lãi suất hợp lý. Chính phủ buộc các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, kể cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải dành một tỷ lệ vốn nhất định để cấp tín dụng cho các DNVVN. Cụ thể, Chính phủ quy định tỷ lệ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại quốc gia là phải dành 45% tín dụng cho các DNVVN vay, còn các ngân hàng thương mại địa phương phải dành ít nhất là 80%. Các chi nhánh nước ngoài bị yêu cầu phải dành 35% số tiền của mình để cho DNVVN vay. Ngoài ra ngân hàng trung ương Hàn Quốc có thể thực hiện việc tài trợ hoặc tái chiết khấu cho những khoản vay đó.

Tại Malaysia, một số tổ chức tài chính và các biện pháp chính sách đã được thiết lập nhằm cung cấp nhiều tín dụng hơn cho các DNVVN. Các tổ chức tài chính chủ yếu cung cấp sự trợ giúp cho các DNVVN là Ngân hàng công nghiệp, Ngân hàng Pembangunan Malaysia Berhda (BPMB), tổ chức tài chính phát triển công nghiệp Malaysia (MIDF) và tổ chức Malaysia Amanah Rakyat (MARA). Khác với ngân hàng thương mại, những tổ chức này mang tính chất phục vụ phát triển có liên quan tới tác nghiệp của mình mà không thiên về thu lợi nhuận. Để phát triển hơn nữa DNVVN, vào năm 1998 quỹ kỹ thuật công nghiệp (ITAF) dành cho DNVVN đã được thành lập với khoản vốn ban đầu là 200 triệu USD. Quỹ này cung cấp vốn trên cơ sở xem xét tính

thích hợp của những cơ sở công nghiệp cụ thể nhằm giúp nghiên cứu khả thi, phát triển và thiết kế sản phẩm cũng như các hoạt động nghiên cứu triển khai.

Tại Nga, bên cạnh việc thực hiện những biện pháp tín dụng ưu đãi thông qua quỹ tài chính thì Nhà nước cũng đặc biệt chú ý đến vai trò của tín dụng ngân hàng thông qua việc: tạo cơ chế để ngân hàng góp vốn cùng đầu tư với doanh nghiệp đổi mới, giảm thuế thu nhập cho ngân hàng để ngân hàng chỉ thu lãi 50% các khoản nợ đáo hạn của DNVVN, giảm 50% vốn dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng đầu tư cho đổi mới, bảo đảm kịp thời trả tới 50% tổng số tín dụng của các ngân hàng thương mại bằng cách ngân hàng trung ương thu lãi suất bằng 0% trong thời hạn nhất định đối với các khoản nợ quá hạn, giảm 50% lãi suất đối với các khoản tín dụng trung và dài hạn cho các dự án đổi mới của DNVVN, nhưng tăng thêm 30% đối với các khoản vay ngắn hạn cho các mục tiêu đầu cơ, trục lợi.

2.3.1.4. Tăng cường hoạt động bảo lãnh tín dụng đối với DNVVN

DNVVN với khả năng tài chính hạn chế thường rất khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng thương mại. Chính phủ của nhiều nước đã áp dụng biện pháp bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN.

Tại Trung Quốc, Chính phủ đã đẩy mạnh kế hoạch giới thiệu hệ thống bảo lãnh tín dụng giữa các DNVVN. Cho đến nay, các cơ quan này đã được thành lập ở 30 tỉnh thành, 18 trong số đó thực hiện hoạt động tái bảo lãnh. Khoảng 7.6 triệu NDT vốn đã được huy động, đủ sức cung cấp cho các khoản vay với tổng giá trị lên tới 40 - 50 tỉ NDT. Từ năm 1999, Bộ tài chính và các cơ quan khác đã bắt đầu xây dựng hệ thống bảo lãnh vay nợ cho các DNVVN. Cho đến năm 2001, họ đã đưa ra luật và các quy định, như: Quy định tạm thời về hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN và các biện pháp quản lý Bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN. Cho đến cuối năm 2000, 30 tỉnh, vùng và khu vực tự trị của Trung Quốc đã mở các địa điểm thử nghiệm

cho hệ thống bảo lãnh tín dụng, thành lập hơn 200 tổ chức bảo lãnh tín dụng, huy động quỹ bảo lãnh giá trị 10 tỉ Nhân dân tệ (NDT), và đem hết nỗ lực để cải thiện môi trường tín dụng cho sự phát triển của các DNVVN... Nhà nước khuyến khích tất cả các loại tổ chức bảo lãnh thực hiện việc cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN.

Tại Nhật Bản, các biện pháp nhằm bổ sung khả năng vay vốn các ngân hàng thương mại cho các DNVVN được khởi xướng từ năm 1931, và đến năm 1985 đã hình thành hệ thống bảo hiểm và bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN. Hệ thống này đóng chức năng như một mạng lưới an toàn, nhằm giảm nhẹ những rối loạn về tín dụng và góp phần giảm các vụ phá sản, giúp cho các DNVVN có khả năng phát triển nhưng không có tài sản thế chấp, có thể vay vốn các ngân hàng thương mại. Trong hệ thống đó, hội bảo lãnh tín dụng DNVVN là tổ chức tài chính công cộng đứng ra bảo lãnh cho các DNVVN vay vốn ngân hàng thương mại. Hỗ trợ cho hoạt động của hội bảo lãnh tín dụng là hội đồng bảo hiểm tín dụng DNVVN do chính phủ trung ương lập ra. Hội đồng bảo hiểm, tín dụng hoạt động như người thực hiện tái bảo hiểm khoản tín dụng mà hội bảo lãnh tín dụng đã đứng ra bảo lãnh cho DNVVN không có tài sản thế chấp được vay vốn ngân hàng thương mại. Nhờ hệ thống bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng như vậy, các DNVVN của Nhật Bản mở rộng được khả năng vay vốn các ngân hàng thương mại.

Tại Đài Loan, từ năm 1974, Chính phủ đã yêu cầu các thể chế tài chính góp vốn cùng Chính phủ thành lập “quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN” để giúp các DNVVN thiếu tài sản thế chấp có thể xin vay vốn từ các cơ sở tài chính với sự bảo lãnh của quỹ này. Cho tới nay Chính phủ đã thành lập được 74 Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN. Đến năm 2005 thì có khoảng 207.049 doanh nghiệp được nhận vốn lên tới trên 150 tỷ đô la. Ngoài ra, chính phủ cũng tiến hành thành lập quỹ bảo lãnh tương hỗ có vai

trò trợ giúp tương hỗ và tin tưởng lẫn nhau để bảo lãnh các khoản vay của các doanh nghiệp trong nhóm.

Nhìn chung, hệ thống bảo lãnh tín dụng cho DNVVN đã được hầu hết các nước Đông Nam Á và Đông Nam Á khác thực hiện như Hàn Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippin... Chẳng hạn ở Hàn Quốc năm 1976 đã thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng do Chính phủ và các thể chế tài chính đồng tài trợ, quỹ này bảo đảm cho DNVVN vay vốn ngân hàng thương mại, ở Malaysia có công ty bảo lãnh tín dụng thành lập năm 1972, công ty này thực hiện những chương trình quan trọng nhằm cải thiện khả năng các DNVVN được vay vốn của hệ thống ngân hàng thương mại, thực hiện bảo lãnh trước các ngân hàng thương mại đối với những khoản tiền mà các DNVVN vay để đầu tư về tài sản cố định cũng như vay về vốn lưu động.

2.3.1.5. Hỗ trợ tài chính đẩy mạnh xuất khẩu

Trong xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế ngày càng mạnh mẽ, Chính phủ nhiều nước đều áp dụng các biện pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu và ngày càng chú ý đến việc lôi cuốn, thu hút các DNVVN tham gia vào việc làm hàng xuất khẩu.

Tại Cộng hoà Liên Bang Đức, Chính phủ đề ra hàng loạt biện pháp khuyến khích các DNVVN tham gia xuất khẩu như giảm, miễn thuế, trợ cấp xuất khẩu, bảo hiểm, đền bù thiệt hại xuất khẩu, tạo điều kiện để doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận gia công cho các công ty nước ngoài, gia công hàng xuất khẩu. Tại Hàn Quốc, từ năm 1962 bắt đầu thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu. Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng mạnh mẽ các biện pháp tài chính để thúc đẩy xuất khẩu, trong đó chú trọng đến việc ưu đãi về tín dụng và ưu đãi về thuế. Chính phủ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu đối với những nguyên liệu dùng cho sản xuất hàng xuất khẩu và giảm thuế xuất khẩu. Biện pháp khuyến khích quan trọng nhất của Hàn Quốc trong thúc đẩy xuất khẩu là

ưu đãi về tín dụng. Trong khi lãi suất cho vay nói chung là 17-23% thì lãi suất tín dụng xuất khẩu là 6-10%, sự khác biệt đó tồn tại trong suốt những năm 60 và 70 cho đến năm 1982 mới chấm dứt. Tại Malaysia, Chính phủ cũng đã áp dụng nhiều biện pháp tài chính để thúc đẩy xuất khẩu như được tính gấp đôi các chi phí có liên quan đến việc tìm cơ hội xuất khẩu khi xác định thuế lợi tức chịu thuế của doanh nghiệp (các chi phí quảng cáo, chào hàng, cung cấp mẫu vật, chi phí tham gia triển lãm...), thực hiện giảm thuế xuất khẩu, thực hiện chương trình tài trợ tín dụng xuất khẩu, ngân hàng trung ương thực hiện cung cấp cho người xuất khẩu khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi nhằm tạo điều kiện cho họ cạnh tranh có hiệu quả hơn trên thị trường quốc tế.

Cùng với việc đẩy mạnh xuất khẩu các nước và nhất là các nước đang phát triển đều áp dụng các biện pháp bảo hộ các ngành sản xuất còn non trẻ. Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, đã bảo hộ nhiều ngành công nghiệp của họ bằng hàng rào thuế quan các biện pháp phi thuế quan cho tới khi các ngành này có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nước cho thấy nền bảo hộ quá mức sẽ dẫn đến tình trạng làm cho các ngành sản xuất không có khả năng cạnh tranh với sản phẩm nước ngoài.

2.3.1.6. Khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động cho thuê tài chính

Hoạt động cho thuê tài chính cũng là một biện pháp quan trọng để phân bổ các nguồn lực hợp lý tùy theo tình hình phát triển kinh tế, và đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng cho các doanh nghiệp (đặc biệt là các DN VVN, do các doanh nghiệp này thường thiếu vốn nên giải pháp thuê tài chính là một giải pháp hữu hiệu), và đưa ra các hỗ trợ tài chính cho các DN VVN.

Loại hình cho thuê tài chính bắt đầu phát triển trên thế giới vào khoảng hơn 20 năm trở lại đây. Có thể lấy kinh nghiệm hoạt động của Trung Quốc làm ví dụ tham khảo.

Nhằm đẩy mạnh hoạt động cho thuê tài chính, giữa năm 2004, Bộ Thương mại và cơ quan điều hành thuế của Trung Quốc đã phối hợp đưa ra chương trình thí điểm nhằm giảm thuế cùng các ưu đãi khác cho các doanh nghiệp tiến hành cho thuê tài chính. 24 doanh nghiệp thuộc 14 tỉnh thành như Bắc Kinh, Thượng Hải, v.v... sẽ được tham gia vào chương trình thí điểm này. Ngày 2/2/2007 Trung Quốc đã hạ thấp yêu cầu về vốn cho các Công ty cho thuê tài chính. Theo đó, các công ty này chỉ cần có ít nhất 100 triệu NDT. (Tỷ lệ vốn đóng góp đầy đủ là 8%). Tháng 3/2007, Hiệp hội giám sát các ngân hàng Trung Quốc đã tham khảo bản hoàn thiện “Chính sách quản lý các công ty cho thuê tài chính” trong dự thảo luật cho thuê tài chính. Theo đó, Thường vụ Quốc hội phê chuẩn 5 ngân hàng thương mại thử nghiệm mở công ty cho thuê tài chính là: Ngân hàng Kiến Thiết, Ngân hàng Công Thương, Ngân hàng Giao Thông, Ngân hàng Dân Sinh và Ngân hàng Chiêu Thương. Sau 2 năm của chương trình thí điểm, kết quả đạt được như sau: trong năm 2006, số hợp đồng cho thuê tài chính ở các doanh nghiệp thuộc chương trình thí điểm đã đạt tổng giá trị là 6,57 tỉ NDT, lợi nhuận là 135 triệu NDT tương ứng 62% và 77%. Các doanh nghiệp thí điểm cũng bắt đầu hợp tác với các công ty bảo hiểm, công ty tín nhiệm (trust company) và các công ty quản lý tài sản, do đó, không chỉ mở rộng kênh cấp vốn nhưng cũng tiếp thu được kinh nghiệm quản lý từ các tổ chức tài chính này từ đó tăng cường năng lực quản lý và kiểm soát rủi ro⁽¹³⁾.

2.3.2. Những bài học kinh nghiệm đối với việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN ở Việt Nam

Từ việc nghiên cứu chính sách tài chính, tiền tệ của một số nước trên thế giới có thể rút ra những bài học kinh nghiệm đối với việc phát triển DNVVN ở Việt Nam:

⁽¹³⁾ www.usembassy-china.org.cn

Thứ nhất là, để DNVVN có thể phát triển mạnh mẽ góp phần tích cực vào nền kinh tế nhất thiết phải có sự hỗ trợ của Nhà nước, trong đó hỗ trợ tài chính là hình thức hỗ trợ thiết yếu.

Ở hầu hết các nước phát triển đến các nước đang phát triển đều cho thấy, Nhà nước đóng một vai trò to lớn trong việc hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển DNVVN nhằm phát huy vai trò tích cực của các doanh nghiệp này trong đời sống kinh tế, xã hội. Sự hỗ trợ của nhà nước thực hiện trên nhiều mặt, nhưng sự hỗ trợ tài chính là hình thức hỗ trợ hết sức cần thiết và có tác động trực tiếp đến việc phát triển của DNVVN.

Thứ hai là, trong việc sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích phát triển DNVVN phải đa dạng hoá các biện pháp nhằm giúp cho các DNVVN vượt qua được khó khăn, có khả năng phát triển, tăng được khả năng cạnh tranh.

Ngoài biện pháp chủ yếu là ưu đãi về thuế và tín dụng, Chính phủ các nước còn sử dụng nhiều biện pháp khác để hỗ trợ và thúc đẩy các DNVVN phát triển. Và điều cần quan tâm là phải xem xét mức độ tác động và hiệu quả của các biện pháp. Nếu mức độ hỗ trợ của các biện pháp quá nhỏ sẽ ít có tác dụng đến việc khuyến khích phát triển các doanh nghiệp. Ngược lại, nếu mức độ hỗ trợ của các biện pháp quá nhỏ sẽ ít có tác dụng đến việc khuyến khích phát triển các doanh nghiệp. Ngược lại, nếu mức hỗ trợ của nhà nước quá nhiều và kéo dài có thể lại làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Thứ ba là, trong việc sử dụng các biện pháp về tài chính để hỗ trợ và khuyến khích phát triển DNVVN cần chú trọng tạo điều kiện và thúc đẩy doanh nghiệp tự tích lũy vốn đồng thời mở rộng khả năng cho doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn bên ngoài.

Ngoài các biện pháp giúp cho các DNVVN tăng được khả năng tích lũy, Chính phủ các nước đều chú ý đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho các

doanh nghiệp có khả năng sử dụng được các nguồn vốn bên ngoài và một biện pháp quan trọng mà hầu hết các nước đều sử dụng là Nhà nước thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN có dự án khả thi nhưng không có đủ tài sản thế chấp.

Thứ tư là, để thực hiện có hiệu quả việc khuyến khích phát triển DNVVN cần phải gắn việc hỗ trợ với những chương trình mục tiêu cụ thể thông qua các tổ chức hỗ trợ.

Sự hỗ trợ trong chính sách tài chính, tiền tệ của Nhà nước đối với DNVVN cần được thực hiện theo những chương trình và mục tiêu cụ thể như hỗ trợ cho việc thành lập doanh nghiệp mới, hỗ trợ cho việc phát triển công nghệ... và được thực hiện thông qua hệ thống tổ chức hỗ trợ tránh tình trạng phân tán, tùy tiện.

CHƯƠNG III
CÁC GIẢI PHÁP NHẪM SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ
CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH
TRONG VIỆC THỨC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA DNVVN Ở VIỆT NAM

3.1. Cơ hội và thách thức đối với các DNVVN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tất yếu khách quan mà bất kỳ doanh nghiệp nào, dù là doanh nghiệp lớn hay là các DNVVN đều phải tham gia. Thành công của quá trình này tùy thuộc vào sức cạnh tranh, tính năng động sáng tạo của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp phải thực sự tham gia vào quá trình hội nhập vì sự sống còn của mình và phải đương đầu với những thách thức cũng như tận dụng những thời cơ do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Việc nhận thức đầy đủ và sâu sắc những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới sẽ giúp các DNVVN thích ứng và góp phần thành công trong những điều kiện kinh doanh mới.

3.1.1. Những cơ hội

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mở rộng thị trường, khai thác thị trường mới cả trong nước cũng như nước ngoài, nhất là thị trường xuất khẩu cho hàng hoá, dịch vụ đầu tư của Việt Nam.

Từ lâu nay, thiệt thòi lớn nhất đối với các DNVVN Việt Nam chính là sự khó khăn trong việc tiếp cận thị trường thế giới. Nguyên nhân lớn nhất là vì Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO. Nhưng hiện tại, khi chúng ta đã gia nhập tổ chức này thì sẽ tạo ra cơ hội lớn cho các DNVVN tiếp cận với một thị trường toàn cầu thay vì một thị trường 80 triệu dân.

Trên một thị trường mở, nếu như mảng thị trường lớn dễ thuộc về các doanh nghiệp lớn thì cũng luôn tồn tại cùng lúc những đoạn thị trường ngách

của nhóm khách hàng nhỏ hình thành do sự khác biệt về sức mua, thói quen, tập quán và văn hoá tiêu dùng, cũng như một loạt các yếu tố khác gắn với đặc trưng yêu cầu của từng cá nhân khách hàng. Những thị trường ngách này luôn là mục tiêu tìm kiếm và là điểm phù hợp với điều kiện của các DNVVN.

Khi Việt Nam gia nhập WTO, các DNVVN có nhiều cơ hội hợp tác kinh doanh, mở rộng quy mô và tăng tính đa dạng hoá cơ cấu thị trường. Điều đó xuất phát từ trình độ phát triển khác nhau của các nền kinh tế, sự đa dạng về văn hóa, chính trị và tôn giáo. Sự đa dạng này sẽ tạo nhiều cơ hội hơn cho các DNVVN trong việc lựa chọn đoạn thị trường nhất định. Cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu sẽ kéo theo những ảnh hưởng tích cực với các ngành kinh tế trong nước, sản xuất sẽ được mở rộng và tạo ra nhiều công ăn việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn dồi dào từ bên ngoài cho các DNVVN.

Vay vốn luôn là vấn đề đặt ra đối với các DNVVN. Tận dụng được các nguồn vốn vay ưu đãi chính thức, vay thương mại, các nguồn viện trợ của nước ngoài hoặc qua con đường hợp tác liên doanh, liên kết, đầu tư trực tiếp của nước ngoài, các chương trình dự án hỗ trợ phát triển là con đường lựa chọn thích hợp nhằm đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế, tăng cường năng lực sản xuất hàng hoá và tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách thuận lợi hơn. Tuy nhiên, để khai thác được lợi thế từ nguồn vốn nước ngoài không chỉ cần sự cố gắng của bản thân các DNVVN mà còn cần sự hỗ trợ tích cực từ phía Chính phủ trong việc cải cách thủ tục hành chính, tạo hành lang pháp lý thuận lợi hơn cho đầu tư nước ngoài, tạo sự bình đẳng cho các thành phần kinh tế cùng tham gia vào thị trường.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ giúp các DNVVN Việt Nam tận dụng tốt hơn các nguồn vốn quốc tế di chuyển tự do, bù đắp được những hạn chế đang tồn tại để từng bước phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp DNVVN tiếp cận nhanh chóng công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến.

Thông qua con đường chuyển giao công nghệ, rút ngắn những bước đi dò dẫm, giảm chi phí trong công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, điều này sẽ giúp cho các DNVVN tận dụng được thế mạnh của các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ về khoa học, công nghệ trên thế giới tạo bước nhảy lớn, đột phá để phát triển. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cho phép các DNVVN cơ hội liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài tận dụng thế mạnh về khoa học công nghệ tiên tiến của họ. Trình độ quản lý, khả năng sử dụng các dây chuyền công nghệ hiện đại cũng từ đó được nâng lên. Các DNVVN có thể tự mình đầu tư công nghệ mới, tuy nhiên đó sẽ là một con đường khó khăn hơn các DNVVN hạn chế khả năng tài chính.

Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo điều kiện cho các DNVVN cơ hội để tiếp cận với các nguồn tín dụng nước ngoài. Điều đó sẽ giúp cho các DNVVN có nhiều cơ hội hơn, nhiều cách thức hơn để tiếp cận nhanh chóng khoa học công nghệ tiên tiến áp dụng cho hoạt động kinh doanh, từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến chất lượng sản phẩm, thành công trong thị trường nội địa và chủ động tham gia từng bước vào thị trường quốc tế.

Gia nhập WTO sẽ đem lại cho các DNVVN Việt Nam tư cách pháp lý đầy đủ và bình đẳng hơn trong thương mại thế giới.

Dù quy mô của nền kinh tế Việt Nam so với các nền kinh tế lớn trên thế giới hay quy mô của các DNVVN Việt Nam so với các doanh nghiệp trên thế

giới có nhỏ bé đến đâu đi chăng nữa thì các DNVVN Việt Nam cũng sẽ được đối xử bình đẳng trong các tranh chấp thương mại trên thị trường thế giới.

Hiện nay, khi đã là thành viên của WTO, chúng ta sẽ được hưởng quy chế tối huệ quốc gia và đối xử quốc gia một cách vô điều kiện. Theo MFN-Quy chế tối huệ quốc có nghĩa là tất cả các hàng hoá dịch vụ và công ty của các thành viên WTO đều được hưởng một chính sách chung bình đẳng. Theo NT - Quy chế đối xử quốc gia (đãi ngộ quốc gia) là không có sự phân biệt đối xử giữa hàng hoá dịch vụ và các công ty của mình với hàng hoá dịch vụ và các công ty của nước ngoài trên thị trường nội địa. Như vậy, về mặt pháp lý các DNVVN Việt Nam sẽ được bình đẳng, không bị phân biệt đối xử với doanh nghiệp ở thị trường nước sở tại hoặc doanh nghiệp của một nước thứ ba.

Ngoài ra, các DNVVN sẽ tránh được tình trạng bị xử ép trong các tranh chấp thương mại quốc tế. WTO là diễn đàn thương mại mà ở đó mọi thành viên đều có quyền bảo vệ mình khi xảy ra tranh chấp. Những luật lệ đã được đưa vào thế giới thương mại, một thế giới mà trước đây những nước yếu không đủ sức kháng cự những nước mạnh. Trở thành thành viên của WTO có nghĩa là các nước còn yếu như Việt Nam có quyền khiếu nại và thương lượng một cách công bằng hơn với các cường quốc dựa trên những luật lệ chung đó.

Các DNVVN cũng được hưởng ưu đãi, đối xử đặc biệt dành cho các nước đang phát triển. Có nhiều hiệp định của WTO đều dành những khoản ưu đãi riêng cho các nước đang phát triển, kém phát triển, các nước có nền kinh tế chuyển đổi (3/4 số thành viên của WTO), chúng gọi là các đối xử đặc biệt và khác biệt. Những ưu đãi dành riêng cho nhóm các nước này được nêu trong các hiệp định về thương mại hàng hoá (liên quan đến: thuế quan, các biện pháp phi thuế quan như: hạn chế định lượng; trợ cấp và các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu của chính phủ trong nông nghiệp, công nghiệp; định giá hải

quan; hàng rào kỹ thuật, các biện pháp tự vệ trong thương mại...), các hiệp định về thương mại dịch vụ, các hiệp định về thương mại liên quan đến đầu tư... Chúng thường mang tính chất giảm nhẹ so với nghĩa vụ và cam kết chung mà WTO đề ra. Ví dụ như: Miễn không phải thực hiện nghĩa vụ nào đó; mức độ cam kết thấp hơn; các doanh nghiệp cũng có thể chỉ phải chịu một mức thuế xuất khẩu thấp vào thị trường các nước phát triển nếu như nước đó cho Việt Nam hưởng ưu đãi phổ cập GSP... Các ưu đãi này sẽ góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh nhất định cho các DNVVN trước các đối thủ cạnh tranh đến từ các nước phát triển.

Môi trường kinh doanh được cải thiện theo hướng tự do, minh bạch, bình đẳng hơn, tạo thuận lợi cho các DNVVN đầu tư mở rộng sản xuất.

Bên cạnh những lợi ích kể trên, việc tăng cường hội nhập và gia nhập WTO cũng sẽ tạo điều kiện và tạo áp lực để Việt Nam cải cách chính sách, thể chế luật pháp với việc hoàn thành hệ thống pháp luật, hoàn thiện cơ chế chính sách... Điều này không chỉ mang lại hiệu quả trong hiện tại mà còn là tiền đề thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả của cả nền kinh tế trong trung hạn và dài hạn. Tác động của việc lành mạnh hoá môi trường kinh doanh mang lại có thể khó lường hoá được nhưng có thể nói nó mang lại những lợi ích vô cùng to lớn cho các doanh nghiệp. Đứng trước yêu cầu và sức ép của phát triển kinh tế, toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO thì cùng với hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách hiện tại của Việt Nam, nền hành chính quốc gia buộc phải được cải cách và đổi mới theo hướng tương thích và phù hợp với các quá trình này. Điển hình gần đây nhất là sự ra đời của Luật đầu tư chung, Luật doanh nghiệp thống nhất, Luật Hải quan, các luật thuế sửa đổi và cải cách hành chính, cơ chế chính sách. Các doanh nghiệp được mở rộng , tự do, tự chủ kinh doanh và cạnh tranh một cách bình đẳng

hơn trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Như nhiều chuyên gia nhận định, đây thực sự là việc cởi trói cho các doanh nghiệp.

3.1.2. Những thách thức

Năng lực hội nhập của nhiều DN NVV còn yếu

Năng lực hội nhập của một doanh nghiệp thể hiện qua các yếu tố quan trọng sau: Năng lực về vốn, năng lực công nghệ, năng lực nguồn nhân lực/con người, năng lực tiếp cận thị trường và tạo thương hiệu... Năng lực hội nhập của mọi quốc gia đều xuất phát từ năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao phải có nhiều doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh tốt và một nền kinh tế muốn hội nhập thành công phải có nhiều doanh nghiệp có khả năng hội nhập.

Các DN VVN Việt Nam có quy mô vốn nhỏ bé, tiềm lực về vốn, công nghệ và trình độ quản lý yếu kém. Hiện nay có tới 87% các doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng, một quy mô quá nhỏ bé so với các DN VVN trên thế giới. Do đó, các DN VVN sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của DN VVN Việt Nam rất lạc hậu và sức cạnh tranh còn quá thấp. So với các quốc gia trong khu vực, DN VVN Việt Nam hiện đang phải đối mặt với tình trạng máy móc thiết bị cũ nát, lạc hậu (trình độ công nghệ của các DN VVN Việt Nam so với Thái Lan tụt hậu khoảng 25-30 năm) dẫn tới kết quả là năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, giá cao, tính cạnh tranh thấp. Hơn nữa, tiềm lực mỏng, nguồn nhân lực có trình độ hạn chế đã gây khó khăn cho quá trình tiếp thu và chuyển giao công nghệ.

Điều kiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất kinh doanh của các DN VVN còn nhiều bất cập, chi phí đầu tư cao. Theo điều tra của VCCI, các doanh nghiệp phải sử dụng trên 40% nguyên phụ liệu đầu vào nhập khẩu, thậm chí trong một số ngành tỷ lệ này là 70-80%, điều đó làm cho nguồn cung ứng bị phụ

thuộc vào thị trường thế giới và hàm lượng giá trị gia tăng trong hàng xuất khẩu bị hạn chế. Ngoài các chi phí trung gian khác như giá cước vận chuyển, phí hải quan, phí điện nước cao và thậm chí cả các khoản chi phí ngầm đáng kể khác đã làm tăng đáng kể chi phí đầu vào của các DNVVN.

Lợi thế so sánh của Việt Nam chủ yếu là tài nguyên và lao động, những vấn đề khác như công nghệ, vốn, hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm rất thấp cũng tác động rất lớn đến việc tham gia vào thị trường quốc tế của các DNVVN. Điều này một mặt đòi hỏi nhà nước tạo dựng một môi trường thể chế thông thoáng, bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động, và cũng cần có những chính sách hỗ trợ khắc phục những điểm yếu của các DNVVN. Mặt khác, các DNVVN cần phải nỗ lực nhiều hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Các DNVVV chưa nắm được thông tin, kiến thức đầy đủ về WTO

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO, tham gia vào một sân chơi tầm cỡ toàn cầu nhưng điều đáng lo ngại là các DNVVV (chiếm trên 90% tổng số doanh nghiệp được thành lập) chưa ý thức được nguy cơ mà sân chơi đó mang lại, chưa trang bị cho mình một hành trang cần thiết, thậm chí coi công việc hội nhập là công việc của Nhà nước, của các doanh nghiệp lớn. Thậm chí không ít doanh nghiệp còn giữ cách nghĩ việc thành công trong kinh doanh là do một số mối quan hệ nào đó mang lại. Với một nền kinh tế hội nhập, đó là một nhầm lẫn lớn. Đến thời điểm này lẽ ta đã phải tính toán cho những kế hoạch, chiến lược hậu WTO, tuy nhiên, vừa qua tại buổi tọa đàm doanh nhân Việt Nam và những vấn đề mới khi gia nhập WTO do Trung tâm xúc tiến thương mại TP HCM tổ chức, nhiều chuyên gia đã khẳng định, hiện nay đa số các doanh nghiệp chưa có sự hiểu biết sâu sắc về WTO, đồng thời cũng đồng nhất ý kiến cần phải tăng cường hơn nữa cho các DNVVV hiểu biết về tổ chức thương mại lớn này.

Các DNNVV sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt

Thách thức lớn nhất của Việt Nam sẽ vẫn là ở khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Khi Việt Nam gia nhập WTO chắc chắn sức ép cạnh tranh lên toàn bộ nền kinh tế nói chung và các DNVVN nói riêng sẽ tăng lên gấp bội. Trên thị trường thế giới với nhiều rào cản hữu hình và vô hình vẫn còn tồn tại, có hàng ngàn đối thủ với đủ loại phương thức và thủ đoạn cạnh tranh. Vì vậy việc xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường trên thế giới là điều không hề dễ dàng. Nó có thể tạo cơ hội để các DNVVN giải bài toán về thị trường thông qua đẩy mạnh xuất khẩu từ đó mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh nhưng thị trường thế giới cũng đầy rẫy những cạm bẫy và hiểm nguy có thể nhấn chìm bất cứ một doanh nghiệp nào. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp cần phải nhìn nhận, phân tích thấu đáo những thuận lợi và bất lợi khi Việt Nam gia nhập WTO. Theo đó, chuẩn bị cho mình những bước đi hợp lý. Vào WTO, Việt Nam sẽ phải thực hiện mở cửa, tự do hoá thương mại, có nghĩa là phải giảm thuế, bỏ hàng rào phi thuế, rồi thực hiện đối xử theo quy chế tối huệ quốc... Khi tất cả các “hàng rào” dựng lên để bảo hộ doanh nghiệp trong nước không còn, thì việc cạnh tranh với các đối thủ “nặng ký” không phải là điều dễ chịu chút nào. Trước sự thay đổi này, nếu các doanh nghiệp chuẩn bị cho mình trước thì sự thành công trong kinh doanh sẽ rõ rệt hơn. Nhưng nếu doanh nghiệp không có sự chuẩn bị trước, cứ giữ cung cách quản lý như cũ - chờ bao cấp, chờ bảo hộ thì sẽ phải chịu nhiều thua thiệt, thậm chí không thể trụ lại được.

Các DNNVV phải đối mặt với nguy cơ bị thôn tính từ các công ty lớn.

Bước vào sân chơi WTO, các DNVVN Việt Nam sẽ phải chịu áp lực thôn tính không chỉ từ các doanh nghiệp trong nước mà còn từ các doanh nghiệp nước ngoài, khi mà những cam kết mở cửa theo qui định của WTO (hiệp định TRIMS) buộc Việt Nam phải dỡ bỏ sự không chế về tỷ lệ tham gia

của nhà đầu tư nước ngoài từ 49% lên 100%. Thực sự là tầm vóc của các doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé so với tiềm lực (tài chính, khoa học kỹ thuật...) quá mạnh của các tập đoàn nước ngoài. Một số vụ thôn tính chỉ nhằm mục đích tạo lợi nhuận tài chính nhanh chóng cho những doanh nghiệp đi thôn tính, nhưng phần lớn các vụ thôn tính công khai được thực hiện cho những mục tiêu chiến lược nhằm chiếm lĩnh thị trường trong nước. Chắc chắn việc thôn tính, sát nhập, mua lại là một hiện tượng mà chúng ta sẽ được chứng kiến thường xuyên khi Việt Nam gia nhập WTO.

Phải đáp ứng các yêu cầu minh bạch hoá trong kinh doanh

Đây là một thách thức đối với các DNNVV hiện nay, vốn vẫn còn quen với cách làm ăn nhỏ lẻ, ít nhiều còn mang dấu ấn của tư duy và cung cách quản trị lạc hậu. Bản thân chủ các DNNVN và người lao động cũng phải nâng cao trình độ, năng lực, nhất là kiến thức về hội nhập. Khi gia nhập WTO, khái niệm thị trường trong nước và ngoài nước cũng sẽ thay đổi, biên giới hay lãnh thổ quốc gia không thể ngăn cản được dòng chu chuyển giao lưu buôn bán, phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp vì thế cũng rộng hơn, sức ép mạnh hơn, yêu cầu cao hơn. Vấn đề đặt ra là nhà quản trị trong các DNNVN phải làm thế nào để đủ tầm bao quát quản lý trong môi trường kinh doanh rộng lớn đó. Muốn trụ vững được không có cách nào khác doanh nghiệp phải nâng cao được năng lực và “sức chiến đấu” của mình.

Khả năng liên kết các DNNVN thành lập hiệp hội ở Việt Nam còn rất yếu, do đó các DNNVN không tạo thành một khối thống nhất để cạnh tranh, không tạo ra các nhà xuất khẩu lớn, mà hoạt động xuất khẩu của các DNNVN Việt Nam rất manh mún, cạnh tranh lẫn nhau, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài ép giá. Đây là một trong những điểm yếu cơ bản của các DNNVN Việt Nam, của văn hoá và truyền thống kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tóm lại, tiềm lực của các DNVVN Việt Nam thực sự còn rất hạn chế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và sẽ phải đối mặt với khả năng cạnh tranh gay gắt từ phía các doanh nghiệp quy mô lớn với tiềm lực tài chính mạnh từ nước ngoài. Do đó, có thể dễ dàng thấy rằng được sự cạnh tranh này là không cân sức cân tài vì một bên là các doanh nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, vốn ít, trình độ quản lý, kỹ năng kinh doanh trên thị trường yếu, còn một bên là những doanh nghiệp lớn, có đầy đủ thế mạnh về vốn, công nghệ, trình độ quản lý cũng như kinh nghiệm kinh doanh lâu năm trên thương trường. Vì thế, bên cạnh nỗ lực của các DNVVN, sự hỗ trợ của nhà nước nhằm trợ giúp các DNVVN là điều cần thiết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Quan điểm và phương hướng phát triển DNVVN đến năm 2010

3.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển DNVVN

Quan điểm của chính phủ về phát triển DNVVN nằm trong quan điểm chung về phát triển kinh tế đất nước đó là tiếp tục thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và công dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Nhà nước tạo môi trường về pháp luật và các cơ chế, chính sách thuận lợi cho DNVVN thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh nhằm huy động mọi nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư phát triển.

Phát triển DNVVN theo phương châm tích cực, vững chắc, nâng cao chất lượng, phát triển về số lượng, đạt hiệu quả kinh tế, góp phần tạo nhiều việc làm xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phát triển DNVVN gắn với các mục tiêu quốc gia, các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn làng nghề truyền thống; chú trọng phát triển DNVVN ở vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; ưu

tiên phát triển và hỗ trợ các DNVVN do đồng bào dân tộc, phụ nữ, người tàn tật... làm chủ doanh nghiệp; ưu tiên phát triển một số lĩnh vực có khả năng cạnh tranh cao.

Chính phủ cần coi phát triển DNVVN là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Phát triển DNVVN sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập và giải quyết các vấn đề về lao động, phúc lợi xã hội cho nhân dân, góp phần ổn định kinh tế xã hội. Hoạt động trợ giúp của nhà nước chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp để nâng cao năng lực cho các DNVVN. Gắn hoạt động kinh doanh với bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền về vị trí, vai trò của DNVVN trong phát triển kinh tế xã hội.

Theo quyết định số 236/2006/QĐ - TTg ngày 23/10/2006 của thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phát triển DNVVN giai đoạn 2006 - 2010 thì mục tiêu của chính phủ là năm 2010, Việt Nam cần có 500.000 doanh nghiệp. Và như vậy, tỷ lệ khoảng 96% DNVVN trong tổng số doanh nghiệp thì khi đó Việt Nam sẽ có khoảng 480.000 DNVVN. Chính phủ khuyến khích đẩy nhanh tốc độ phát triển DNVVN, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, các DNVVN đóng góp ngày càng cao và tăng trưởng cho nền kinh tế.

Mục tiêu cụ thể:

- a) Số DNVVN thành lập mới khoảng 320.000 (hàng năm tăng khoảng 22%)
- b) Tỷ lệ tăng trưởng DNVVN thành lập mới tại các tỉnh khó khăn là 15% đến năm 2010
- c) Tỷ lệ trực tiếp tham gia xuất khẩu đạt từ 3 - 6% trong tổng số DNVVN.

d) Tạo thêm khoảng 2,7 triệu chỗ làm mới trong giai đoạn 2006 - 2010

e) Có thêm 165.000 lao động được đào tạo kỹ thuật làm việc tại các DNVVN

Để đạt được những mục tiêu này, không những cần sự nỗ lực về phía Chính phủ trong việc tạo lập một môi trường thể chế ngày càng thông thoáng, cởi mở và minh bạch hơn, mà còn đòi hỏi nỗ lực tích cực của các hiệp hội, các doanh nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng và của mọi người dân thay đổi quan điểm về doanh nghiệp, về doanh nhân và tích cực tham gia vào thị trường.

3.2.2. Phương hướng phát triển DNVVN

Lựa chọn các ngành DNVVN có lợi thế để phát triển

Trong điều kiện các nguồn lực đất nước còn hạn chế do đó không thể đầu tư một cách tràn lan. Hơn nữa, mỗi một đất nước có những điểm mạnh trong một số ngành nhất định. Để giúp các DNVVN trở nên năng động, nhanh chóng thích nghi với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ cần định hướng cho DNVVN lựa chọn phát triển một số ngành là thế mạnh của Việt Nam. Nâng cao tính cạnh tranh của các ngành hàng thay vì đặt mục tiêu cho từng sản phẩm riêng lẻ.

Căn cứ vào lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, căn cứ vào trình độ phát triển về công nghệ, khoa học kỹ thuật, thực tế lực lượng lao động cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2010, các nhóm ngành DNVVN có lợi thế gồm:

- Nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống: Ngành này thời gian qua đã có những thay đổi mạnh mẽ, các giá trị công nghiệp và văn hóa đã hình thành. Tuy nhiên do góc độ truyền thống và văn hoá, sự hội nhập của nhóm ngành này còn hạn chế bởi tính chất manh mún, quy mô nhỏ, khác biệt

văn hoá nên thị trường xuất khẩu rất khó khăn, đòi hỏi phải tìm được những phân đoạn thị trường ngách.

- Nhóm ngành tiêu dùng, gia công, chế biến, lắp ráp: hiện nay có tỷ trọng giá trị lớn của hàng hoá của DNVVN Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Nhóm ngành này mặc dù mang lại ý nghĩa xã hội trong việc tạo ra nhiều việc làm song giá trị thụ hưởng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở giá trị gia công. Từ đó, tác động dụng tích lũy, thúc đẩy nền kinh tế còn hạn chế, đặc biệt sẽ chịu nhiều rủi ro của các biến động tiền tệ của khu vực và quốc tế, mà trước hết là các nước xuất khẩu mục tiêu.

- Nhóm ngành khai thác và sản xuất sản phẩm dầu thô: như khoáng sản, hải sản và lâm sản. Trong những năm qua sự hội nhập của nền kinh tế nước ta nói chung. DNVVN nói riêng vẫn dựa rất lớn vào nhóm ngành này - đây là thực trạng cần được đánh giá và điều chỉnh để hình thành chiến lược cơ cấu ngành đảm bảo hiệu quả cao của quá trình hội nhập. Việc tham gia hội nhập bằng tài nguyên khai thác một mặt đạt hiệu quả kinh tế xã hội thấp, mặt khác còn làm suy kiệt những nguồn tài nguyên không tái tạo được, ảnh hưởng nghiêm trọng cân bằng sinh thái.

Ưu tiên phát triển DNVVN ở khu vực nông thôn

Đẩy mạnh phát triển DNVVN khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa là một trong những biện pháp quan trọng để công nghiệp hóa nông thôn, giúp khu vực nông thôn tham gia có hiệu quả hơn vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong điều kiện hiện nay của nước ta, phát triển DNVVN là một mô hình thích hợp nhất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Quá trình phát triển những năm qua đã tạo ra sự chênh lệch nhất định về thu nhập nói riêng và về trình độ phát triển nói chung giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, nguồn nhân lực ở nông thôn chưa được sử dụng tốt cho phát triển kinh tế và

đang dẫn tới sức ép di cư vào các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn, dễ gây nên những biến động lớn trong xã hội.

Kinh nghiệm ở nhiều nước Châu á cho thấy đối với các nước đông dân thì chiến lược phát triển đi từ công nghiệp nông thôn sẽ làm tăng thu nhập của phần lớn dân cư, giảm thiểu nhu cầu di cư vào các thành phố lớn và trung tâm, tạo sự ổn định xã hội. Thu nhập dân cư ở nông thôn tăng lên sẽ làm tăng sức mua của xã hội. Đó là yếu tố kích thích sản xuất không chỉ đối với kinh tế nông thôn mà còn đối với cả kinh tế thành thị. Điều đó sẽ làm tăng mối liên kết giữa thành thị và nông thôn, góp phần làm giảm chênh lệch về trình độ phát triển giữa thành thị và nông thôn. Phát triển DNVVN trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá ở nông thôn sẽ góp phần thúc đẩy thị trường hàng hoá ở nông thôn phát triển và sử dụng nguồn lao động dồi dào. Hệ thống phân phối rộng rãi sẽ khuyến khích tiêu thụ hàng hoá nội địa qua đó tác động trở lại kích thích sản xuất phát triển.

Ngoài ra còn một số lý do khác như nông thôn có sẵn nguồn nhiên liệu tại chỗ phong phú tạo thuận lợi để phát triển các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng nhất là cho các ngành chế biến lương thực, thực phẩm. Hiện nay, công nghiệp nông thôn Việt Nam có thể phát triển một số ngành và một số sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ như chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm kim loại, cơ khí sửa chữa phục vụ sản xuất và đời sống may mặc, mây tre đan, thủ công mỹ nghệ, đồ đá...

Phát triển DNVVN thông qua phát triển thầu phụ công nghiệp và các ngành công phụ trợ

DNVVN và doanh nghiệp lớn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển kinh tế của một đất nước, hỗ trợ nhau một cách đặc lực trong sản xuất kinh doanh. Vì vậy khi ban hành các chính sách khuyến khích DNVVN phát triển, chính phủ cần xác định những doanh nghiệp lớn phát

triển là “hạt nhân” đứng vị trí trung tâm, các DNVVN là những “ Vệ tinh” đứng xung quanh, là những nhà thầu phụ cung cấp một số đầu vào cho các doanh nghiệp lớn. Đó là cơ sở ban đầu để hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường, có khả năng đáp ứng nhu cầu của vùng về một số loại hàng hoá nhất định.

Việc thúc đẩy phát triển thầu phụ công nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cũng chính là tạo quan hệ tốt giữa các doanh nghiệp lớn và các DNVVN. Cần có các chính sách tạo môi trường cho sự liên kết, hợp tác kinh doanh đó, khuyến khích các doanh nghiệp lớn hình thành hệ thống vệ tinh bao gồm cả những mối liên kết ngang, liên kết dọc trong qua trình sản xuất hay trong bao tiêu sản phẩm, cung ứng vật tư máy móc, thiết bị... Mối liên hệ đó thể hiện sự phân công chuyên môn hóa giữa DNVVN và doanh nghiệp lớn sao cho hiệu quả đó là:

- + DNVVN vừa tạo đầu vào vừa góp phần tiêu thụ đầu ra của doanh nghiệp lớn

- + Doanh nghiệp lớn hỗ trợ DNVVN để đào tạo tay nghề, trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý

- + Giao thầu lại cho DNVVN những phần việc mà doanh nghiệp lớn ký kết với nhà nước trong các hợp đồng lớn hoặc trong một số trường hợp cho phép DNVVN tư nhân cùng hợp tác với doanh nghiệp lớn để đấu thầu các công trình lớn của nhà nước.

3.3. Một số kiến nghị về việc vận dụng các công cụ của chính sách tài chính tiền tệ nhằm phát triển DNVVN

3.3.1. Giải pháp về chính sách thuế

So với nhiều năm trước đây, hệ thống thuế của Việt Nam đã được cải thiện nhiều theo hướng đảm bảo sự cân bằng cho các thành phần kinh tế. Tuy nhiên hệ thống thuế hiện nay vẫn còn nhiều bất cập đối với DNVVN, làm hạn

chế phát triển của loại hình doanh nghiệp này. Để giải quyết những bất cập đó và hoàn thiện hơn nữa chính sách thuế đối với DNVVN, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, về chính sách thuế TNDN

Thuế TNDN cần được đơn giản hoá phương pháp và căn cứ tính thuế và trong tương lai nên loại bỏ dần các trường hợp miễn giảm thuế suất đối với các loại hình doanh nghiệp. Kinh nghiệm của các nước đã cho thấy rằng việc thực hiện các ưu đãi và thuế là rất phức tạp và tốn kém đối với cả người chịu thuế và Chính phủ. Chính sách thuế hiện nay còn lồng ghép nhiều chính sách xã hội với nhiều mức miễn giảm thuế, làm hạn chế tính trung lập, điều này cũng dễ dẫn đến các hiện tượng tiêu cực trong nền kinh tế và tạo ra sự phân biệt đối xử giữa những người phải nộp thuế từ đó tạo cảm giác là thuế không công bằng. Hơn nữa một số nghiên cứu về chính sách công cộng của Ngân hàng Thế giới đã chỉ ra rằng các ưu đãi về thuế đã không có tác dụng như mong muốn mà đôi khi có mong muốn ngược lại, giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường. Do đó, xu hướng của hệ giới hiện nay là loại bỏ dần các chính sách ưu đãi về thuế cho các hoạt động kinh tế cụ thể và tiến tới sử dụng những thuế suất thấp hơn trên mọi lĩnh vực đối với tất cả các doanh nghiệp. Điều này có tác dụng khuyến khích cả đầu tư nước ngoài mà hiện nay Trung Quốc đã làm rất thành công trong một số vùng công nghiệp đem lại sự phát triển thần kỳ cho nền kinh tế Trung Quốc trong thời gian qua.

Ngoài ra, Chính phủ nên để doanh nghiệp được tự chủ tự trong hoạt động quảng cáo, bởi doanh nghiệp sẽ tự hạch toán được, cần chi bao nhiêu cho đủ. Việt Nam là nước duy nhất ở Châu á còn có quy định về không chế mức chi cho quảng cáo và quảng bá thương hiệu; và điều đó không phục vụ cho lợi ích nền kinh tế cũng như quyền lợi người tiêu dùng. Có lẽ nào thuế lại cản trở doanh nghiệp quảng cáo và khuyến mãi? Mặt khác khi doanh nghiệp

tăng chi phí quảng cáo và khuyến mãi, sẽ tăng tính cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường. Khi đó, chất lượng hàng hóa sẽ tăng và giá cả sẽ giảm xuống. Điều này gián tiếp tác động tích cực đến lạm phát. Ngược lại, khi nhà nước không chế 10% cổ phần quảng cáo và khuyến mãi chịu thuế tổng chi phí hợp lý được khấu trừ, doanh nghiệp sẽ tìm cách đưa khoản vượt ra ngoài giới hạn trên vào giá bán. Lúc đó, giá cả hàng hoá dịch vụ không chỉ tăng, quyền lợi người tiêu dùng bị ảnh hưởng mà còn gây áp lực gia tăng lạm phát.

Thứ hai, cần hoàn thiện hơn nữa hệ thống thuế giá trị gia tăng

Việc cấp bách đối với DNVVN là cơ quan thuế cần đẩy mạnh hơn việc cải cách chính sách và thủ tục hoàn thuế cho doanh nghiệp vì việc hoàn thuế chậm sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của các DNVVN vốn đã rất nhỏ bé và thiếu thốn, gây cản trở công việc kinh doanh này. Các doanh nghiệp cũng đề nghị cơ quan thuế có thể công khai việc hồ sơ hoàn thuế đã được giải quyết đến đâu trên Website của cục thuế để doanh nghiệp có thể theo dõi.

Tại điểm 2, mục II, phần C, thông tư số 120/2003/TT - BTC quy định: “Đối với tài sản cố định, vật tư, hàng hoá mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng mục đích khác... thì cơ sở phải hoàn lại thuế GTGT của tài sản cố định (TSCĐ) đã khấu trừ.” Tuy nhiên với quy định chung không cụ thể hoá như trên làm cho cả công chức thuế và các doanh nghiệp đều bị lúng túng trong việc thực hiện bởi lẽ yêu cầu các doanh nghiệp hoàn thuế GTGT nhưng không quy định hồ sơ thủ tục hoàn trả, thậm chí quyền ra quyết định số thuế GTGT hoàn trả này.

Chính phủ cần nghiên cứu trong việc triển khai quy định đại bộ phận hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ thuế đầu vào thì phải thanh toán

qua ngân hàng chỉ trừ trường hợp mua bán từng lần với giá trị thấp. Chủ trương này sẽ hạn chế thanh toán bằng tiền mặt, kiểm soát doanh thu, chi phí, thu nhập kinh doanh, trên cơ sở đó sẽ giúp cơ quan thuế thu đủ và đúng số tiền thuế và có thể cưỡng chế các cơ sở kinh doanh nợ đọng tiền thuế. Quy định này có thể ngăn chặn được tình trạng trốn, lậu thuế, mua bán hoá đơn để được hoàn thuế gian lận như đã xảy ra. Tuy nhiên với thực tế mạng lưới ngân hàng còn ít, vấn đề thanh toán qua ngân hàng còn chậm trễ, bản thân hệ thống ngân hàng chậm đổi mới công nghệ thanh toán... thì vẫn đặt ra những quan ngại về tính chính xác, an toàn, thuận tiện, nhanh chóng đối với các hoạt động mua bán, đặc biệt ở các vùng sâu. Từ đó ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của các DN VVN. Do đó, chính phủ cần xác định lộ trình cụ thể cho việc áp dụng hình thức thanh toán qua ngân hàng đối với các DN VVN nhằm đảm bảo tính khả thi và thuận lợi đối với các doanh nghiệp

Các quy định về thuế suất cũng cần được hoàn thiện để đơn giản hơn nữa đối với người nộp thuế và cơ quan thu thuế nhờ đó sẽ giảm khả năng vi phạm của cả người nộp thuế và cán bộ thu thuế. Hiện nay việc áp dụng 3 mức thuế suất GTGT 0%, 5% và 10% vẫn tương đối phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế xã hội của chúng ta trong giai đoạn này, khi mà hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các ngành khác nhau còn nhiều chênh lệch. Tuy nhiên, cần tiến tới áp dụng một mức thuế GTGT thống nhất đối với mọi loại sản phẩm dịch vụ, tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp, cho công tác quản lý thuế và tạo sự bình đẳng, sự minh bạch trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Lấy ví dụ, có những doanh nghiệp được thuế suất 0% thì đầu vào của họ là 10%, vậy thì người ta sẽ khấu trừ vào đâu? Thứ hai, có những mặt hàng đầu ra là 10% nhưng khi đầu vào là 5% và 0% thì việc tính như thế cũng có lúc doanh nghiệp sẽ bị thiệt và cũng có lúc nhà nước thiệt. Do vậy, để tiến tới một

lộ trình công bằng cũng như để quản lý trong xã hội, Chính phủ nên xem xét trong việc đưa về một mức thuế duy nhất khoảng 8%.

Thứ ba, nghiên cứu và bổ sung quy định về khấu hao tài sản cố định

Để khuyến khích hơn nữa các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, tránh sự tụt hậu về công nghệ so với các nước trong khu vực, cần cho phép các doanh nghiệp khấu hao nhanh tài sản cố định. Khấu hao tài sản cố định là vấn đề hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh doanh nghiệp. Nếu mức khấu hao cao sẽ giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh và ngược lại, nếu mức khấu hao thấp thì thu hồi vốn chậm và có thể mất vốn do hao mòn vô hình của tài sản cố định gây ra. Mặt khác, mức khấu hao cao hay thấp còn làm thay đổi số thuế TNDN phải nộp trong năm.

Do đó, cần mở rộng ưu đãi đối với đầu tư mở rộng của DNVVN bằng cách công nhận quyền khấu hao nhanh của các doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ... đối với tài sản cố định đầu tư theo quy định của chính phủ. Ngoài ra các điều khoản ưu đãi này cần phải quy định phương thức trích và giới hạn mức khấu hao nhanh theo mức trích thông thường để tạo cơ sở pháp lý cho các văn bản dưới luật.

Một số giải pháp khác

Đơn giản hoá và hoàn thiện hệ thống thuế suất và mã số thuế hàng hoá xuất nhập khẩu.

Hiện nay tổng cục hải quan đã rút ngắn thời gian làm thủ tục hải quan và áp thuế xuất nhập khẩu. Tuy nhiên sự không nhất quán trong áp mã và tính thuế khiến nhiều doanh nghiệp thiệt hại cả về thời gian và tiền của cũng như ảnh hưởng chung tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, cần xem xét, đẩy mạnh việc sửa đổi, bổ sung nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan theo hướng đơn giản hoá thủ tục và quy định thông qua hàng hóa, công

khai danh mục thuế suất, nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNVVN tự kê khai, áp mã, áp giá.

Mở rộng việc áp dụng mô hình doanh mục tự kê khai thuế

Đẩy mạnh kiểm điểm lại quá trình thí điểm tự kê khai thuế ở thành phố Hồ Chí Minh để nhân rộng ra toàn quốc, cần được kiểm toán hàng năm phù hợp với thông lệ quốc tế, đơn giản hoá yêu cầu về sổ sách kế toán và báo cáo tài chính hàng năm đối với DNVVN phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đơn giản hoá chế độ kế toán, chế độ thu thuế phù hợp với trình độ của cán bộ kế toán trong DNVVN. Xoá bỏ mọi đóng góp ngoài thuế của DNVVN. Trong những thời điểm nhất định khi có các thay đổi về thuế cần tổ chức các khoá đào tạo thuế cho cán bộ kế toán cũng như chủ các DNVVN để họ nhận thức được bản thân của thuế và tự nguyện nộp thuế. Tránh các hiện tượng cán bộ thuế gây phiền nhiễu trong doanh nghiệp.

Xoá bỏ các hình thức thuế khoán hoặc khoán định mức thuế cho các cán bộ thuế dễ dàng áp dụng các định mức thuế dễ dàng áp dụng các định mức thuế cho doanh nghiệp và tăng khả năng trốn thuế

Đối với công tác triển khai thực hiện các chính sách. Chính phủ hay nói cách khác Tổng cục thuế cần chỉ đạo các cơ quan thuế địa phương định kỳ thực hiện việc đối thoại với các doanh nghiệp theo quy chế bộ tài chính đã ban hành để kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình thực hiện các luật thuế, trong đó có vấn đề hoàn thuế GTGT để giải quyết kịp thời cho doanh nghiệp. Tổng cục thuế cũng cần sớm ban hành quy định bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp trong trường hợp: đó là lỗi chủ quan thuế trong việc chậm giải quyết.

Cần đẩy mạnh công tác dịch vụ hỗ trợ DNVVN trong việc nộp thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế, đổi mới tổ

chức bộ máy và cán bộ, xây dựng phong cách văn hoá mới cho cán bộ thuế với mục tiêu cơ quan thuế và cán bộ thuế là bạn đồng hành của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh số lượng các DNVVN đang tăng nhanh, qua công tác quản lý thuế cho thấy, so với các doanh nghiệp lớn thì trình độ am hiểu pháp luật của các DNVVN còn thấp, tình trạng trốn thuế, lậu thuế còn diễn ra rất nhiều, ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh. Do đó, cũng cần chấn chỉnh lại công tác đăng ký thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp sau thành lập.

Cuối cùng, Chính phủ cần khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn thiết kế, kế toán cung cấp dịch vụ về thuế, về hạch toán để giúp các DNVVN hiểu rõ chính sách thuế, làm tốt công tác kế toán. Mở rộng dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho đối tượng nộp thuế để hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện tốt công tác kế toán, quản lý hoá đơn, chứng từ.

3.3.2. Giải pháp nhằm nâng cao tác động của chính sách tín dụng

3.3.2.1. Về phía chính phủ

Để nâng cao hiệu quả của chính sách tín dụng cho DNVVN và thực sự khuyến khích DNVVN phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chính phủ có thể xem xét một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường, các định chế tài chính

Ngày nay, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được thể hiện rất rõ qua khả năng huy động, thu hút dòng tiền thông qua các kênh tài chính chính thức vì với vốn lớn các kênh này có thể đáp ứng đủ nhu cầu cho doanh nghiệp với mức chi phí vốn hợp lý, độ rủi ro thấp, Do đó, việc hoàn thiện các thể chế tài chính chính thức của một quốc gia không chỉ là một tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường hiện đại, không chỉ phản ánh năng lực cạnh tranh của quốc gia đó mà còn góp phần quan trọng vào nâng cao năng lực cạnh tranh và doanh nghiệp

Nhà nước cần xây dựng và phát triển những cơ sở pháp lý, tài chính và xã hội cho sự hoạt động của các định chế tài chính, tạo niềm tin cho các hoạt

động đầu tư, cho vay và bảo lãnh. Đơn giản hóa hệ thống báo cáo tài chính của các DNVVN giúp hoạt động kế toán của doanh nghiệp dễ dàng hơn, và các yêu cầu về báo cáo tài chính của Ngân hàng từ đó cũng giảm đi sự phức tạp - một trở ngại trong tiếp cận nguồn vốn ngân hàng được giảm thiểu.

Việt Nam cũng nên thúc đẩy môi trường tín dụng xã hội và thành lập hệ thống đánh giá hệ số tín dụng DNVVN. Việt Nam hiện nay đang duy trì ở giai đoạn đầu của nền kinh tế thị trường. Thiếu hệ thống tín dụng xã hội và cơ cấu chứng thực xã hội hoàn thiện. Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế dựa vào tín dụng và tín dụng xã hội là một loại tài sản vô hình mà các doanh nghiệp sử dụng để lấy các khoản vay ngân hàng phục vụ cho sự phát triển bền vững của nó. Do đó, các doanh nghiệp nên nâng cao nhận thức về tín dụng của họ và thành lập mối qua hệ tín dụng tốt với ngân hàng, như là việc thanh toán khoản vay đúng hạn, để tạo ra sự tôn trọng giữa 2 bên. Để đạt được điều đó, chúng ta cần đẩy mạnh việc thành lập hệ thống đánh giá tín dụng thương mại DNVVN và hệ thống tín dụng tài chính cá nhân. Sự thu thập và chia sẻ thông tin về tín dụng nên được đẩy mạnh để cung cấp sự hỗ trợ tín dụng cho các khoản cho DNVVN và các dự án mạo hiểm cá nhân.

Nhà nước nên sớm ban hành những quy định về cho phép thành lập Trung tâm thông tin ứng dụng tư nhân. Trung tâm thông tin ứng dụng tư nhân sẽ cung cấp thông tin của doanh nghiệp xin vay vốn đặc biệt là DNVVN cho Ngân hàng khi Ngân hàng có yêu cầu. Việc cung cấp thông tin của trung tâm thông tin tín dụng sẽ nhanh, hiệu quả hơn và có thể sẽ làm giảm bớt rào cản về thế chấp, cầm cố, vì ngân hàng cho vay có thể theo dõi được lịch sử thanh toán và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đi vay thường xuyên hơn. Như vậy, trung tâm tín dụng sẽ làm tăng dung lượng cho vay đặc biệt là cho vay tín chấp và gián tiếp giúp bên đi vay (DNVVN) tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn.

Thứ hai, đẩy mạnh việc thành lập tổ chức hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng

Mô hình của một số nước cho thấy sự hỗ trợ về tài chính là cần thiết đối với DNVVN. Đa phần cách thức của họ là thông qua hoạt động bảo lãnh tín dụng, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn dễ dàng, cho doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi hoặc lãi suất thông thường, nhìn chung xu thế hiện nay là các quốc gia hạn chế cấp tín dụng trực tiếp. Thực tế hoàn cảnh và điều kiện của Việt Nam rất thích hợp cho việc áp dụng phương thức bảo lãnh tín dụng cho DNVVN khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của WTO. Phương thức bảo lãnh tín dụng là một xu thế của thời đại hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thông lệ của WTO. Mô hình quỹ bảo lãnh tín dụng đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn mà không cần tài sản thế chấp. Đây được coi là cầu nối giữa ngân hàng - người có vốn và doanh nghiệp - người cần vốn. Các ngân hàng là những đơn vị hoạt động vì lợi nhuận, mục tiêu của họ khi cho vay là phải đảm bảo thu hồi được khoản vay là đảm bảo thu hồi được khoản vay cộng thêm khoản phát sinh. Chính vì vậy, các DNVVN thường gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng vì không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đảm bảo được khả năng thanh toán. Quỹ này cũng sẽ đứng thanh toán khoản vay ngân hàng của doanh nghiệp khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán.

Quỹ bảo lãnh tín dụng sẽ là phương án hữu hiệu nhất thay thế cho những chương trình tín dụng ưu đãi mà nhà nước cấp cho DNVVN. Những chương trình tín dụng ưu đãi đang tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và trong cùng ngành nghề. Với lãi suất ưu đãi hơn so với lãi suất thị trường thì tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp nhận tín dụng ưu đãi hơn so với lãi suất thị trường thì tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp nhận tín dụng ưu đãi sẽ cao hơn so với doanh nghiệp không nhận ưu đãi. Như

vậy đây không phải là kết quả của những nỗ lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh mà là do các doanh nghiệp có được lợi thế từ việc cấp tín dụng ưu đãi. Hơn thế nữa, những doanh nghiệp được nhận tín dụng ưu đãi này sẽ gặp khó khăn trong việc gia nhập thị trường các nước khác khi quy định của WTO là không ưu đãi về hành chính.

Mặc dù có quyết định số 115/2004/QĐ - TTg ngày 25/6/2004 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế thành lập tổ chức và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNVVN cho tới nay việc thành lập và triển khai những hoạt động của quỹ vẫn chưa đạt hiệu quả. Cần phải nhìn nhận những khó khăn từ việc thành lập quỹ để đưa ra những giải pháp cần thiết nhằm thúc đẩy hơn nữa hiệu quả hoạt động của quỹ, trước tiên khó khăn lớn nhất là nguồn vốn thành lập quỹ. Vốn hoạt động của quỹ bảo lãnh được hình thành từ các nguồn vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố, vốn góp của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và các hiệp hội hành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ DNVVN; vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức và cá nhân, vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng. Trên thực tế vốn từ ngân sách rất hạn chế, nên quy mô vốn của quỹ phải dựa vào vốn góp của các đối tượng khác. Các đối tượng góp vốn khác lại có tâm lý e ngại khi chưa có quy định về việc rút vốn, chuyên nhượng vốn góp của các tổ chức, cá nhân sau khi tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh. Như vậy, Nhà nước cần có những quy định chi tiết, cụ thể hơn để đảm bảo quyền lợi cho những cá nhân, tổ chức góp vốn. Việc quy định muốn thành lập quỹ phải có tối thiểu 30 tỷ đồng đã gây khó khăn cho một số tỉnh trong việc thành lập quỹ vì không kiếm đâu ra đủ tiền. Do vậy, Nhà nước nên có những quy định mở hơn tùy thuộc vào điều kiện của từng tỉnh mà có thể cho phép thành lập quỹ với mức vốn thấp hơn 30 tỷ. Về tỷ lệ góp vào quỹ nên bắt buộc các đơn vị phải thực hiện, tổ chức giới thiệu quỹ này cho các doanh

nghiệp biết, và đặc biệt là nên thành lập Website riêng nêu rõ các chính sách, điều kiện để được bảo lãnh, hỗ trợ và có liên kết đến các tỉnh thành phố đã thành lập quỹ.

Nên có quy định cho phép DNVVN đăng ký vay vốn trước đối với quỹ bảo lãnh tín dụng, căn cứ vào đơn xin phép, tình hình hoạt động cũng như tài sản thế chấp, cầm cố để cấp cho doanh nghiệp một hạn mức tín dụng. Khi doanh nghiệp có nhu cầu thì sẽ tiến hành thủ tục cho vay, điều này sẽ làm giảm thời gian xin vay của doanh nghiệp, đáp ứng được nhu cầu vốn nhanh và kịp thời cho doanh nghiệp.

Đồng thời cũng nên quy định chi tiết về việc điều hành, quản lý cũng như vấn đề kiểm tra và giám sát nội dung hoạt động để tăng cường hiệu quả của quỹ bảo lãnh tín dụng. Chính quyền địa phương cũng phải quan tâm, tiến hành khảo sát thực tế và đưa ra biện pháp chỉ đạo tích cực hơn nhiều quỹ đi vào hoạt động trong thời gian tới. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động đúng hướng, đúng đối tượng sẽ đạt hiệu quả cao góp phần giải quyết những khó khăn về vốn cho DNVVN.

Thứ ba, tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính nước ngoài

Đây là biện pháp cần thiết và quan trọng trong khi nguồn lực về vốn của Việt Nam hạn chế và nhu cầu về vốn DNVVN lại cao, Nhà nước không thể đáp ứng được hết cho đông đảo doanh nghiệp. Hơn thế nữa, đây cũng là xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập. Trong quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế, các DNVVN sẽ tham gia tích cực hơn vào hoạt động xuất nhập khẩu, điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ tiềm lực tài chính. Chính vì vậy, mở rộng hợp tác với các tổ chức tín dụng nước ngoài là một xu hướng đi đúng đắn. Có hai hình thức chủ yếu để thu hút nguồn vốn của các tổ chức nước ngoài.

Cách thứ nhất, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng nước ngoài thành lập tại Việt Nam. Các tổ chức này sẽ trực tiếp thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các DNVVN. Tuy nhiên cách thức này khá phức tạp vì phải đòi hỏi sự đảm bảo từ chính quyền địa phương. Ngoài ra, còn tồn tại sự khác biệt về cách đánh giá dự án. Về thị trường giữa các tổ chức này và doanh nghiệp. Điều này sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn.

Cách thứ hai thông qua sự hợp tác giữa các tổ chức tín dụng nước ngoài với các ngân hàng của Việt nam. Các tổ chức se là người cấp vốn. Các ngân hàng sẽ đảm nhiệm hoạt động bảo lãnh tín dụng, quản lý quỹ bảo lãnh, trực tiếp thẩm định quyết định cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp để tìm hiểu và tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn.

Thứ tư, cần phải đổi mới, nói lỏng điều kiện cho vay

Điều chỉnh chính sách về tài sản thế chấp có giá trị. Hơn nữa yêu cầu về tài sản thế chấp thường quá cao, các ngân hàng cũng thường chấp nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất. Gần đây các ngân hàng đã áp dụng cho doanh nghiệp dùng các tài sản được hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp hoặc dùng hàng hoá để thế chấp. Tuy nhiên nhiều doanh nghiệp vẫn không thể đáp ứng được các yêu cầu của ngân hàng về tài sản thế chấp. Trong những trường hợp nhất định, ngân hàng có thể đánh giá tiềm năng và giá trị các dự án kinh doanh tốt để cho vay và cùng với doanh nghiệp giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đó nhằm giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Lúc đó ngân hàng sẽ coi bản kế hoạch kinh doanh tốt đó như một tài sản thế chấp có giá trị thay thế các giá trị khác.

Đơn giản hoá thủ tục để các DNVVN, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ có thể tiếp cận vốn vay một cách nhanh chóng kịp thời triển khai các phương án hoạt động sản xuất kinh doanh. Cải tiến để đơn giản hơn nữa thủ tục cho vay vốn, với số lượng tiền cho vay phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh

doanh của từng ngành nghề. Nhà nước cần phải xây dựng một mẫu hồ sơ chung về thẩm định dự án đầu tư để tạo cơ sở cho ngân hàng đưa ra quyết định cho vay đối với doanh nghiệp được thống nhất và thuận tiện hơn. Theo đó, doanh nghiệp sẽ hiểu và nắm rõ quy trình để được tiếp cận vốn. Mở rộng các hình thức cho vay trung và dài hạn. Mặt khác, cần tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn cho DNVVN,

Chính phủ cần mở rộng đối tượng doanh nghiệp cho vay tín chấp. Việc mở rộng đối tượng cho vay tín chấp sẽ làm tăng lượng khách hàng cho ngân hàng, do đó, cũng làm tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Chẳng hạn chính phủ có thể quy định một DNVVN được xét cho vay tín chấp cần phải có các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đó phải có thời gian hoạt động ít nhất là 5 năm
- + Phải có lãi trong ít nhất là 3 năm gần nhất và lãi phải tăng dần ít nhất là 25% mỗi năm. Ngân hàng căn cứ vào chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lãi hàng năm của doanh nghiệp và có đối chiếu với tình hình tài chính trong doanh nghiệp
- + Qui mô hoạt động của doanh nghiệp ngày càng tăng (số lượng nhân viên, thị phần kinh doanh)
- + Thành phần ban lãnh đạo có năng lực quản lý, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và đội ngũ nhân viên phải được đào tạo bài bản chuyên nghiệp.
- + Tình hình tài chính tốt, hệ thống sổ sách kế toán phải rõ ràng minh bạch, tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành.
- + Ngành nghề kinh doanh rộng nhưng phải có một ngành chủ lực ít rủi ro
- + Phải có tài khoản thanh toán tại ngân hàng xin vay và không có tài khoản thanh toán nào ở ngân hàng khác.

+ Tất cả các hoạt động liên quan đến dịch vụ ngân hàng phải thực hiện tại ngân hàng xin vay và việc trả lương nhân viên cũng phải thanh toán qua ngân hàng.

+ Phải có dự án sản xuất kinh doanh khả thi và doanh nghiệp xin vay vốn bằng hình thức tín chấp phải đối chấp với ban tín dụng của Ngân hàng trước khi khoản vay được giải ngân. Việc đối chấp này sẽ giúp cho Ngân hàng đánh giá được chính xác hơn về doanh nghiệp xin vay vốn.

Thứ năm đẩy mạnh hình thức tín dụng thuê mua tài chính

Đây cũng được coi là giải pháp hữu hiệu giúp các DN VVN khắc phục khó khăn về vốn để đầu tư đổi mới công nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh. Nhà nước đã ban hành Thông tư số 07/2006/TTNHNN hướng dẫn về hoạt động mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định 16/2001/NĐ - CP ngày 2/5/2001 và nghị định số 65/05/NĐ - CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ nhưng hoạt động cho thuê mua tài chính vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam trong khi đây là hình thức giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận được những dây chuyền sản xuất hiện đại, từ đó nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới khối DN VVN để họ có thể hiểu và nắm rõ hình thức mới mẻ này. Song song bên cạnh đó, cần hướng dẫn những quy chế, cách thức để doanh nghiệp có thể tiếp cận được. Phân tích những lợi ích mà doanh nghiệp có được từ hoạt động thuê mua tài chính cũng như cách khuyến khích doanh nghiệp lựa chọn hình thức này thay vì vay vốn từ ngân hàng hay các tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước với những thủ tục phức tạp để mua sắm trang thiết bị sản xuất.

Hoạt động thuê mua tài chính không phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam một phần cũng xuất phát từ quy mô của các công ty cho thuê tài chính. Vốn góp của các công ty này quá nhỏ hoặc không đủ để đảm bảo để hoạt động.

Chính vì vậy, Nhà nước một lần nữa nên quy định cụ thể và chi tiết về việc đảm bảo lợi ích cho các đối tượng góp vốn vào các công ty tài chính này để quy mô của các công ty này lớn hơn, nhằm đáp ứng được nhiều nhu cầu của DNVVN.

Chính phủ cần từng bước sửa đổi, bổ sung các quy định về hoạt động liên quan đến dịch vụ cho thuê tài chính trong Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản thi hành. Chẳng hạn theo quy định tại nghị định số 16/2001/NĐ-CP đối tượng tài sản để cho thuê tài chính chỉ là các động sản, đây là một trong những bất cập cần được sửa đổi.

Miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản cho thuê cũng là một biện pháp khuyến khích hoạt động thuê mua tài chính hoạt động có hiệu quả hơn. Công nghệ luôn thay đổi từng ngày từng giờ và không phải bất kỳ một tổ chức cho thuê tài chính nào cũng đủ tiềm lực để xuất khẩu những máy móc thiết bị hiện đại với chi phí cao từ đó tiến hành cho thuê lại cho các đối tượng là doanh nghiệp. Như vậy, thông qua miễn thuế nhập khẩu, nhà nước cũng có thể hỗ trợ một phần kinh phí để giúp doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh.

Giá cho thuê tài chính hiện nay còn khá cao, các công ty cho thuê tài chính nên cố gắng giảm các loại chi phí đầu vào nhằm hạ giá thành dịch vụ để thu hút khách hàng.

Cuối cùng là giải pháp thị trường hoá các khoản nợ

Hiện nay các DNVVN chiếm dụng vốn lẫn nhau rất nhiều khiến cho nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu vốn giả tạo. Nhiều khi ngân hàng thương mại cũng phải đeo đẳng các khoản nợ đã cho vay mà không có cách gì thu hồi trước ngày đáo hạn hoặc đã quá hạn. Việc thị trường hoá các khoản nợ thực chất sẽ giúp cho các DNVVN thoát khỏi tình trạng thiếu vốn do bị chiếm dụng. Thương phiếu sẽ được dùng để ghi các giá trị của các khoản nợ đã được coi là là một công cụ tín dụng thương mại có tác dụng làm lưu động hoá các

khoản nợ của nhiều nước trên thế giới. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn xa lạ với thương phiếu và chưa có thói quen sử dụng nó như một công cụ thanh toán và vay nó trong các hoạt động kinh doanh của mình.

Thương phiếu thường bao gồm hối phiếu do chủ nợ phát và con nợ ký chấp nhận thanh toán và lệnh phiếu do con nợ ký phát. Thương phiếu có tác dụng như một bằng chứng pháp lý về quan hệ tín dụng giữa các pháp nhân. Bên cạnh đó nó còn được coi như một công cụ thanh toán trong các hoạt động mua bán hàng trả chậm và là công cụ tín dụng thương mại. Với tờ thương phiếu, khi chủ nợ cần thu hồi vốn trước ngày đáo hạn họ có thể bán món nợ này cho ngân hàng thương mại dưới hình thức chiết khấu. Khi ngân hàng thương mại thiếu hụt vốn có thể bán lại món nợ này cho ngân hàng trung ương dưới hình thức tái chiết khấu. Nhờ đó mà thương phiếu sẽ giúp được các doanh nghiệp cũng như ngân hàng thương mại thoát khỏi tình trạng thiếu hụt vốn thường xuyên trong kinh doanh và giúp cho nhiều DNVVN thoát khỏi tình trạng khó khăn về tài chính. Luật thương mại Việt Nam đã ban hành chế định về thương phiếu như đến nay vẫn chưa được phát huy hết chức năng của thương phiếu bởi vì vẫn thiếu một thị trường mua bán nợ. Ngày nay thị trường mua nợ trên thế giới đã bắt đầu phát triển mạnh mẽ và kể cả các món nợ cũng được đem ra đấu thầu và đấu giá mua bán trên thị trường này. Nhà nước đã ban hành qui định về mua bán nợ của các tổ chức tín dụng nhưng cần phát triển thị trường này bên cạnh thị trường chứng khoán để tăng chất lượng tín dụng trong toàn bộ nền kinh tế.

Bên cạnh thương phiếu thì việc lưu động hoá các khoản nợ còn có thể thực hiện qua công cụ như tín dụng L/C. Hiện nay các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp chỉ sử dụng hình thức này khi tiến hành các giao dịch mua bán hàng hoá xuất nhập khẩu. Về mặt tính chất và ưu điểm thì L/C có thể áp dụng cho các giao dịch mua bán hàng hoá trong nước với các thủ tục đơn giản

hơn. Vì vậy, chính phủ và các cơ quan chức năng nên nghiên cứu áp dụng phương thức này cho các hoạt động thương mại trong nước.

3.3.2.2. Về phía các DNVVN

Để thực hiện được các mục tiêu của các chính sách tài chính, tín dụng của Chính phủ một cách có hiệu quả trong việc khuyến khích và định hướng phát triển DNVVN thì cũng cần có sự hợp tác và cố gắng rất lớn từ phía bản thân các DNVVN. Cụ thể, các DNVVN cần.

Cần nâng cao uy tín với ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Cần lập báo cáo tài chính rõ ràng, đủ độ tin cậy; loại bỏ báo cáo tài chính mang tính chất đối phó với cơ quan thuế, báo cáo chính thức thường thấp hơn tình trạng thực tế, không đảm bảo điều kiện vay vốn ngân hàng. Nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ kế toán; loại bỏ các số liệu phản ánh không chính xác tình hình sản xuất kinh doanh và tài chính, đồng thời cố gắng giảm tỷ lệ vay quá hạn.

Chủ động tìm kiếm các kênh huy động vốn khác ngoài ngân hàng.

Liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp có thể liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Hình thức này có ưu điểm là các doanh nghiệp tham gia liên doanh, liên kết sẽ cùng nhau chia sẻ rủi ro trong tương hợp công việc kinh doanh không thuận lợi; đồng thời liên kết, liên doanh sẽ tạo được sức mạnh tổng hợp, nâng cao vị thế kinh doanh trên thị trường.

Khai thác tín dụng thuê mua. Đây là giải pháp hữu hiệu giúp kinh doanh. Tín dụng thuê mua là loại tín dụng trung gian dài hạn, người có nhu cầu vay vốn không nhận tiền để mua sắm thiết bị mà nhận trực tiếp tài sản hợp với nhu cầu sử dụng. Người đi thuê sẽ thanh toán bằng tiền thiết bị đó theo phương thức trả dần và sau một thời gian sử dụng nhất định có thể mua lại chính tài sản đó.

Tham gia vào thị trường chứng khoán. Khi tham gia vào thị trường chứng khoán, cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn tài chính là rất lớn. Tuy nhiên, để có thể huy động được vốn từ thị trường chứng khoán, doanh nghiệp phải thực sự hoạt động có hiệu quả và tiềm năng tăng trưởng mạnh.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hiện nay, doanh nghiệp vừa và nhỏ được nhìn nhận như là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam, có ảnh hưởng to lớn đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình ra đời và phát triển, các doanh nghiệp này phải chịu rất nhiều thiệt thòi như tiềm lực vốn hạn chế, quy mô nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, khó tiếp cận với các nguồn tín dụng đặc biệt là trung và dài hạn. Chính vì vậy, việc sử dụng có hiệu quả các công cụ của chính sách tài chính, tiền tệ của chính phủ mà cụ thể ở đây là chính sách thuế và tín dụng để khuyến khích và định hướng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ có ý nghĩa rất lớn đối với việc thúc đẩy các doanh nghiệp này phát triển trong quá trình nước ta đang tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

Trong khuôn khổ của khoá luận, tác giả đã hệ thống hoá, phân tích và đánh giá tình hình phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ và thực trạng sử dụng các công cụ chủ yếu của chính sách tài chính, tiền tệ của chính phủ trong việc khuyến khích và định hướng phát triển loại hình doanh nghiệp này ở nước ta hiện nay, đồng thời cũng hệ thống hoá kinh nghiệm của các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam; từ đó tác giả cũng đưa ra những giải pháp, kinh nghiệm nhằm nâng cao tác động tích cực của các chính sách đó đối với sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta trong giai đoạn sắp tới.

Tuy nhiên từ lý luận thực tiễn là cả một hành trình dài và không dễ dàng, để có một hệ thống cơ chế và chính sách hợp lý cần có sự tác động từ hai phía doanh nghiệp và chính phủ. Trong đó bản thân doanh nghiệp vừa và nhỏ chính là nhân tố quyết định đến sự phát triển của doanh nghiệp đó. Do đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải thường xuyên trau dồi kiến thức, chủ động trong việc hội nhập và tìm kiếm các cơ hội phát triển, huy động vốn thông qua các con đường khác nhau. Có như vậy các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có

thể tăng trưởng bền vững trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, góp phần tích cực và sự phát triển kinh tế đất nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học kinh tế Quốc dân, *Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ*, (2002).
2. Học viện tài chính, *Giáo trình thuế*, (2007).
3. Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNVVN.
4. Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 của thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt kế hoạch phát triển DNVVN giai đoạn 2006 - 2010.
5. PGS, TS Nguyễn Đình Tài, *Chính sách hỗ trợ tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số 4, 2008
6. THS. Võ Đức Toàn, *Giải pháp phát triển tín dụng ngân hàng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, số 19, ngày 1/10/2007.
7. TS. Nguyễn Lê Trung, *Đổi mới chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Tạp chí Tài chính, số 10, 2007.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cục phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2006), *Báo cáo tình hình phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2001 - 2005*.
9. Vũ Mạnh Tiến, *Ngân hàng phát triển Việt Nam hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sản xuất kinh doanh*, Tạp chí hỗ trợ phát triển, số 6 - 12/2006.
10. Bùi Nguyệt Ánh (2007), *Giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp, số 4/2007.
11. Phạm Văn Hồng, *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế (2007).
12. Trần Thị Vân Hoa, *Tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ đến sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế (2003).

13. Hoàng Minh (2007), Tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tạp chí Ngân hàng, số 13 - 7/2007

14. www.kenhdoanhnghiep.vn

15. www.tapchiketoan.com

16. www.business.gov.vn

17. www.mof.gov.vn

18. www.mpi.gov.vn

19. www.viettrade.gov.vn

20. www.vneconomy.vn

21. www.sme.com.vn

22. www.gso.gov.vn

23. www.ciem.org.vn

24. www.sba.gov

25. www.hasmea.org.vn

MỤC LỤC

CHƯƠNG I LÝ LUẬN CHUNG VỀ DNVVN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN.....	6
1.1. DNVVN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	6
1.1.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DNVVN	6
1.1.1.1. KHÁI NIỆM DNVVN.....	6
1.1.1.2. CÁC CHỈ TIÊU CHÍ ĐỂ XÁC ĐỊNH DNVVN	7
1.1.2. NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ CỦA DNVVN.....	13
1.1.2.1 NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA DNVVN	13
1.1.2.2. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA DNVVN.....	15
1.1.3. VAI TRÒ CỦA DNVVN ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	17
1.1.3.1. VỀ KHÍA CẠNH KINH TẾ	17
1.1.3.2. VỀ KHÍA CẠNH XÃ HỘI.....	20
1.2. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN	22
1.2.1. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH	23
1.2.2. VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN	26
1.2.2.1. SỰ CẦN THIẾT KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DNVVN.....	26
1.2.2.2. CHÍNH SÁCH THUẾ TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN	28
1.2.2.3. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN.....	32

CHƯƠNG II NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC ĐỊNH HƯỚNG, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DNVVN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	37
2.1. VÀI NÉT VỀ CÁC DNVVN VIỆT NAM.....	37
2.1.1. VỀ SỐ LƯỢNG DNVVN VÀ QUY MÔ VỐN.....	37
2.1.2. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN	41
2.1.3. QUY CHẾ TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU	44
2.2. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN	45
2.2.1. CHÍNH SÁCH THUẾ TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN.....	45
2.2.2. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN.....	55
2.2.2.1. CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI CỦA NHÀ NƯỚC	57
2.2.2.2. QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG	59
2.2.2.3. HUY ĐỘNG VỐN TỪ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (NHTM).....	60
2.2.2.4. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI.....	65
2.2.2.5. HỖ TRỢ VỐN QUA HÌNH THỨC CHO THUÊ TÀI CHÍNH (TÍN DỤNG THUÊ MUA)	67
2.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRONG VIỆC SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH NHẪM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN	69

2.3.1. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DNVVN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	69
2.3.1.1. THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM THUẾ THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ ..	69
2.3.1.2. THỰC HIỆN KHẤU HAO NHANH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ...	72
2.3.1.3. THỰC HIỆN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI VÀ TĂNG CƯỜNG CÁC KÊNH CUNG ỨNG TÍN DỤNG.....	73
2.3.1.4. TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DNVVN.....	77
2.3.1.5. HỖ TRỢ TÀI CHÍNH ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU.....	79
2.3.1.6. KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH.....	80
2.3.2. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN Ở VIỆT NAM ...	81
CHƯƠNG III CÁC GIẢI PHÁP NHẪM SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG VIỆC THỨC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNVVN Ở VIỆT NAM.....	84
3.1. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC DNVVN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	84
3.1.1. NHỮNG CƠ HỘI.....	84
3.1.2. NHỮNG THÁCH THỨC	89
3.2. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN ĐẾN NĂM 2010.....	93
3.2.1. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DNVVN.....	93
3.2.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DNVVN	95
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ VIỆC VẬN DỤNG CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ NHẪM PHÁT TRIỂN DNVVN	98

3.3.1. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ	98
3.3.2. GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG	104
3.3.2.1. VỀ PHÍA CHÍNH PHỦ	104
3.3.2.2. VỀ PHÍA CÁC DNVVN	114
KẾT LUẬN	116
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	